

TẬP SAN

LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ SƯU TẦM TÀI LIỆU LỊCH SỬ
TRẦN HUY LIỆU
- ★ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ HÀNG HÓA VÀ VẤN ĐỀ HÌNH THÀNH CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN Ở VIỆT NAM DƯỚI THỜI PHONG KIẾN
NGUYỄN HỒNG PHONG
- ★ CUỘC KHỞI NGHĨA NĂM 1866 Ở KINH THÀNH HUẾ DƯỚI ÁNH SÁNG CỦA MỘT SỬ LIỆU MỚI: BÀI "TRUNG NGHĨA CA" DO CHÍNH THỦ LĨNH ĐOÀN HỮU TRUNG VIỆT
ĐINH XUÂN LÂM và TRIỀU DƯƠNG
- ★ NGHIÊN CỨU VỀ SỰ CƯ TRÚ VÀ NHÀ Ở CỦA NGƯỜI ĐAO Ở VIỆT NAM
MẠC ĐƯƠNG

9

THÁNG II
1959

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM: TRẦN HUY LIỆU

Tòa soạn và trị sự: VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

16-18, Phố Hàn Thuyên, Hà-nội - Dãy số: 1083

Số 9 - Tháng 11 - 1959

MỤC LỤC

TRẦN HUY LIỆU — <i>Sưu tầm tài liệu lịch sử</i>	1
NGUYỄN HỒNG PHONG — <i>Sự phát triển của kinh tế hàng hóa và vấn đề hình thành của chủ nghĩa tư bản ở Việt-nam dưới thời phong kiến</i>	7
VĂN TÂN — <i>Bàn góp vào công trình tìm tòi nguồn gốc dân tộc Việt-nam</i>	26
PHAN HUY LÊ — <i>Lao động làm thuê trong xã hội phong kiến Việt-nam</i>	40
HOÀNG XUÂN CHINH — <i>Thử bàn về vị trí thành Thăng-long</i>	58
THẾ ĐẠT — <i>Lịch sử tiền tệ Việt-nam trước Cách mạng tháng Tám</i>	64
MẠC ĐƯƠNG — <i>Nghiên cứu về sự cư trú và nhà ở của người Dao ở Việt-nam</i>	80
ĐINH XUÂN LÂM và TRIỀU DƯƠNG — <i>Cuộc khởi nghĩa năm 1866 ở kinh thành Huế dưới ánh sáng của một sử liệu mới: bài « Trung nghĩa ca » do chính thủ lĩnh Đoàn Hữu Trưng viết</i>	87

THÔNG BÁO

NĂM 1960, Tập san Nghiên cứu lịch sử sẽ phát hành vào những ngày đầu mỗi tháng, chứ không phát hành vào cuối tháng như hiện nay.

Để số 10 phát hành đều và ra được vào khoảng từ 1 đến 5-1-1960, số Tập san tháng 12-1959 coi như là nghỉ một kỳ. Bạn đọc nào đã mua dài hạn Tập san Nghiên cứu lịch sử năm 1959, nếu muốn mua tiếp sẽ trừ vào năm 1960, nếu không mua tiếp, Ty phát hành báo chí sẽ hoàn lại tiền.

SƯU TẦM TÀI LIỆU LỊCH SỬ

TRẦN HUY LIỆU

NHỮNG ngày gần đây, chúng tôi nhận được nhiều thư của các bạn đọc và cộng tác viên ở nhiều địa phương góp ý kiến về việc sưu tầm tài liệu lịch sử. Đặc biệt là một số xí nghiệp và địa phương đang chuẩn bị xây dựng lịch sử của mình đã đặt nhiều câu hỏi về việc sưu tầm tài liệu. Hôm nay, viết bài này, chúng tôi trình bày ý kiến đối với vấn đề mà các bạn đã đề ra.

Trước hết, chúng ta phải nhận một điều rất thông thường là: muốn nghiên cứu một vấn đề gì, xây dựng lịch sử của một đơn vị, một địa phương, một sự kiện, một ngành hay một nước, một dân tộc chẳng hạn, điều cần thiết là phải có một số tài liệu nếu chưa hoàn toàn đầy đủ thì cũng có thể làm cơ sở để dựa vào. Chúng ta chẳng đã từng thấy có những vấn đề mà người viết có một quan điểm đúng nhưng không có tài liệu cụ thể để chứng thực, dẫn tới quan điểm trở thành lý luận suông. Chúng ta cũng đã từng thấy có những lập luận không dựa trên cơ sở thực tiễn của dân, của nước ta, mà chỉ dựa vào những tài liệu chứng dẫn ở các sách vở Đông, Tây, nên lập luận vẫn không căn cứ. Nói thế không có nghĩa là chỉ trưng bày la liệt, chồng chất những tài liệu mà đã có thể giải quyết được vấn đề, chỉ cốt nhấn mạnh vào điểm quan trọng của tài liệu và chống với quan niệm coi thường tài liệu.

Trong việc nghiên cứu cổ sử và khảo cổ của chúng ta hiện nay, một việc mà Viện Sử học đang làm và tiếp tục làm là dịch và in hết những bộ sử viết bằng chữ Hán của ta ngày trước; cộng vào đây là cả những quyển sử Trung-quốc có nói về Việt-nam. Công việc này đòi hỏi ở nhiều công phu, nhiều thì giờ. Việc tiến hành chậm chạp không phải vì

công tác phiên dịch, mà phần lớn vì công tác ấn loát. Chúng tôi mong sách sẽ in ra được sớm để cung cấp tài liệu cho những bạn đọc không biết chữ Hán, kể cả những nhà nghiên cứu lịch sử Việt-nam tại các nước bạn. Vì mục đích cung cấp tài liệu một cách chân thực, chúng tôi chủ trương dịch y nguyên văn, ehữ nào nghĩa nấy; không theo lối dịch thuật hay không bỏ những câu, những đoạn không thích hợp với ta hiện nay. Do đó, có bạn đã nhắc chúng tôi là không cần dịch hết, dịch đúng những lời của các sử gia phong kiến ngày trước; hơn nữa, còn có bạn nói cần phải phê phán những quan điểm lỗi thời của họ. Về điểm này, một lần nữa, chúng tôi nói rõ rằng: đây là những tài liệu tham khảo. Mà, tài liệu tham khảo thì cần phải đúng nguyên văn. Chúng ta cần phê phán những quan điểm phi lịch sử của các sử gia phong kiến và tư sản. Nhưng phê phán là một việc, cung cấp tài liệu là một việc. Có cung cấp tài liệu được chân thực thì phê phán mới được chính xác. Hơn nữa, trong việc phê phán những quan điểm của các sử gia phong kiến hay tư sản nói chung, theo ý chúng tôi, chúng ta cần chú ý những quyển sử mới xuất bản gần đây, dưới thời Pháp thuộc hay hiện nay, có ảnh hưởng nhiều đến học sinh và người đọc hơn là phê phán những tác phẩm của Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên hay *Thông giám cương mục* chẳng hạn. Đối với những tác phẩm này, chúng ta tận dụng những tài liệu của nó, và, theo chủ quan của chúng tôi, không phải vì thế mà bị ảnh hưởng về những quan niệm lỗi thời của nó.

Bên những tài liệu của cổ sử, chúng ta còn một kho tài liệu phong phú nữa là những hiện vật đương tiếp tục phát hiện ở các địa phương. Hiện nay, công tác khai quật của chúng ta chưa đủ điều kiện để tiến hành có kế hoạch, có qui mô. Nhưng trong việc kiến thiết đất nước ở miền Bắc, chúng ta đang ở vào thế bị động trước những hiện tượng, hiện vật mà nhân dân các địa phương đương phát hiện ra. Gần đây, công tác bảo tồn bảo tàng của chúng ta đã chạy theo không kịp những phát hiện kể trên. Trong lúc viết mấy dòng này, chúng tôi lại được tin tại Quảng-yên, nhân dân địa phương không những từ trước đã phát hiện hàng nghìn những cọc gỗ tại sông Bạch-đăng, mà hiện nay còn đương phát hiện cả một thị trấn cổ ở dưới bãi sông nữa. Mặc dầu chưa chủ động trong việc khai quật, chúng ta đương chờ đón những hiện tượng, hiện vật sắp khám phá ra và tưởng tượng thấy một kho tàng phong phú về tài

liệu lịch sử còn đương bị chôn vùi. Không lúc nào bằng lúc này, công tác khảo cổ của chúng ta đương được đề ra rất cấp thiết. Cố nhiên là, công tác này đòi hỏi ở cán bộ cũng như phương tiện và bắt đầu từ con số không (0) của chúng ta.

Về điểm này, có bạn nhấn mạnh về tầm quan trọng của việc xây dựng lịch sử ở các địa phương và đặt thành vấn đề : việc nghiên cứu sử địa phương như thế nào? do ai chịu trách nhiệm? bồi dưỡng cho những người làm công tác sử địa phương như thế nào? Đây là một vấn đề tổ chức và chỉ đạo, chúng tôi chưa nói ở trong bài này, mà chỉ nói về tài liệu lịch sử. Điều rõ rệt là, muốn xây dựng một bộ thông sử, bên những tài liệu sẵn có ở các sách vở, văn kiện, còn đòi hỏi ở rất nhiều tài liệu thuộc các địa phương, từ những di tích, hiện vật đến những chuyện truyền khẩu tại dân gian. Bạn Lê Văn Tượng ở Ty Văn hóa Phú-thọ đã viết cho chúng tôi những câu : lịch sử địa phương sẽ bổ sung cho lịch sử toàn quốc và nghiên cứu lịch sử địa phương còn giúp cho việc giảng dạy tại các trường phổ thông ở ngay địa phương nữa.

Trong việc nghiên cứu sử cận đại, từ khi thực dân Pháp đánh chiếm Việt-nam, đến Cách mạng tháng Tám, chúng ta lấy làm mừng rằng những tài liệu sưu tầm được ngày càng phong phú. Những tài liệu này từ các nguồn : hoặc là những văn bản của ta còn sót lại ; hoặc là những tài liệu của Pháp ; hoặc là những hiện vật hay câu chuyện thu nhặt được ở các địa phương. Hiện nay, việc xây dựng lịch sử ở các địa phương, các ngành, các chi bộ, các xí nghiệp, v. v . . . ngày càng phát triển thì tài liệu cung cấp sẽ ngày càng dồi dào. Việc khai thác tài liệu lịch sử cận đại của ta chẳng phải chỉ ở riêng trong nước, mà còn ở cả các nước láng giềng của ta hay có liên quan với ta, như Căm-pu-chia, Ai-lao, Thái-lan, Trung-quốc, Liên-xô và Pháp. Nếu chúng ta khai thác triệt để được thì kho lịch sử non một trăm năm chống thực dân Pháp sẽ phong phú vô cùng về tài liệu.

Tuy vậy, trong việc sưu tầm tài liệu, một điều không thể sao nhãng được là phải thẩm tra tài liệu cho được chính xác. Như trên đã nói, tài liệu cận đại sử của chúng ta phát xuất từ nhiều nguồn, nên hiện nay đem đối chiếu lại thấy có nhiều mâu thuẫn về sự việc cũng như về ngày tháng. Một khuyết điểm lớn của những cán bộ sưu tầm hay nghiên cứu lịch sử của

ta là mỗi khi trình bày một sự việc gì, ít chịu chua rõ xuất xứ của tài liệu. Nhiều bạn Liên-xô nghiên cứu về lịch sử Việt-nam đã ngạc nhiên khi thấy nhiều tác giả của ta đã phạm vào những « kỷ luật » thông thường là trình bày tài liệu không nói rõ lấy ở đâu, trích của ai, để người đọc tiện theo dõi và tra cứu. Thế rồi, quyển sách này lấy tài liệu quyển sách khác, cứ như thế truyền đi, tài liệu không biết nguồn gốc ở đâu và cũng không biết ai chịu trách nhiệm. Đây mới nói những tài liệu có văn kiện hẳn hoi, còn nếu là tài liệu truyền miệng thì còn cần phải chỉ rõ người đã phát xuất câu chuyện này. Chẳng những thế, nhiều tài liệu của ta đã căn cứ vào văn kiện của bọn thống trị Pháp mà không thăm tra lại để sai tên người hay tên đất. Một quyển sách mới xuất bản gần đây nói về cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân ta mà cũng bảo Đoàn-hùng thuộc về Tuyèn-quang (1) hay Thu-cúc thuộc về Yên-bái (2).

Việc thu nhặt tài liệu ở dân gian và các địa phương là một điều rất cần thiết, rất qui. Hỏi các cố lão ở Yên-thế về chuyện Hoàng Hoa Thám hay sưu tầm về Xô-viết Nghệ-an bằng cách đến tận những nơi đã diễn ra phong trào để trực tiếp hỏi nhân dân là một việc nên làm. Nhưng càng những tài liệu không thành văn ấy càng phải thăm tra cẩn thận. Tôi dẫn ra đây một kinh nghiệm nhỏ. Năm 1931, tại nhà tù Côn-đảo, tôi bắt đầu biên tập quyển *Thái-nguyên khởi nghĩa*. Tài liệu dựa vào những câu chuyện của một số anh em binh lính Thái-nguyên cùng ở tù với tôi, trong đó có cả những người thuộc cấp lãnh đạo được bí mật tổ chức từ trước hay đã tham gia chiến đấu nhiều trận thuộc các toán quân khác nhau. Tuy vậy, những tài liệu mà các bạn cung cấp phần nhiều là những dật sự. Còn những điều mà chúng tôi muốn đi sâu vào như kế hoạch khởi nghĩa, tình hình ta và địch, chiến lược và chiến thuật của đôi bên, nguyên nhân thất bại của ta, v.v... thì biết được rất ít hay không rõ ràng, nhiều mâu thuẫn. Qua những câu chuyện, mấy việc thông thường cần phải xác minh như ngày tháng, địa điểm, số liệu thì ngày tháng và địa điểm thường bị lộn nhào trong trí nhớ của các chiến sĩ. Còn nói đến số liệu thì hầu như không thể xác định

(1) Đoàn-hùng là một huyện trong tỉnh Phú-thọ.

(2) Thu-cúc thuộc huyện Thanh-sơn tỉnh Phú-thọ.

được. Trận nào, quân Pháp thua to, chết nhiều thì các chiến sĩ chỉ có thể hình dung bằng một câu : « Chết như rạ ». Trong trận đèo Nira, trên núi Chôm-vung, quân Pháp bị đại bại, một chiến sĩ của ta chỉ có thể xác nhận sự thiệt hại của chúng bằng một câu : « Nghe nói những súng gậy và người bị thương, chúng phải chở bằng 7 xe ô-tô vận tải mới hết ». Chẳng những thế, mỗi chiến sĩ thường chỉ biết những biến thiên của toán quân mình và thời gian mà mình tham gia chiến đấu. Nếu người ghi chuyện không biết tổng hợp hay không đủ tài liệu để tổng hợp thì không thể thấy được đại cục, được toàn diện. Qua những kinh nghiệm mới đầu, tôi đề mặc các chiến sĩ muốn kể gì thì kể, mà hầu hết là kể chuyện của bản thân mình một cách chi tiết, rất khoái trá. Sau đó, tôi thảo một bản dàn bài sơ lược, dựa vào đó đề đặt ra một số câu hỏi, hỏi riêng từng người. Cũng sau đó, tôi rút ra những điểm mâu thuẫn qua các câu hỏi đáp để xác minh từng điểm và cuối cùng, bắt đầu xây dựng tập sách. Tuy vậy, với những tài liệu kể trên, tập *Thái-nguyên khởi nghĩa* cũng chỉ có thể hoàn thành vào năm 1935 sau khi ra khỏi nhà tù, tôi có dịp tham khảo và đối chiếu với tài liệu của Pháp nói về vụ Thái-nguyên. Đưa ra một kinh nghiệm nhỏ này cốt để nói lên việc sưu tầm tài liệu về một sự kiện nào ở địa phương, ngay đến cả gặp được những người trong cuộc, thì tài liệu cũng phải thẩm tra kỹ lưỡng mới gần được sự thật và thấy được toàn diện.

Trong việc nghiên cứu sử hiện đại, nhất là từ khi hòa bình trở lại tới giờ, chúng ta có được những tài liệu tương đối chắc chắn. Nhưng đối với việc chuẩn bị tài liệu để xây dựng lịch sử kháng chiến không phải là một việc đơn giản. Vì cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc ta vừa trường kỳ, vừa toàn diện và toàn dân. Chúng ta không lo thiếu tài liệu, mà lo không thẩm tra được tài liệu đưa đến mức chính xác. Thật thế, nếu ngày nay chúng ta có thì giờ để đọc lại những báo cáo, những văn kiện cho đến những chồng báo cũ, thì, về phần số liệu cũng như sự việc còn phải thẩm tra nhiều. Chúng tôi được biết Tổng cục chính trị hiện nay, trong khi chuẩn bị xây dựng một quyển lịch sử về quân sự, cũng đang tiến hành việc thẩm tra những sự kiện ngay tại chỗ và giữa những người trong cuộc. Đó là một việc làm thận trọng đối với tài liệu lịch sử. Ngoài ra, những địa phương đang xây

dựng lịch sử kháng chiến, làm những thí điểm tại các nơi căn cứ địa hay chiến đấu anh dũng, chịu đựng nhiều những cuộc càn quét của địch ; không rõ các bạn đã có những kinh nghiệm gì trong việc sưu tầm tài liệu và thẩm tra tài liệu ?

Nói tóm lại, trong công tác sử học của chúng ta hiện nay, việc sưu tầm sử liệu phải kèm theo việc thẩm tra sử liệu. Trong việc sưu tầm sử liệu cũng như thẩm tra sử liệu, chúng ta sẽ rút được một số kinh nghiệm. Lịch sử một số xí nghiệp, ngành, địa phương đang được chuẩn bị xây dựng. Những bộ thông sử, cận đại sử, lịch sử kháng chiến đang chờ đợi công trình xây dựng của chúng ta. Để có những tác phẩm tốt, chúng ta cần sưu tầm tài liệu và thẩm tra tài liệu cho tốt.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ HÀNG HÓA VÀ VẤN ĐỀ HÌNH THÀNH CỦA CHỦ NGHĨA TƯ' BẢN Ở VIỆT NAM DƯỚI THỜI PHONG KIẾN

NGUYỄN HỒNG PHONG

TRONG dự án chương trình nghiên cứu hai năm của Viện Sử học Việt-nam, ở phần lịch sử Việt-nam dưới thời phong kiến, có đề ra vấn đề nghiên cứu và sơ bộ kết luận về vấn đề hình thành của chủ nghĩa tư bản ở Việt-nam, nhất là xác định xem trước Pháp xâm lược chủ nghĩa tư bản đã xuất hiện ở Việt-nam chưa.

Đó là một trong mấy vấn đề được những người công tác sử học nước ta bàn luận nhiều hơn cả. Trên các tạp chí, trực tiếp bàn tới vấn đề này đã có những bài của đồng chí Minh Tranh, ông Đào Duy Anh v.v... trong đó đồng chí Minh Tranh viết về vấn đề này nhiều nhất.

Đó là một vấn đề quan trọng nhưng nó cũng là một trong những vấn đề phức tạp nhất của lịch sử nước ta, phạm vi của nó cũng rất rộng. Muốn bàn đến vấn đề hình thành của chủ nghĩa tư bản ở Việt-nam thì không thể đóng khung riêng về vấn đề ấy, mà phải nghiên cứu cả về những vấn đề khác có liên quan trực tiếp tới vấn đề ấy.

Vi như ai cũng biết rằng kinh tế hàng hóa và kinh tế tư bản khác nhau. Kinh tế tư bản là giai đoạn mà trong đó nền kinh tế hàng hóa phát triển đến mức độ rất cao. Nhưng như thế không phải là giữa kinh tế hàng hóa và kinh tế tư bản không có sự khác nhau về chất mà chỉ có sự khác nhau về lượng. Nghĩa là từ kinh tế hàng hóa giản đơn chuyển sang

kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa chỉ tuân tự như tiến chứ không phải nhảy vọt. Nghĩa là ai cũng biết rằng kinh tế tư bản chủ nghĩa chỉ có thể xuất hiện được với những điều kiện nhất định, thiếu những điều kiện đó thì dù kinh tế hàng hóa có phồn thịnh chẳng nữa nó vẫn chỉ nằm trong trạng thái kinh tế hàng hóa giản đơn mà thôi. Vậy mà khi xét những điều kiện xuất hiện kinh tế tư bản cụ thể ở Việt-nam chẳng hạn, lại không thể chỉ đóng khung ở vấn đề kinh tế hàng hóa vào thế kỷ XVII, XVIII. Cho nên muốn nghiên cứu vấn đề hình thành của chủ nghĩa tư bản ở Việt-nam, phải nghiên cứu sự hình thành và lịch sử phát triển của kinh tế hàng hóa Việt-nam, tìm những đặc trưng của nó, tìm hiểu qui luật của nó. Đề từ đó giải quyết vấn đề : ở thế kỷ thứ XVII, XVIII kinh tế hàng hóa đã phát triển đến mức độ nào, phương thức sản xuất của chủ nghĩa tư bản đã xuất hiện chưa, và tại sao? Đồng thời cũng phải giải quyết một vấn đề quan trọng khác là vì sao chủ nghĩa tư bản đã chậm xuất hiện ở Việt-nam. Và như thế giải quyết vấn đề này cũng đồng thời phải đụng đến những vấn đề khác như đặc điểm của chế độ phong kiến Việt-nam, qui luật phát triển của xã hội phong kiến Việt-nam, đặc biệt là vấn đề chế độ sở hữu ruộng đất ở Việt-nam dưới thời phong kiến.

Vấn đề thì phức tạp lại rộng như thế cho nên không một cá nhân nào có thể một mình giải quyết được. Ý kiến của chúng tôi cũng chỉ là ý kiến kế tục các ý kiến trước của đồng chí Minh Tranh trên tạp chí này. Tha thiết mong các nhà nghiên cứu và các bạn đọc hưởng ứng tham gia nghiên cứu, thảo luận đề vấn đề chóng đi tới kết luận dứt khoát.

SỰ HÌNH THÀNH CỦA NỀN KINH TẾ HÀNG HÓA VIỆT NAM DƯỚI ĐỜI LÝ TRẦN

Sản xuất hàng hóa là sản xuất nhằm mục đích trao đổi chứ không phải để tiêu dùng, và như thế là có kinh tế hàng hóa là có trao đổi, do đó khi kinh tế hàng hóa xuất hiện thì các hiện tượng theo nó : tiền bằng kim khí, thương nhân cũng xuất hiện.

Việc trao đổi đã có từ rất sớm trong lịch sử khi có sự phân công giữa bộ lạc trồng trọt và bộ lạc chăn nuôi, khi mà chế độ tư hữu đã nảy mầm trong lòng thị tộc. Tuy nhiên phải đến khi có sự phân công giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp, giữa thành thị và nông thôn thì nền kinh tế hàng hóa mới phát triển và phồn thịnh lên được. Vì rằng chỉ khi

nào mà sức sản xuất nông nghiệp phát triển cho phép nghề phụ có thể tách khỏi nông nghiệp mà phát triển độc lập. Dần dần những thợ thủ công tập trung ở thành thị, thành thị trở thành nơi hoạt động của thương nhân, nơi chuyên sản xuất các sản phẩm thủ công, còn nông thôn thì chuyên về sản xuất nông nghiệp. Giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp, giữa thành thị và nông thôn có thường xuyên trao đổi với nhau. Thành thị cần bán sản phẩm thủ công cho nông thôn và mua của nông thôn thường xuyên thực phẩm và các nguyên liệu thủ công như bông, thầu dầu, gỗ, v.v... và ngược lại nông thôn cũng có những cái cần bán cho thành thị (nông phẩm) và mua của thành thị (chế thành phẩm). Có trao đổi giữa thành thị và nông thôn thì *nông phẩm* cũng trở thành hàng hóa thường xuyên trao đổi trên thị trường như sản phẩm thủ công. Khi nông phẩm đã trở thành hàng hóa, khi mà nông thôn bị cuốn vào quan hệ trao đổi thì qui luật giá trị cũng bắt đầu tác động trong nông nghiệp. Trong nông thôn bắt đầu có sự phân hóa tài sản, có giàu và nghèo, do đó có hiện tượng mua bán ruộng đất. Ăng-ghe-n trong cuốn *Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu tài sản và nhà nước* đã nêu lên những hiện tượng khi mà nền kinh tế hàng hóa xuất hiện là như sau:

1. Tiền bằng kim khí xuất hiện và theo đó tư bản tiền tệ, cho vay lãi và tín dụng cùng xuất hiện.
2. Giai cấp thương nhân môi giới giữa những người sản xuất xuất hiện.
3. Có chế độ tư hữu về ruộng đất và sự cầm cố ruộng đất.
4. Lao động của nô lệ trở thành hình thức chi phối nền sản xuất (1).

Ở đây là Ăng-ghe-n nói về sự xuất hiện kinh tế hàng hóa trong xã hội nô lệ, khi mà chế độ công xã nguyên thủy tan rã. Tuy nhiên trừ điếm thứ tư ra thì các điếm trên cũng là đặc trưng chung của nền kinh tế hàng hóa dù nó xuất hiện trong bất cứ xã hội nào và ở thời gian nào, Đông phương hay Tây phương cũng đều như vậy cả.

Căn cứ vào lý luận trên đây, căn cứ vào những đặc trưng trên đây, ta hãy thử xét xem nền kinh tế hàng hóa Việt-nam đã xuất hiện từ bao giờ và trạng thái đầu tiên của nó ra sao?

(1) Engels, *L'origine de la famille, de la propriété privée et de l'Etat*. E.S. 1954. Trang 161.

Chắc chắn rằng nền kinh tế hàng hóa Việt-nam đã xuất hiện từ trước thế kỷ thứ X, nhưng cho đến nay, với tài liệu hiện có thì nền kinh tế hàng hóa Việt-nam thật sự hình thành với các đặc trưng đầy đủ của nó là vào các thế kỷ đầu của thời kỳ độc lập. Sự hình thành của nó là kết quả của sự phát triển của sức sản xuất nước ta hồi đó.

Về nông nghiệp, có nhiều hiện tượng cho ta biết là dưới triều Lý nông nghiệp rất phát triển. Nó biểu lộ ở chỗ công việc trị thủy được nhà nước đặc biệt chú ý. Công trình đắp đê có tính chất kinh tế (chứ không phải để bảo vệ thành trì) được sử nói đến đầu tiên là vào thời Lý. Cùng với việc đắp đê, sử cũ còn nói đến việc bảo vệ trâu. Luật pháp dưới triều Lý Nhân-tông nghiêm cấm giết trâu, hễ giết trâu thì bị tội rất nặng, ví như nhà nào giết trâu trái phép thì cả vợ cả chồng phải phạt 80 trượng rồi bị đi đày. Hàng xóm biết việc giết trâu không tố giác cũng bị phạt 80 trượng. Để ngăn cấm việc giết trâu, nhà nước bắt dân thành lập 10 nhà một bảo để kiểm soát lẫn nhau không được giết trâu. Sự chú ý đến việc bảo vệ mùa màng, đến bảo vệ công cụ sản xuất của nhà nước là biểu lộ sự quan tâm đến nông nghiệp, chính vì nông nghiệp đã phát triển cho nên vấn đề bảo vệ công cụ, bảo vệ mùa màng mới đặt ra cấp thiết như vậy.

Thêm nữa, hiện tượng cho quân lính thay phiên nhau về làm ruộng và việc dùng tù binh vào sản xuất (1), càng chứng tỏ sự phát triển của kinh tế nông nghiệp hồi này. Chẳng hạn ở các miền đất mới chiếm được của Chiêm-thành như ba châu Bố-chính, Địa-lý, Ma-linh (ngày nay là Quảng-bình và Quảng-trị) nhà nước cũng tổ chức di dân miền Bắc vào để khai khẩn.

Nông nghiệp phát triển đã tạo khả năng cho một số nghề thủ công thoát ly hẳn nông nghiệp mà phát triển độc lập. Mặt khác do đời sống đã được phần nào cải thiện nên nhu cầu về hàng hóa của nông dân, tức là của đại đa số nhân dân, cũng tăng thêm. Đó là cơ sở khách quan khiến cho công thương nghiệp có điều kiện phát triển hơn trước. Tuy nhiên, vào thời Lý tuyệt đại bộ phận nghề thủ công vẫn còn là nghề phụ của nông dân, những người thủ công chuyên nghiệp, sống độc lập, sản xuất hàng hóa để bán (chứ không phải là công tượng của nhà nước) còn rất ít. Chứng tỏ là hồi này thành thị vẫn chưa phát triển, các làng chuyên môn về thủ công vẫn chưa xuất

(1) Khi đánh bại Chiêm-thành, Lý Thái-tông đã bắt 5.000 tù binh về làm nông nô, khai khẩn miền Lâm-thao thành phường ấp.

hiện. Chỉ đến thế kỷ XIV, XV mới thấy tài liệu sử cũ nói đến các làng chuyên môn về thủ công và những sản phẩm thủ công trao đổi trên thị trường.

Về ngoại thương thì sử cũ có cho ta biết hồi này giữa Việt-nam và Trung-quốc đã có trao đổi buôn bán, các thương nhân Trung-quốc và Việt-nam đã có quan hệ trao đổi hàng hóa với nhau tương đối thường xuyên. Tuy nhiên chính do việc buôn bán này mà chúng ta lại biết rằng kinh tế hàng hóa trong nước hồi này chưa phát triển lắm.

Xin trích mấy đoạn trong quyển *Lý Thường Kiệt* của ông Hoàng Xuân Hãn nói về ngoại thương dưới triều Lý làm căn cứ. Đây là mấy địa điểm trao đổi hàng hóa tức là những bạc-dịch-trường (chợ quốc tế) giữa Việt-nam và Trung-quốc thời đó (1) :

Thứ nhất là trại Vĩnh-bình. Sách *Lĩnh ngoại đại đáp* chép : « ... Người Giao-chỉ đem các vật quý (vì đường bộ khó chở) như các thứ hương, ngà, sừng tê, vàng, bạc, tiền để đổi lấy các thứ vải vóc. Chỉ có muối là hàng nặng. Muối chỉ dùng đổi lấy vải thường mà thôi. Muối đóng thành sọt, mỗi sọt 25 cân. Vải dệt ở huyện Vũ-duyên khổ hẹp »...

Thứ hai là trại ở Hoành-son « đó là chỗ tụ tập các nhà buôn xa đến, từ Quảng-nguyên (Cao-bằng) và từ các đạo Đắc-ma, nước Đại-lý (Vân-nam). Châu Quảng-nguyên sản xuất nhiều vàng, bạc, đồng, chu sa, diêm tiêu, ấy là những hóa vật rất được ưa chuộng. Các nhà lái buôn lớn, quê ở Quảng-châu, cũng tới đó cất hàng Quảng-nguyên ».

Thứ ba là bạc-dịch-trường ở Khâm-châu (gần biên thù). « Người nước ta đi thuyền đến đó buôn bán. Lái buôn hạng nhỏ có các phùng chài, đem cá, sò đến đổi lấy vải ; có hàng xen tới mua giấy bút, gạo, vải. Sự buôn bán nhỏ ấy hàng ngày vẫn có, không cần xin phép riêng ».

« Đến như việc buôn to, thì phải có viên coi châu Vĩnh-an ở nước ta thông điệp cho viên coi Khâm-châu trước, rồi kẻ phủ thương mới được đem hàng hóa vào. Cũng có lúc, chính phủ ta sai sứ tới Khâm-châu buôn bán. Các hàng của ta có vàng, bạc, tiền đồng, trầm hương, thực hương, sinh hương, trân châu, ngà voi, sừng tê. Về mặt Tống, các đại thương ở vùng Thục (Tứ-xuyên) một năm tới một lần, đem gấm Thục tới đổi lấy hương trở về Thục. Buôn như vậy là buôn to, mỗi lần trao đổi kẻ có hàng nghìn quan tiền ».

(1) Tham khảo *Lý Thường Kiệt* của Hoàng Xuân Hãn. Sông Nhi xuất bản, Hà-nội — 1949.

Trên đây là tài liệu do ông Hoàng Xuân Hãn chép theo Chu Khứ Phi, tác giả sách *Lĩnh ngoại đại đáp* « là người đã chứng kiến những sự giao dịch ấy » (1).

Qua tình hình phát triển của nội thương và ngoại thương dưới triều Lý ở trên, chúng ta thấy rằng nền kinh tế hàng hóa của ta hồi đó đã xuất hiện. Nó biểu lộ rõ rệt nhất là sự xuất hiện của thương nhân : thương nhân loại nhỏ và thương nhân loại lớn và trong việc trao đổi ta thấy đã dùng tiền, nhiều khi số tiền rất lớn.

Tuy nhiên cũng ngay trong việc trao đổi này ta cũng thấy nền kinh tế hàng hóa của ta hồi này hãy còn ở trình độ kém phát triển. Nó biểu lộ ở chỗ :

Một là sản phẩm trao đổi phần lớn là sản phẩm tự nhiên, do những người nông dân miền xuôi và miền núi kiếm được chứ không phải là các chế thành phẩm thủ công, do thợ thủ công sản xuất ra.

Hai là hình thức trao đổi căn bản vẫn là vật đổi vật. Điều đó chứng tỏ là tiền hồi này còn rất hiếm, chưa phải đã phổ biến. Đó đó trong việc trao đổi, tiền cũng trở thành hàng hóa, một loại hàng hóa như mọi thứ hàng hóa khác, chứ chưa hoàn toàn trở thành vật đo giá chung.

Như thế chúng ta có thể đi đến một kết luận là dưới triều Lý, nền kinh tế hàng hóa đã hình thành nhưng chưa phát triển.

Bước sang đời Trần nền kinh tế hàng hóa nước ta mới thật gọi là phát triển. Và sự phát triển của nó không phải là một bước nhảy vọt mà chỉ là sự kế tục phát triển nền kinh tế dưới triều Lý mà thôi. Về nông nghiệp thì nhà Trần kế tục nhà Lý, tiến hành những công trình trị thủy trên một qui mô to lớn hơn do chỗ diện tích ruộng đất cần bảo vệ rộng hơn trước. Ví như năm 1244 nhà nước tổ chức dân các lộ, phủ, châu đắp đê Đĩnh-nhĩ dài từ Việt-trì tới Thăng-long. Ngoài ra triều Lý còn đặt ra các chức quan phụ trách việc trông coi đắp đê và bảo vệ đê. Cùng với việc đắp đê, nhiều kênh và sông dẫn nước vào ruộng cũng được tổ chức đào.

Và cũng như đời Lý, đời Trần đã sử dụng tội nhân, tù binh, và binh lính vào việc sản xuất nông nghiệp. Năm 1231 mỗi tội nhân phải cấy cấy 3 mẫu ruộng công và nộp tô 300 thùng thóc. Triều đình còn khuyến khích các vương công, phò

(1) Tham khảo *Lý Thường Kiệt* của Hoàng Xuân Hãn. Sông Nhị xuất bản : Hà-nội 1949.

mã chiếu mộ những nông dân siêu tán về khai khẩn đất hoang để lập ấp. Triều Trần cũng ra sức thực hiện chính sách « ngu binh ư nông » cho quân lính thay phiên nhau về làm ruộng.

Cùng với nông nghiệp, công thương nghiệp đời Trần, từ thế kỷ XIII trở đi càng phát triển hơn trước.

Ta có thể ước đoán rằng về thủ công nghiệp, vào khoảng thế kỷ XIV đã khá phát triển. Sử cũ không ghi rõ ràng về thủ công nghiệp thời kỳ này, nhưng căn cứ ở quyển *Địa dư chí* của Nguyễn Trãi ta có thể biết rõ điều ấy. Nguyễn Trãi sống vào nửa đầu thế kỷ XV ông viết quyển *Địa dư chí* vào khoảng mấy chục năm đầu của thế kỷ đó. Vậy mà trong quyển sách này tác giả có cho ta biết hồi ấy — hồi tác giả viết sách —, nghề thủ công đã phát triển như việc sản xuất các loại vải, các loại lụa, nhung, the, lĩnh, gấm v.v... ; và làng chuyên môn cũng đã xuất hiện như là làng Bát-tràng chuyên môn làm bát, chén, làng Huê-cầu chuyên nhuộm thắm.

Tất nhiên tình hình phát triển của thủ công nghiệp trên đây không phải là do chính sách quản diên của triều Lê đầu thế kỷ XV sinh ra. Và tình hình trên lại càng không phải mới nảy sinh trong thời Minh thuộc. Thời Minh thuộc chỉ có thể hủy hoại sản xuất chứ không thể nào phát triển sản xuất. Như vậy thì tình hình phát triển của thủ công nghiệp đầu thế kỷ thứ XV, ắt là đã từng được sức tích từ thế kỷ XIV dưới triều Trần. Sự phồn thịnh của thành Thăng-long dưới triều Trần cũng lại là một căn cứ vững chắc để chúng ta có thể ước đoán như vậy. Vào thời Lý, khi Lý Công Uẩn dời đô thì Thăng-long (bấy giờ gọi là Đại-la) lúc ấy đã có thương nhân hoạt động. Bấy giờ Thăng-long lại phồn thịnh thêm một bước nữa. Do chỗ nhân khẩu đã tập trung hơn, thương mại và công nghệ đã phát đạt hơn cho nên nhà nước đã phải chú ý đến việc tổ chức thành thị cho có qui củ. Năm 1230 theo lệnh Trần Thái-tông (1225-1258) các phố xá chia làm 61 phường. Phường ở đây trước hết là đơn vị hành chính, nhưng đơn vị hành chính này cũng phù hợp với đơn vị nghề nghiệp. Căn cứ ở tổ chức thành Thăng-long vào thế kỷ thứ XVIII, lúc mà kinh tế hàng hóa phồn thịnh nhất, ta có thể đoán rằng mỗi phường hồi này là nơi những người cùng sản xuất hoặc cùng bán một thứ hàng. Phường ở đây cũng tức là phố chợ không phải là tổ chức phường hội như bên Âu châu. Còn thợ thủ công thì phần lớn vẫn ở nông thôn, là nghề phụ của nông dân, hoặc ở các làng chuyên môn.

Việc buôn bán với nước ngoài hồi này cũng phát triển hơn trước. Ngoài thuyền buôn của Trung-quốc đến nước ta bán vải, lụa và thuốc bắc, sử cũ còn nói đến những thuyền buôn của nước Lộ-hạc, Trà-nho và Xiêm. Ngoài cửa Vân-đồn (Quảng-yên) các thuyền buôn ngoại quốc còn đến Diên-châu (Nghệ-an). Do chỗ ngoại thương đã phát triển nên triều Trần đã trực tiếp tổ chức kiểm soát ngoại thương. Ở Vân-đồn, triều đình đặt chức án sát sứ và một bộ phận hải quân để kiểm soát thuyền buôn ngoại quốc. Còn ở miền biên giới thì triều đình lập ra sở Hạc-dịch để kiểm soát việc trao đổi hàng hóa giữa Trung-quốc và Việt-nam.

Do chỗ kinh tế hàng hóa trong nước đã phát triển cho nên tiền tệ hồi này cũng đã có một vai trò quan trọng. Ta biết rằng dưới triều Lý do chỗ tiền còn ít, và trong việc trao đổi thì hình thức trao đổi trực tiếp vẫn còn phổ biến, và nói chung việc trao đổi hàng hóa vẫn còn chưa phổ biến cho nên tiền tệ vẫn còn chưa thật trở thành vật đo giá chung, nó vẫn thường bị coi như các thứ hàng hóa khác. Đồng tiền cũng chịu sự « thăng trầm » của giá cả trên thị trường do luật cung cầu chi phối. Vì vậy mà giá trị của đồng tiền đại diện không thống nhất. Đến bây giờ khi kinh tế hàng hóa đã phát triển, trao đổi hàng hóa đã phổ biến, đồng tiền đã có một vai trò quan trọng, thì cái tác phong mua bán tiền, cái tình trạng không thống nhất về tiền tệ sẽ gây nhiều trở ngại cho việc trao đổi hàng hóa, việc mua bán trong nước. Cho nên, năm 1266 Trần Thái-tông qui định việc thống nhất tiền tệ, nhà nước qui định một tiền là ăn 70 đồng, một quan ăn 10 tiền. Bạc được đúc thành phân lượng nhất định. Việc trên đây nếu như nó biểu lộ kinh tế hàng hóa phát triển thì nó cũng có tác dụng đầy mạnh quan hệ trao đổi hàng hóa phát triển thêm lên. Chính là do chỗ việc trao đổi hàng hóa thông qua tiền tệ đã phổ biến như vậy cho nên sau này nhà Hồ mới có thể đưa ra cái biện pháp tài chính táo bạo để cứu vãn cho nguy cơ suy sụp về kinh tế của triều Trần, đó là việc phát hành tiền giấy. Việc phát hành tiền giấy đánh rằng không phải là kết quả của sự tiến triển của nền kinh tế hàng hóa, sự biểu lộ của kinh tế hàng hóa đã phát triển đến một độ cao. Mà thực sự thì tiền giấy của nhà Hồ chỉ là một thứ tin phiếu, là một thủ đoạn tài chính thuần túy, không phù hợp với qui luật khách quan. Cho nên biện pháp tài chính ấy đã thất bại. Tuy nhiên việc phát hành tiền giấy về một mặt khác nó cũng biểu lộ việc trao đổi

hàng hóa hồi này tương đối đã phổ biến, nếu không thì không thể có « hoàn cảnh », có « cơ hội » để cho một biện pháp « chủ quan táo bạo » ấy ra đời được.

Tất cả những điểm trên đều chứng tỏ là dưới triều Trần vào khoảng các thế kỷ XIII, XIV nền kinh tế hàng hóa Việt-nam đã phát triển, quan hệ trao đổi hàng hóa đã phổ biến trong phạm vi toàn quốc.

NGUYÊN NHÂN HÌNH THÀNH NỀN KINH TẾ HÀNG HÓA TRONG GIAI ĐOẠN LÝ TRẦN

Đến đây một vấn đề đặt ra là vì sao mà mặc dầu chưa có sự phân công giữa thành thị và nông thôn, thủ công nghiệp chưa tách khỏi nông nghiệp, ít nhất là tách trong bộ phận lớn, vậy mà nền kinh tế hàng hóa đã xuất hiện và phát triển dưới triều Trần. Giải đáp vấn đề này cũng là tìm hiểu đặc trưng của nền kinh tế hàng hóa Việt-nam, và ảnh hưởng của nó đối với lịch sử phát triển của xã hội Việt-nam.

Và đứng về phương pháp trình bày, muốn làm nổi bật đặc trưng của kinh tế hàng hóa Việt-nam, chúng tôi thấy tốt nhất là so sánh với con đường phát triển của nền kinh tế hàng hóa ở các nước Âu châu, nhất là các nước Tây Âu tức là các nước phát triển theo con đường điển hình nhất, khác với con đường phát triển của các nước Đông phương trong đó có Việt-nam là những nước phát triển theo con đường riêng kiểu Đông phương chứ không phải là con đường điển hình.

Chế độ phong kiến ở Tây Âu chia làm 3 giai đoạn. Giai đoạn đầu từ thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ X là giai đoạn phong kiến hóa nghĩa là giai đoạn xác lập quan hệ phong kiến. Đặc trưng của giai đoạn này là kinh tế tự cấp tự túc xuất hiện dưới hình thức triệt để nhất. Nghĩa là trong phạm vi thái ấp hoàn toàn chưa có quan hệ trao đổi. Ruộng đất trong thái ấp là của lãnh chúa. Mọi nhu cầu trong thái ấp của lãnh chúa cũng như của nông dân đều do nông nô cung cấp. Nông nô trồng trọt, chăn nuôi, làm nghề thủ công. Lãnh chúa cần thứ gì thì thu của nông nô thứ ấy. Từ vải vóc, các đồ dùng hàng ngày cho đến thực phẩm và các thứ nhu cầu về quân sự nữa. Nghĩa là dưới hình thức tô, nông nô phải nộp cho lãnh chúa đủ các thứ linh tinh phức tạp. Từ thóc, gạo, bột mì, dè, lợn, gà, chim, ngỗng, xà-phòng, sáp, mật ong, rượu, cho đến củi đước, thùng đinh, gỗ ván v.v... Lấy kinh tế lãnh địa của bộ tộc Phơ-răng thế kỷ thứ VIII ở Tây Âu làm thí dụ. Kinh tế

của bộ tộc Phơ-răng hồi này là kinh tế tự nhiên, nông dân bị buộc chặt vào ruộng đất của lãnh chúa, thợ thủ công cũng bị phụ thuộc vào lãnh chúa, thủ công nghiệp là thủ công nghiệp lãnh địa. Hình thức tô ở đây là tô lao dịch và tô hiện vật. Dưới hình thức tô có rất nhiều loại, dân thái ấp nộp cho lãnh chúa tất cả các thứ cần dùng. Lãnh chúa căn bản không cần mua ở ngoài các nhu yếu phẩm thường dùng. Thứ tô mà nông dân phải nộp là tùy theo nghề nghiệp của họ. Ví như người chăn nuôi súc vật ở bãi chăn nuôi thì phải nộp dê mẹ và dê con, thả lợn trong rừng cây thì phải nộp một số rượu nào đó, người săn bắn thì phải nộp chim, ngỗng, sáo, mật ong, v.v... Tất nhiên là trong giai đoạn này tiền tệ cũng đã có rồi, trong phạm vi ngoài thái ấp cũng đã có sự hoạt động của thương nhân rồi, cho nên trong thái ấp cũng có khi nông dân phải nộp tô tiền. Song tô tiền chỉ chiếm một tỉ lệ rất nhỏ, và nó chưa phải là thường xuyên và phổ biến.

Như thế là trong phạm vi thái ấp, quan hệ thương phẩm hóa tệ chưa xuất hiện, kinh tế hàng hóa chưa xuất hiện.

Giữa các thái ấp và thành thị hồi này cũng vẫn chưa có quan hệ trao đổi — trao đổi ở đây phải hiểu là trao đổi giữa nông thôn và thành thị chứ không phải là việc mua hàng của lãnh chúa và thương nhân. Thành thị hồi này cũng thuộc lãnh địa của lãnh chúa. Lãnh chúa phần nhiều sống ở thành thị. Tuy nhiên thành thị hồi này người ở thưa thớt, tẻ ngắt, việc buôn bán hầu như không có. Thương nhân thì gần hầu hết là người Ả-rập, Do-thái, Hy-lạp. Tây Âu hoàn toàn chưa biết đến việc lưu thông tiền tệ, có nhiều nơi chưa có tiền.

Bước sang giai đoạn thứ hai của chế độ phong kiến Tây Âu, tức từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV thì nền kinh tế hàng hóa mới xuất hiện và phát triển mạnh, quan hệ thương phẩm hóa tệ mới thực sự xuất hiện và chi phối nền kinh tế xã hội.

Nguyên nhân chủ yếu là ở sự phát triển của nông nghiệp trong các thái ấp phong kiến. Sự phát triển của nông nghiệp khiến cho người nông nô ngoài sản phẩm phải nộp tô cho chúa đất và phần cần dùng tối thiểu, vẫn còn thừa một phần để đem trao đổi trên thị trường, cụ thể là đem bán ra thành thị. Đó là khả năng khách quan cho phép thủ công nghiệp có thể thoát ly khỏi nông nghiệp mà phát triển độc lập, người thợ thủ công có thể sống tập trung được ở thành thị. Thêm nữa, trong khi người nông dân tham gia vào quan hệ thương phẩm hóa tệ thì có một số cũng trở thành khá giả, họ bèn mua quyền

tự do thân thể, và do đó thoát ly hẳn ra thành thị. Tất nhiên khi thành thị — sau phong trào công xã — đã thoát khỏi ách của lãnh chúa, thì việc thợ thủ công, nông nô trong thái ấp bỏ trốn ra thành thị sẽ nhiều hơn và thường xuyên hơn.

Đó là nguyên nhân khiến cho thành thị hồi này rất phát triển, nơi tập trung thợ thủ công và thương nhân. Từ đây trở đi thì giữa thành thị và nông thôn có một quan hệ trao đổi thường xuyên và do đó nền kinh tế hàng hóa hình thành và phát triển. Vậy thì ở Tây Âu kinh tế hàng hóa hình thành và phát triển là do sự phân công giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp, giữa thành thị và nông thôn.

Và chỉ trên cơ sở trên đây, thì kinh tế hàng hóa mới có thể phát triển được, và trước hết kinh tế hàng hóa phát triển được là trong phạm vi thành thị.

Không kể lý do là phân công sản xuất, chuyên môn hóa nghề nghiệp thì bao giờ cũng nâng cao kỹ năng lao động, làm cho năng suất tăng lên; trong phạm vi thành thị sở dĩ kinh tế hàng hóa có thể phát triển mạnh mẽ được lý do là vì trong phạm vi thành thị, người thợ thủ công được tự do thân thể, sản phẩm họ làm ra là thuộc quyền chi phối của họ, họ có thể đem trao đổi mà không phải nộp tô cho ai. Trong thành thị sản xuất thủ công nghiệp cũng dễ phát triển vì nhân khẩu tập trung đông, công cụ sản xuất, vốn cũng tập trung lại có lớp thương nhân sẵn sàng mua hàng, đặt hàng, và bán nguyên liệu cho thợ thủ công. Tóm lại, về mặt sản xuất cũng như về mặt tiêu thụ, người thợ thủ công đều có rất nhiều thuận lợi. Còn lớp thương nhân thì tất nhiên trong phạm vi thành thị họ được buôn bán tự do không bị đặc quyền phong kiến chi phối (đây là nói sau phong trào công xã thành thị nghĩa là sau khi thị dân đã cầm lấy vũ khí để bảo vệ quyền độc lập, tự chủ của mình, để thoát ly bọn chúa đất).

Trong khi kinh tế hàng hóa ở thành thị phát triển như vậy thì trong phạm vi thái ấp việc trao đổi (đây là nói hồi giữa trung thế kỷ ở Tây Âu) vẫn rất là kém phát triển. Thậm chí khoảng từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIII việc trao đổi hàng hóa trong thái ấp vẫn còn mang tính chất trao đổi ngẫu nhiên, và hoàn toàn bị đặc quyền phong kiến chi phối.

Như thế là ở các nước Tây Âu hồi giữa trung thế kỷ, nền kinh tế hàng hóa hình thành và phát triển là khi mà thủ công nghiệp thoát ly khỏi nông nghiệp, có sự phân công giữa thành thị và nông thôn. Và trong phạm vi thành thị, nền kinh tế hàng hóa đã rất phồn thịnh.

Ở Việt-nam vào các thế kỷ XIII, XIV dưới triều Trần, khi mà kinh tế hàng hóa phát triển thì tình hình ra sao? Có thể nói là kinh tế hàng hóa Việt-nam xuất hiện và phát triển trong khi mà thủ công nghiệp vẫn chưa thoát ly khỏi nông nghiệp, thành thị của công thương nghiệp vẫn chưa xuất hiện. Nguyên nhân sâu sắc cũng là nguyên nhân căn bản nhất là do tác dụng của chế độ sở hữu của nhà nước và nguyên nhân trực tiếp là do tác dụng của hình thức tô đơn giản.

Về chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước, trong bài «Vấn đề ruộng đất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam» (*Nghiên cứu lịch sử* số 1, 2) chúng tôi đã trình bày rồi. Ở đây chúng tôi chỉ xin nhắc lại và phát triển một số điểm có quan hệ trực tiếp đến vấn đề kinh tế hàng hóa thời.

Đặc trưng của chế độ sở hữu ruộng đất của chế độ phong kiến Việt-nam là chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước. Trên cơ sở chế độ sở hữu đó — trong giai đoạn đầu của chế độ phong kiến (tức giai đoạn Lý Trần) — hình thành chế độ phân phong không triệt để. Chế độ phân phong không triệt để đưa tới *tính chất phức tạp* của chế độ sở hữu ruộng đất ở Việt-nam và làm xuất hiện *chế độ sở hữu địa chủ*. Đây là nguyên nhân thứ nhất của sự xuất hiện nền kinh tế hàng hóa Việt-nam dưới thời Lý Trần. Mặt khác và đây cũng là nguyên nhân thứ hai, đó là tác động của *hình thức tô đơn giản* trong việc hình thành và phát triển nền kinh tế hàng hóa dưới thời Lý Trần.

Bây giờ chúng ta đi vào vấn đề thứ nhất: vì sao chế độ phân phong không triệt để lại đưa tới tính phức tạp của chế độ sở hữu ruộng đất và làm xuất hiện sở hữu địa chủ. Ở Tây Âu, như mọi người đều biết, chế độ phân phong triệt để trong sơ kỳ của chế độ phong kiến đã làm cho các thái ấp độc lập về kinh tế và chính trị xuất hiện. Tất cả đất đai đều thuộc về lãnh chúa này hay lãnh chúa khác. Trong thái ấp ruộng đất là của lãnh chúa. Tất cả nông nô đều chỉ là kẻ lĩnh canh ruộng đất. Ngoài ra trong thái ấp trước khi chủ nghĩa tư bản xuất hiện, nói chung không hề có một hình thức sở hữu ruộng đất nào khác — như của tiểu nông, hay của địa chủ chẳng hạn. Nếu có chăng chỉ là trong trường hợp đặc biệt và cá biệt. Như thế là chế độ phân phong triệt để đã làm nảy sinh đặc trưng trong chế độ chiếm hữu ruộng đất ở Tây Âu, là chế độ chiếm hữu ruộng đất của lãnh chúa.

Còn ở Việt-nam về thời Lý Trần thì tình hình có khác. Rõ ràng là ruộng đất toàn quốc không đem chia hết cả cho vương hầu, mà ruộng đem chia không phải đều thuộc sở hữu

vĩnh viễn cho kẻ được chia, mà chỉ có một phần nào đó thôi. Ngoài ra nhà nước lại duy trì chế độ công điền công thổ để trên đó xây dựng nhà nước trung ương tập quyền khi mà thị trường thống nhất quốc gia chưa xuất hiện. Như thế là do chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước mà chế độ phân phong không triệt để và chế độ công điền công thổ được duy trì. Kết quả là đưa tới tình trạng phức tạp của chế độ sở hữu ruộng đất ở Việt-nam. Dưới thời Lý Trần, chế độ sở hữu ruộng đất đại khái như sau :

1) Ruộng thuộc sở hữu của nhà nước do nhà nước trực tiếp kinh doanh, hoặc trao cho thôn xã quản lý để phát canh thu tô cho nhà nước. Ruộng đất phong cấp không vĩnh viễn cho các vương hầu và ruộng công của xã thôn cũng thuộc loại ruộng thuộc sở hữu nhà nước.

2) Ruộng của địa chủ thường, của tiểu nông và phần ruộng của vương hầu được phong cấp vĩnh viễn hoặc do bọn này cướp đoạt được. Đó là loại ruộng thuộc sở hữu của tư nhân.

Đặc trưng của loại ruộng thứ nhất tức ruộng thuộc sở hữu của nhà nước là loại ruộng *không thể mua bán được*. Số ruộng này thời Lý Trần khá nhiều. Còn đặc trưng của loại ruộng thứ hai là loại ruộng *có thể mua bán được*.

Về loại ruộng thứ nhất, thì hiện nay không ai có ý kiến phủ định sự tồn tại của nó cả. Nhưng về loại ruộng thứ hai thì hiện nay có nhiều người nghiên cứu sử học có ý kiến khác nhau. Ý kiến của một số cho rằng dưới thời Trần chưa có kinh tế địa chủ, chưa có sở hữu của địa chủ, chưa có lớp địa chủ bình dân (tức địa chủ thường). Có một ý kiến khác cũng cho rằng hồi đó chưa có cả chế độ sở hữu của người tiểu nông nữa.

Những tài liệu cụ thể sau đây lại hoàn toàn chứng minh ngược lại rằng hồi này ruộng đất của địa chủ của tiểu nông đã có rồi. Ta hãy phân tích mấy đoạn văn sau đây trong sử *Cương mục*.

Sử *Cương mục* có chép vào năm 1128 đời Lý Thần-tông « Phàm ruộng đất của dân bị sung công đều được trả lại hết ; những tội phối dịch thuộc hạng điền nhi và lộ ông đều được tha cả. » Người ta có thể ngờ chữ *của dân* đây có thể là của tư nhân hay là của thôn xã. Nhưng đến đoạn văn sau đây thì không thể nghi ngờ gì được. Vào năm 1142, nhà Lý ban hành thể lệ qui định cầm bán ruộng đất, đại ý như sau : « Phàm ai cầm cố những ruộng thục điền (ruộng đã cấy cấy rồi chứ không phải là ruộng bỏ hoang — N.H.P.) thì hạn trong 20

năm, được phép chuộc lại; phạm những ruộng hoang bị người khác cày cấy rồi thì trong hạn một năm được phép thừa kiện mà nhận lại, quá hạn ấy đều cấm chỉ. Những ruộng đất đã bán đứt rồi hiện có văn khế và khoán ước thì không được chuộc nữa. Kể nào vi phạm sẽ phạt 80 trượng. Tranh nhau ruộng ao, mà đem đồ binh khí đánh nhau đến tử thương thì phạt 80 trượng, và phạt tội đồ, và ruộng, ao thì trả lại cho phía người bị tử thương.

« Nhà vua lại xuống chiếu: phạm tranh nhau ruộng, ao, tài vật không được chạy vay cậy nhà quyền thế, kể nào vi phạm thì phạt 80 trượng và bị tội đồ... ».

Có việc cầm ruộng, chuộc ruộng, bán ruộng có văn khế hẳn hoi, có hiện tượng tranh nhau ruộng ao thì hiển nhiên là đã có ruộng tư rồi không thể nghi ngờ gì nữa. Nhiều đoạn văn khác trong sử *Cương mục* nói về ruộng đất thời Lý Trần cũng chứng minh như vậy.

Ví dụ như dưới đời Trần, năm 1242 về thuế sử *Cương mục* chép « Về thuế: nhân đinh, ai có ruộng đất thì phải nộp tiền, thóc: một mẫu hoặc hai mẫu nộp 1 quan tiền, ba mẫu hay bốn mẫu ruộng 2 quan, năm mẫu trở lên nộp 3 quan. Thuế ruộng: cứ mỗi mẫu nộp 100 thăng lúa, ai không có ruộng đất thì được miễn cả ». Nhân đinh có ruộng ở đây chắc không phải là tá điền cày cấy ruộng công, mà chính là tiểu nông hay địa chủ thường. Vì rằng nếu là tá điền làm ruộng công thì họ không phải chỉ nộp có 100 thăng thóc mà phải nộp gấp mấy lần như thế. Chẳng hạn ruộng quốc khố đời Trần, người lĩnh canh « nhất đẳng mỗi mẫu 6 thạch và 80 thăng thóc; nhị đẳng mỗi mẫu thu 4 thạch thóc; tam đẳng, thu mỗi mẫu 3 thạch thóc ». (*An-nam chí nguyên* của Cao Hùng Trưng. Sử *Cương mục* dẫn. Tập V, trang 19). Có thể dẫn chứng hàng loạt thí dụ như trên về sự tồn tại của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất dưới đời Lý Trần.

Bây giờ ta đặt một câu hỏi, nếu dưới đời Lý Trần đã có chế độ tư hữu về ruộng đất thì như thế có phải là dưới thời Lý Trần đã có chế độ sở hữu của địa chủ rồi không. Giữa chế độ tư hữu về ruộng đất và chế độ sở hữu ruộng đất của địa chủ có mối liên quan tất yếu nào không? Có. Có thể nói rằng trong điều kiện của quan hệ phong kiến chiếm địa vị thống trị, trong khi mà chế độ bóc lột địa tô phong kiến đã xuất hiện thì hiển nhiên là chế độ tư hữu ruộng đất tất phải dẫn tới chế độ sở hữu của địa chủ. Làm sao mà có thể hình dung được ở nông thôn có chế độ sở hữu ruộng đất của người tiểu nông,

có việc mua bán ruộng đất, có việc cầm cố tranh tụng ruộng đất mà chế độ sở hữu của địa chủ lại không xuất hiện được.

Và tài liệu thực tế cũng cho ta biết chắc chắn là dưới đời Lý Trần chế độ sở hữu ruộng đất của địa chủ đã xuất hiện.

Ngay trong đoạn sử nói về chế độ thuế điền dưới đời Trần mà chúng tôi vừa dẫn chứng ở trên cũng chứng tỏ như vậy. Hiển nhiên là những người có « ba mẫu hay bốn mẫu nộp 2 quan », có thể là địa chủ, và từ « năm mẫu trở lên nộp 3 quan » thì có phần chắc chắn là tuyệt đại đa số là địa chủ rồi.

Phép hạn điền của Hồ Quý Ly chính là hạn chế sự chấp chiếm ruộng đất của địa chủ quý tộc, quan lại lớp trung nhưng đồng thời lại bảo tồn chế độ sở hữu của địa chủ thường, nghĩa là bảo tồn những « thứ nhân » được có tối đa là 10 mẫu : « Trước đây, các nhà tôn thất thường sai nô tì đắp đê ngăn nước mặn ở địa phận những nơi ven biển, hai ba năm khai khẩn thành ruộng, lập làm trang trại riêng. Đến nay lập phép hạn điền, chỉ có đại vương và trưởng công chúa (tức là chị hay em của vua — do tôi nhấn mạnh. N.H.P.) thì ruộng không bị hạn định, còn thứ nhân (tôi nhấn mạnh. N.H.P) không được quá mười mẫu ruộng. Người nào ruộng quá hạn định thì phải nộp vào quan... ».

Như thế là dưới thời kỳ Lý Trần, ngoài sở hữu của nhà nước còn có sở hữu của địa chủ : địa chủ quý tộc, địa chủ thường và sở hữu của người tiểu nông. Chính kinh doanh của lớp người này là cơ sở của nền kinh tế hàng hóa hồi đó, làm cho kinh tế hàng hóa xuất hiện và phát triển sớm dưới thời Lý Trần. Vì rằng người tiểu nông cũng như địa chủ — cả địa chủ thường lẫn địa chủ quan lại — trên cơ sở quyền sở hữu về ruộng đất của mình có thể sử dụng tự do sản phẩm do mình kiếm được (tiểu nông) hoặc do bóc lột được. Chỉ phải nộp thuế, chứ không phải nộp tô cho nhà nước. Mà thuế đánh vào tư điền thì dù sao cũng ít hơn tô rất nhiều. Chẳng hạn theo sách *An-nam chí nguyên* của Cao Hùng Trưng chép thì ở nhà Trần ruộng quốc khố mỗi mẫu thu 6 thạch 80 thăng thóc, nhị đẳng 4 thạch, tam đẳng 3 thạch. Đó là tô mà tá điền phải nộp cho nhà nước. Trong khi đó thì thuế ruộng tư lại rất nhẹ « còn như ruộng, ao của dân thì cứ mỗi mẫu thu 3 thăng thóc ». Như thế không những địa chủ còn thừa rất nhiều thóc để có thể đem bán trên thị trường đã đành, mà người tiểu nông, ngoài phần nộp thuế và phần cần dùng cho bản thân, vẫn còn thừa một số thóc có thể đem bán trên thị trường. Do đó không những địa chủ do chỗ tích lũy được nhiều tiền

của nên có nhiều khả năng tiêu thụ hàng hóa đã dành, mà ngay người tiểu nông, do chỗ ít bị bóc lột hơn người nông dân lĩnh canh nên cũng có điều kiện, có khả năng tiêu thụ hàng hóa. Đây là những lý do khiến cho kinh tế hàng hóa phát triển.

Trên đây là nói về nguyên nhân thứ nhất của sự xuất hiện và phát triển của nền kinh tế hàng hóa dưới thời Lý Trần.

Bây giờ chúng ta phân tích nguyên nhân thứ hai, tức nguyên nhân trực tiếp làm cho kinh tế hàng hóa *xuất hiện sớm* ở Việt-nam, khi mà sức sản xuất nông nghiệp còn thấp, thành thị của công thương nghiệp chưa phát triển, đó là tác động của hình thức tô đơn giản đối với nền kinh tế quốc dân đương thời.

Như mọi người đều biết, phát triển ý kiến của Mác, Stalin trong quyển *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô* đã xác định qui luật kinh tế cơ bản của xã hội phong kiến là qui luật địa tô phong kiến. Sở dĩ gọi qui luật bóc lột địa tô là qui luật kinh tế cơ bản của xã hội phong kiến vì rằng qui luật kinh tế cơ bản của bất cứ một xã hội có giai cấp đối kháng nào là qui luật quyết định hình thức bóc lột đặc biệt của xã hội đó, hình thức đặc biệt của chế độ sở hữu tư liệu sản xuất và bóc lột sức lao động của người sản xuất. Chính qui luật bóc lột địa tô đã quyết định kiểu bóc lột phong kiến, kiểu sở hữu tư liệu sản xuất và bóc lột người sản xuất của phong kiến, cho nên nó là qui luật kinh tế cơ bản của xã hội phong kiến.

Tuy nhiên qui luật kinh tế cơ bản của xã hội phong kiến vẫn có một đặc điểm riêng, đặc điểm này nó quyết định hình thành của sự phát triển sản xuất của xã hội phong kiến. Hãy so sánh với qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản làm thí dụ. Nếu ta nói rằng qui luật kinh tế cơ bản của xã hội tư bản là qui luật thặng dư giá trị, nó nêu rõ sự phát sinh và bành trướng của lợi nhuận. Vậy thì ta lại không thể nói là qui luật địa tô phong kiến nó biểu hiện trong sự phát sinh và bành trướng của địa tô. Vì ai cũng biết rằng sự bành trướng luôn luôn của địa tô phong kiến là không thể có được. Do đặc điểm của sản xuất phong kiến là kỹ thuật thủ cựu, nên trong xã hội phong kiến truyền thống bao trùm lên tất cả. Việc bóc lột đều được cố định thành tập quán, hoặc trên pháp luật. Trong lịch sử xã hội phong kiến có những kỳ dài dằng dặc mà đặc điểm của sản xuất không phải là mở rộng sản xuất mà là đơn thuần sản xuất (sản xuất trên qui mô cũ) là đình trệ của sản xuất. Như thế địa tô phong kiến không thể tăng tiến thường xuyên được. Tuy nhiên nói như thế không phải

là nói sức sản xuất phong kiến không phát triển, mức bóc lột của bọn phong kiến không tăng lên, tỷ lệ giữa lao động thặng dư và lao động tất yếu không thay đổi. Tuy nhiên theo với tình hình phát triển của sản xuất và yêu cầu bóc lột tăng lên, bọn phong kiến không tăng tô như bọn tư bản tăng lợi nhuận, mà lại thực hiện tăng tô bằng cách *thay đổi hình thức bóc lột địa tô*. Do đó ta thấy trong lịch sử xã hội phong kiến, các hình thức địa tô kế tiếp nhau thay đổi: tô lao dịch, tô hiện vật và tô tiền. Và mỗi hình thức địa tô xuất hiện không những đánh dấu sự phát triển của sức sản xuất, mà còn có *ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển của sản xuất*. Lấy việc xuất hiện tô tiền làm thí dụ. Ở Tây Âu trước thế kỷ thứ XI, nghĩa là trước lúc mà kinh tế hàng hóa phát triển, thì trong phạm vi các thái ấp hình thức tô chính là tô lao dịch và tô hiện vật. Chỉ khi mà kinh tế hàng hóa phát triển thành thị phần thịnh lên thì tô tiền mới xuất hiện. Tô tiền xuất hiện đã có ảnh hưởng rất nhiều đến sự phát triển của kinh tế hàng hóa trong nông nghiệp và nói chung. Với tô tiền, nông dân lẽ ra trước kia chỉ đem nộp tô cho chủ bằng thóc do mình làm ra, thì bây giờ lại phải mang ra thị trường bán lấy tiền nộp tô. Do tác động của qui luật giá trị khi bán thóc trên thị trường tất có khi được giá hời, có khi lỗ, vì vậy mà trong nông nghiệp bắt đầu có sự phân hóa giàu nghèo giữa những người sản xuất. Tất nhiên nông dân không chỉ bán thóc để lấy tiền nộp tô, mà họ bán tất cả những thóc thừa để lấy tiền nộp tô và mua sắm các thứ khác. Do đó có khi họ làm thêm việc khác để kiếm thêm tiền. Như thế mỗi hình thức tô xuất hiện là do trình độ phát triển nhất định của sản xuất dưới chế độ phong kiến, nhưng mặt khác, mỗi hình thức ấy lại có ảnh hưởng nhất định đối với sự phát triển sản xuất. Khi hình thức tô tiền xuất hiện thì quan hệ thương phẩm hóa tệ bắt đầu ảnh hưởng trong nông nghiệp rất mạnh mẽ.

Ở Việt-nam, như chúng tôi đã trình bày ở trên, nền kinh tế hàng hóa đã xuất hiện và phát triển từ thế kỷ thứ XII trong thời kỳ đầu của chế độ phong kiến dân tộc, khi mà thủ công nghiệp chưa tách rời khỏi nông nghiệp, thành thị của công thương nghiệp chưa xuất hiện. Nguyên nhân sâu xa của nó chính là do chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước mà ra. Và chính trên cơ sở của chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước mà hình thức tô đơn giản (khác với hình thức tô cống nhiều loại của Tây Âu) đã xuất hiện trong giai đoạn đầu của chế độ phong kiến dân tộc. Chính tác động của hình thức tô đơn

giản này đã làm cho quan hệ trao đổi hàng hóa phát triển. Về vấn đề này trong bài « Vấn đề ruộng đất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam » chúng tôi đã có đề cập tới, ở đây xin mạn phép trích lại đoạn nhận xét của chúng tôi về vấn đề này : « Ở Việt-nam hình thức trao đổi hàng hóa xuất hiện rất sớm khi mà nền kinh tế còn ở trong phạm vi tự cấp tự túc. Nguyên nhân trực tiếp của tình hình đó là do tác động của hình thức tô đơn giản đối với nền kinh tế xã hội. Ở châu Âu trong sơ kỳ của chế độ phong kiến, do hình thức phân phong triệt để và nhiều bậc, đã xuất hiện các thái ấp mà phạm vi của nó rất nhỏ hẹp (so với quốc gia). Trong phạm vi các thái ấp nhỏ hẹp ấy lãnh chúa lại có toàn quyền áp bức và bóc lột không bị giám đốc của nhà vua. Vì vậy mà nền kinh tế tự cấp tự túc xuất hiện dưới một hình thức triệt để. Tất cả mọi thứ cần dùng đều sản xuất trong phạm vi thái ấp, mua ở ngoài chỉ là những thứ đặc biệt, hoặc ở trường hợp đặc biệt. Do đó mà trước khi tô tiền xuất hiện, hình thức *tô nhiều loại* đã được ứng dụng phổ biến trong các thái ấp. Ở Việt-nam thì như trên đã nói, chế độ phân phong không triệt để đã đưa đến sự tồn tại của chính quyền trung ương với hệ thống quan liêu đông đảo. Rõ ràng là trong phạm vi đất đai toàn quốc, với nhu cầu phức tạp của lớp quan liêu đông đảo kia, không thể thực hiện lối thu tô nhiều loại được. Làm sao mà có thể lập được những kho chứa « gà mái », « trứng gà », « mỡ », « củi » để phát cho quý tộc quan lại toàn quốc. Vì vậy mà hình thức *tô đơn giản* xuất hiện. Hình thức này cố định ở một vài thứ như *thóc, lụa, tơ*. Tô tiền xuất hiện rất sớm ở Việt-nam khi mà nền kinh tế hàng hóa chưa phát triển chính là vì vậy. Với hình thức tô đơn giản, bọn quý tộc, quan lại tất nhiên phải bán những thóc, lụa, tơ không dùng, và mua sắm những thứ cần thiết khác mà mình không có. Về phía nông dân và thợ thủ công cũng thực hiện trao đổi để lấy những thứ cần nộp thuế. Vì như các người làm nghề thủ công khác nhau đều phải đổi lấy tơ hay lụa để nộp thuế. Có trao đổi thường xuyên tất có một phần tô tiền, có thống nhất đo lường ở một chừng mực nào đó. Việc trao đổi hàng hóa vì thế mà xuất hiện sớm ».

Nói một cách khác, hình thức tô đơn giản xuất hiện đã tạo ra nhu cầu trao đổi thường xuyên giữa bọn phong kiến và thương nhân, mặt khác cũng làm cho nông dân và thợ thủ công buộc phải tiến hành trao đổi sản phẩm để có thể nộp tô. Có trao đổi tương đối thường xuyên thì tô tiền cũng xuất hiện.

Vi kinh tế hàng hóa còn chưa thật phát triển nên tô tiền vẫn chỉ chiếm một phần nhỏ. Nhưng dù sao thì khi tô tiền xuất hiện cũng đẩy mạnh quan hệ trao đổi hàng hóa phát triển hơn trước. Nó làm cho việc mua hàng của phong kiến địa chủ càng thường xuyên hơn, làm cho nông dân tham gia vào quan hệ thương phẩm hóa tệ thường xuyên hơn.

Khi nông thôn bị cuốn một phần vào quan hệ trao đổi hàng hóa, khi nông dân thường xuyên phải đem một phần thóc tô bán trên thị trường để lấy tiền, thì do tác động của qui luật giá trị, trong nông thôn quá trình phân hóa tài sản, quá trình tư hữu hóa về ruộng đất lại xúc tiến mạnh hơn trước. Đây là nguyên nhân khiến cho ta thấy vào các thế kỷ XIII, XIV dưới đời Trần, hiện tượng mua bán, cầm cố, tranh tụng về ruộng đất phát triển mạnh. Hiện tượng này ảnh hưởng ngay cả đến chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước. Việc Trần Cảnh hạ lệnh đem bán ruộng công cho tư nhân là một thí dụ cụ thể.

Như thế nguyên nhân của sự xuất hiện kinh tế hàng hóa dưới thời Lý Trần một mặt là do chế độ tư hữu về ruộng đất đã xuất hiện và mặt khác là do tác động của hình thức tô đơn giản. Cả hai mặt này đều ảnh hưởng lẫn nhau, tương quan với nhau. Chế độ tư hữu về ruộng đất làm cho kinh tế hàng hóa nảy nở, thủ công nghiệp có khả năng thoát ly một phần khỏi nông nghiệp và phát triển lên. Đồng thời trong điều kiện có hàng hóa lưu thông trên thị trường, hình thức tô đơn giản mới có thể xuất hiện, vì như vậy mới có khả năng giải quyết cho bọn phong kiến những sản phẩm mà chúng cần dùng, những sản phẩm này thuộc nhiều loại khác nhau mà với hình thức tô đơn giản thì chúng không có được. Do tác động qua lại như vậy mà sản phẩm thủ công bán trên thị trường nhiều hơn, do đó một phần tô tiền cũng xuất hiện. Khi tô tiền xuất hiện thì kinh tế hàng hóa lại phát triển hơn, chế độ tư hữu về ruộng đất lại phát triển hơn. Trong tình hình trên đây thì chẳng những nông dân có ruộng đất tham gia vào việc trao đổi hàng hóa mà cả nông dân lĩnh canh cũng tham gia vào trao đổi hàng hóa (vì họ cần tiền nộp tô). Như thế là toàn thể nông thôn đều ít nhiều bị cuốn một phần vào việc trao đổi hàng hóa.

Đây là nguyên nhân trực tiếp của sự hình thành và phát triển của nền kinh tế hàng hóa dưới thời Lý Trần. Cả hai nguyên nhân ấy đều nảy sinh từ một cơ sở chung, đó là chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước.

BÀN GÓP VÀO CÔNG TRÌNH TÌM TÒI NGUỒN GỐC DÂN TỘC VIỆT NAM

VĂN TÂN

THEO chương trình hai năm 1959 — 1960 của Viện Sử học, về cổ sử, một trong những công tác đề ra là nghiên cứu dân tộc Việt-nam ta. Việc nghiên cứu này đòi hỏi ở nhiều công phu, tài liệu cho cả đến những giả thuyết. Chúng tôi đăng bài này của đồng chí Văn Tân có tính cách là tài liệu và ý kiến tham khảo, còn mong đợi ở những ý kiến của các bạn khác tham gia thảo luận, nhiên hậu rồi mới kết luận được.

Tòa soạn Tập san
Nghiên cứu Lịch sử

MỘT dân tộc cũng như một cá nhân không thể không biết đến nguồn gốc của mình. Nguồn gốc dân tộc Việt-nam ra sao ? Đó quả là một vấn đề rất phức tạp có liên quan đến nhiều vấn đề khác. Các nhà sử học nghiên cứu đến lịch sử dân tộc Việt-nam, thường cố gắng giải quyết bằng cách này hay cách khác vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt-nam. Tác giả bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* và tác giả bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã dựa vào thần thoại và truyền thuyết lịch sử để giải thích nguồn gốc dân tộc chúng ta. Trần Trọng Kim, tác giả bộ *Việt-nam sử lược* một mặt phân vân trước các giả thuyết trái ngược nhau về nguồn gốc dân tộc, một mặt khác vẫn phải bằg vào các thần thoại và các truyền thuyết để trình bày lai lịch dân tộc Việt-nam. Ê-đu-a Sa-van (Edouard Chavannes) dịch giả tác phẩm *Sử ký* của Tư-mã Thiên đã đưa ra nhiều bằng cứ để giả đoán rằng nguồn gốc « nòi giống An-nam » là dân nước Việt ở Trung-quốc thời xưa, địa bàn nước Việt ấy ở miền Bắc tỉnh Chiết-giang, đến thế kỷ IV trước công nguyên thì bị tiêu diệt. Sau Ê-đu-a Sa-van, một nhà sử học Pháp khác là Lê-ô-na Ô-ru-xô (Léonard Arousseau) cũng khẳng định rằng tổ tiên của dân tộc Việt-nam là người dân nước Việt ở tỉnh Chiết-giang. Trong bài nghiên cứu đề là *Bút ký về nguồn gốc dân tộc An-nam* (1), Ô-ru-xô đã đưa ra nhiều

(1) *Note sur les origines du peuple annamite.*

bằng cứ lịch sử để chứng minh giả thuyết của ông, ông đã viết: « Cái tên Việt hồi thế kỷ IV trước công nguyên còn dùng để chỉ một vương quốc mà kinh đô ở vào chỗ ngày nay là thành phố Thiệu-hưng (Chiết-giang). Theo ý tôi, hình như chúng ta phải nhận rằng bản dân của cái vương quốc Việt đó cũng nói giống với người Việt ở miền Nam và như vậy với nói giống An-nam nữa» (*Bút ký về nguồn gốc dân tộc An-nam*, trang 251). Tác giả *Bút ký về nguồn gốc dân tộc An-nam* còn viết: « Từ chỗ cùng một dân tộc là Việt, từ chỗ cùng một họ thị tộc là Mi và từ chỗ cùng phong tục, phải kết luận rằng nguồn gốc người An-nam là ở cái vương quốc Việt thành lập ở miền Thiệu-hưng (Chiết-giang) vào một thời kỳ không rõ, và vương quốc ấy xuất hiện lần đầu tiên trong lịch sử vào hồi thế kỷ IV trước kỷ nguyên Cơ-đốc» (*Tài liệu đã dẫn trang 252*).

Sau Ê-đu-a Sa-van và Lê-ô-na Ô-ru-xô, ông Đào Duy Anh cũng là người lưu ý nhiều đến vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt-nam. Khi hòa bình được lập lại, ông đã tự xuất bản quyển *Cổ sử Việt-nam*, trong đó ông có nghiên cứu nhiều về lai nguyên dân tộc chúng ta, sau đó ông lại sửa chữa *Cổ sử Việt-nam*, bổ sung thêm một số tài liệu rồi in thành bốn chuyên san trong đó có chuyên san *Nguồn gốc dân tộc Việt-nam*. Ông Đào Duy Anh không những trình bày nhận định của ông về vấn đề nguồn gốc dân tộc ở một quyển sách hay ở một chuyên san, mà ông còn đem ý kiến của ông đưa vào thông sử nữa. Trong *Lịch sử Việt-nam*, quyển thượng, ông Đào Duy Anh đã căn cứ vào khảo cổ học và các quan hệ lịch sử để giải thích nguồn gốc dân tộc Việt-nam. Về vấn đề nguồn gốc dân tộc, ý kiến của ông ở *Lịch sử Việt-nam* hơi khác với ý kiến của ông đối với vấn đề đó ở chuyên san *Nguồn gốc dân tộc Việt-nam* và cũng hơi khác với ý kiến của ông trong *Cổ sử Việt-nam*. Nhưng xét cho cùng, thì nhận định của ông đối với vấn đề nguồn gốc dân tộc ở *Cổ sử Việt-nam*, ở *Nguồn gốc dân tộc Việt-nam*, hay ở *Lịch sử Việt-nam* đều là nhất trí: Đại khái ông cho rằng nguồn gốc người Việt là « một địa điểm nào đó tại miền Giang-nam (Trung-quốc, V. T. chú) từ trước cuộc suy vong của nước Việt có một nhóm Việt tộc làm nghề đánh cá và vượt biển. Hàng năm theo gió mùa, nhân gió bắc họ vượt đèo các miền duyên hải ở phương Nam, đại khái là miền Hải-nam, miền trung châu sông Hồng và sông Mã...» (*Lịch sử Việt-nam* trang 41). Theo tác giả *Lịch sử Việt-nam*, thì « nhóm Việt tộc làm nghề đánh cá và vượt biển » đến « miền trung châu sông Hồng và sông Mã ở Việt-nam » ấy là nhóm Lạc Việt. Nhóm Lạc Việt khi đến miền Bắc Việt-nam gặp một giống người thổ trước là giống In-đô-nê-di-a. Giống người In-đô-nê-di-a này « còn ở trình độ văn hóa lạc hậu tiếp xúc với một giống người mới đến, văn hóa cao hơn phải lui dần để nhường những miền đất rộng rãi phi nhiều cho họ. Sự thắng lợi của người Lạc Việt tất phải trải qua những cuộc đấu tranh gay go... Một mặt khác, người Thái tự miền Vân-nam di cư xuống miền Tây Bắc Việt-nam cũng gặp gỡ những người thổ trước Anh-đô-nê-di. Văn hóa của người Thái đến mặt kỹ của thời đại đồ đá và bắt đầu vào thời đại đồ đồng cũng tương đối cao hơn văn hóa của người thổ trước. Bị ép giữa hai làn sóng di dân mạnh, giống người Anh-đô-nê-di đã dần dần bị đồng hóa. Sự đồng hóa đã sâu xa đến nỗi hiện nay tại miền Bắc Việt-nam, di tích của giống người Anh-đô-nê-di thổ trước chỉ còn lại ở dưới đất» (*Lịch sử Việt-nam* quyển thượng, trang 44).

Ngoài những ý kiến lớn kể trên về nguồn gốc dân tộc Việt-nam, còn có giả thuyết cho rằng người Việt-nam cũng như người Thái đều từ cao nguyên Tây-tạng di cư xuống miền Nam : Người Việt-nam theo dọc sông Hồng, tiến xuống phía Đông Nam rồi lập ra nước Việt-nam, người Thái theo dọc sông Mê-kông (Cửu-long) tiến xuống phía Nam và lập ra các nước Thái-lan, Lào, v.v...

Kể cho hết, thì còn vài giả thuyết khác nữa về nguồn gốc dân tộc Việt-nam, nhưng đại khái các giả thuyết kể trên là tiêu biểu nhất, đáng chú ý nhất.

Trong các giả thuyết kể trên, thì những giả thuyết dựa vào thần thoại, và truyền thuyết là những giả thuyết không có giá trị gì, và ngày nay không còn được ai tin tưởng nữa. (Dĩ nhiên như thế không có nghĩa là những thần thoại và truyền thuyết làm cơ sở cho giả thuyết kia không có ý nghĩa gì đối với lịch sử dân tộc chúng ta).

Giả thuyết của Sa-van và Ô-ru-xô lại đơn thuần chỉ căn cứ vào một số sử sách cũ của Trung-quốc như *Tiền Hán thư*, *Sử ký*, *Hậu Hán thư*, v.v... để giải thích về lai nguyên dân tộc Việt-nam. Lập trường của Sa-van và Ô-ru-xô về căn bản lại là lập trường kẻ xâm lược. Vì vậy giả thuyết của họ phạm nhiều sai lầm, khuyết điểm và ngày nay đã bị ngay các nhà sử học Pháp bác bỏ.

Ý kiến ông Đào Duy Anh về nguồn gốc dân tộc Việt-nam căn bản cũng thoát thai từ ý kiến của Sa-van, nhất là của Ô-ru-xô mà ra. Nhưng ông Đào Duy Anh khác Sa-van và Ô-ru-xô ở chỗ ông dựa rất nhiều vào khảo cổ học cùng là các quan hệ lịch sử khác để chứng minh nhận định của ông. Nhưng nhận định của ông Đào Duy Anh về nguồn gốc người Việt-nam trước sau có khác nhau thậm chí lại mâu thuẫn nhau. Đầu tiên người ta thấy ông bênh vực cái thuyết người Việt-nam là do người Việt của nước Việt ở miền Giang-nam (Trung-quốc) di cư xuống khoảng đất ngày nay là miền Bắc nước Việt-nam, sau người ta lại thấy ông chủ trương rằng « trong sự cầu thành nhân chủng của người Việt-nam ngày nay » (1) thì « thành phần Anh-đô-nê-di vẫn là thành phần chủ yếu » (2). Giả thuyết của ông Đào Duy Anh về nguồn gốc người Việt-nam có những nhận định chưa dứt khoát, và chưa có cơ sở vững vàng.

Như đã trình bày ở bên trên, vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt-nam cho đến nay vẫn là một vấn đề chưa được giải quyết. Bài « Bàn góp vào công trình tìm tòi nguồn gốc dân tộc Việt-nam » này viết ra với ý định hướng ứng kẻ hoạch công tác do Viện Sử học đề ra. Tác giả bài này thấy rằng muốn giải quyết vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt-nam, thì ít chúng ta phải nghiên cứu các khoa học hoặc các lĩnh vực học thuật sau đây :

1. — Khảo cổ học ở Việt-nam, khảo cổ học ở bán đảo Đông-dương và khảo cổ học ở các nước Đông Nam châu Á và Thái-bình dương.
2. — Dân tộc học ở Việt-nam và dân tộc học ở các nước Đông Nam châu Á và Thái-bình dương.
3. — Ngữ ngôn Việt-nam so sánh với ngữ ngôn các nước Đông Nam châu Á và Thái-bình dương.

(1, 2) *Lịch sử Việt-nam* quyển thượng của Đào Duy Anh, trang 47.

ngoài từ chức cục chính, cục phó cho đến các hạng thợ, hàng năm đều được cấp một số tiền hay lúa nhất định (1). Năm 1622 họ Nguyễn lập ra ở Đàng trong hai đội và một ty đúc súng, trong đó hàng năm mỗi người thợ được cấp 5 quan tiền và 10 hộc gạo (2).

..

Tất cả những tài liệu trên chứng tỏ rằng lao động làm thuê đã từng xuất hiện rất sớm trong lòng xã hội phong kiến từ khi chưa có những mầm mống manh nha đầu tiên của chủ nghĩa tư bản. Lao động làm thuê như vậy không phải là một đặc trưng riêng biệt của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Về điểm này, Ăng-ghe-nh đã nói rất rõ :

... « Lao động làm thuê bao gồm mầm mống của toàn bộ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, đã tồn tại từ thời cổ đại. Trong hình thức phân tán và ngẫu nhiên, lao động làm thuê đã từng tồn tại bên cạnh chế độ nô lệ suốt trong mấy thế kỷ. Nhưng chỉ khi những tiền đề lịch sử tất yếu đã chín muồi, mầm mống còn che giấu ấy mới có thể phát triển thành phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa » (3).

Trong chế độ lao động làm thuê có bao gồm mầm mống của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng bản thân nó chưa phải là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong lịch sử Việt-nam cũng như lịch sử thế giới, lao động làm thuê đã từng tồn tại, phát triển trong các thời kỳ trước chủ nghĩa tư bản.

Theo Ăng-ghe-nh thì ngay trước chế độ chiếm hữu nô lệ, từ khi loài người mới tiến vào giai đoạn cao cấp của thời kỳ dã man đã từng « lẻ tẻ xuất hiện lao động làm thuê » (4).

Ở Ấn-độ cổ đại từ những năm trước công nguyên, bên cạnh lao động nô lệ, người ta đã thấy có lao động làm thuê, thấy có những người lao động làm thuê lĩnh tiền công ; mà trong nhiều lĩnh vực sản xuất, số lượng lao động làm thuê này chiếm một tỉ số quan trọng. Trong bộ phận kinh doanh nông nghiệp của nhà vua, ngoài nô lệ còn có người làm thuê ; trong kinh doanh chăn nuôi thì hầu như không có nô lệ mà thường là thuê người chăn hay cho chăn rẽ. Về công nghiệp, trong các tác phụng của nhà vua có một bộ phận quan trọng là người lao động làm thuê ; trong các trường khai mỏ cũng có những người làm thuê gọi là *karmakara* (người làm thuê) hay *akarika* (công nhân mỏ) (5).

(1) *Lê triều hội điển*.

(2) *Phủ biên tạp lục*, q. 4 ; *Đại Nam thực lục tiền biên*.

(3) Chú thích của Ăng-ghe-nh trong *Chống Duy-rinh*. Bản chữ Trung-quốc. Nhân dân xuất bản xã, Bắc-kinh — 1957 — trang 283.

(4) *Nguồn gốc của gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước*.

(5) G. F. I-lin. « Đặc điểm của chế độ nô lệ ở Ấn-độ cổ đại » trong *Cổ sử thông báo* của Liên-xô số 1-1957. Bản dịch tiếng Trung-quốc trong *Sử học dịch tưng*.

Ở nguồn Thu-bồn thuộc huyện Duy-xuyên (phủ Thăng-hoa ở Quảng-nam) có hai ngọn núi Trà-nô và Trà-tế sản ra vàng. Chúa Nguyễn cấp nguồn này cho Trương Phúc Loan thu thuế làm ngu lộc. Một người nhà giàu ở địa phương tên là Giang Huyền đã bỏ tiền ra mua riêng một ngọn núi, rồi thuê người khai thác, hàng năm đem vàng về Hội-an bán cho tàu buôn ngoại quốc đến 1.000 hốt (1).

Một số nghề lấy lâm thổ sản ở Đàng ngoài, nhất là nghề lấy quế, nhà nước thường cấp tiền cho các tù trưởng thiểu số *thuê người* đi lấy rồi nộp thuế bằng hiện vật. Theo lệ qui định năm 1715 thì mùa đông bắt đầu đi lấy quế, đến mùa thu đem quế về nộp, nhà nước giao cho quan giám-đương thu lấy một nửa số lượng quế, còn một nửa cho người đứng ra thuê nhân công đi lấy quế. Nhưng nhà nước giữ độc quyền mua bán quế, nên người này cũng phải đem số quế còn lại bán cho nhà nước theo giá qui định 100 cân giá 50 quan tiền (2).

Các trạm dịch chuyên vận công văn, giấy tờ... của nhà nước trước kia bắt dân phu địa phương phục vụ theo chế độ lực dịch; nhưng từ đầu thế kỷ XVIII, nhà nước thu tiền thuế bưu xá rồi thuê người vận chuyển. Năm 1721, nhà nước đặt ra chức giám-tri — ở đồng bằng thì lấy quan phủ huyện, ở miền núi thì lấy thổ tù sung vào — phụ trách việc thuê người chuyên vận trên các trạm dịch ấy (3).

Công việc đắp đê đường trước kia nhà nước bắt nhân dân phục dịch theo chế độ phu phen nặng nề. Chế độ bắt phu ấy là một hình thức lực dịch của nhân dân đối với nhà nước phong kiến còn tồn tại rộng rãi bên cạnh hình thức tô hiện vật và tô tiền tệ. Năm 1722, họ Trịnh thi hành phép tô, dung, điệu trong đó tiền điệu thực chất là một khoản tiền thay lực dịch. Mỗi suất đình hàng năm nộp 1 quan 2 tiền thay cho các khoản lực dịch và các khoản đóng góp lặt vặt khác. Nhà nước lấy tiền thuế điệu ấy để « thuê công dịch ». Năm 1724, nhà nước qui định tiền thuê công dịch mỗi ngày một tiền tiền sứ (4). Năm 1725, nhà nước qui định chi tiết hơn: thuê công dịch nói chung mỗi ngày 1 tiền tiền sứ, nhưng nếu trường hợp công việc nặng nhọc thì thêm 30 đồng tiền nữa và nếu công việc rất nặng nhọc thì có thể tăng tiền công thuê lên gấp đôi; trái lại người nào sức yếu làm việc không hết ngày thì chỉ giả tiền công 30 đồng tiền mỗi ngày (5).

Trong các tác phường thủ công nghiệp của nhà nước mà ở Đàng ngoài gọi là cục, ở Đàng trong gọi là ty hay đội, tiến hành sản xuất theo chế độ lao dịch cưỡng bức, nhưng trong đó cũng đã thấy có một hình thức thủ lao, trả công nào đấy. Trong các cục sản xuất ở Đàng

(1) *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn.

(2) *Lịch triều tạp ký* của Cao Lãng, q. 2.

(3) *Lịch triều tạp ký*, q. 3.

(4) Từ thời Lê trung hưng về sau, người ta phân biệt hai loại tiền: cô tiền hay quý tiền tính 60 đồng tiền là một tiền, sứ tiền hay gián tiền tính 36 đồng là một tiền.

(5) *Lịch triều tạp ký*.

là tiền bắt phạt hay bắt bồi thường đối với những nô tì hay quân và dân bỏ trốn, không làm đầy đủ nghĩa vụ lực dịch cho nhà nước phong kiến.

Theo điều luật 23 thì nô tì của tư nhân hay của nhà nước bỏ trốn đều phải tính ngày bồi thường tiền công mỗi ngày 30 đồng.

Điều luật 301 qui định quan lại các địa phương bắt dân đình phục dịch các công việc riêng thì bị phạt và bị truy tiền công thuê (công dung tiền (功傭錢) mỗi ngày 30 đồng tiền nộp cho nhà nước.

Một điều luật ban hành năm 1472 cũng nói rõ những dân đình nào không chịu đi phu đắp đê đường đầy đủ thì bị phạt và cũng bị truy tiền công nộp cho nhà nước (1).

Như vậy tiền công nhật 30 đồng tiền mỗi ngày chỉ là một điều qui định của nhà nước có tính chất pháp lý và hình phạt. Đó không phải là giá tiền thuê mướn nhân công phổ biến trong xã hội lúc bấy giờ. Nhưng điều ấy không trở ngại gì đến nhận định ở trên cho rằng từ thời Lê sơ trong xã hội phong kiến Việt-nam đã tồn tại rộng rãi một lớp người làm thuê.

Về sau này, trong khoảng thế kỷ XVII, XVIII, chế độ lao động làm thuê lại càng được phổ biến hơn nữa. Lao động làm thuê được sử dụng khá rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như trong công nghiệp khai mỏ, trong một số ngành lấy làm thổ sản, trong các tác phường thủ công nghiệp của nhà nước và cả trong một số công dịch của nhà nước như đắp đê, đường, chuyên đệ công văn trên các trạm dịch.

Công nghiệp khai mỏ — nhất là công nghiệp khai mỏ đồng ở Đàng ngoài — là một ngành công nghiệp đặc biệt phát triển trong thế kỷ XVIII.

Ở Đàng ngoài, triều đình giao cho các quan đại thần ở kinh hay các quan phiên trấn đứng ra quản giám « bỏ vốn thuê người » khai thác, nộp thuế bằng hiện vật cho nhà nước. Nhân công khai thác trong các hầm mỏ ấy phần lớn là người Nùng, người Hóa-vi và người Trung-quốc. Các tài liệu sử cũ đều chép việc « bỏ vốn thuê người » (2), chứng tỏ trong các hầm mỏ ấy tồn tại chế độ thuê mướn nhân công, tồn tại chế độ lao động làm thuê. Sách *Cương mục* gọi những người làm công ấy là phu làm thuê (dung phu 傭夫).

Ở Đàng trong không có mỏ đồng, nhưng công nghiệp khai mỏ vàng, mỏ sắt cũng khá phát đạt và trong các trường mỏ này cũng đã xuất hiện chế độ thuê mướn nhân công. Năm 1776, có một viên quan hiệu là Cơ-trung hầu (không rõ tên là gì) đứng ra xin chúa Nguyễn cho khai mỏ vàng ở làng Nam-phổ hạ (thuộc huyện Phú-vinh). Cơ-trung hầu đã bỏ tiền ra thuê 65 người khai thác trong 4 tháng thu được 4 lạng 4 đồng cân vàng, nhưng tính ra lỗ vốn nên phải bãi bỏ.

(1) Điều luật này chép lại trong *Thiên Nam dư hạ tập*.

(2) Xem *Toàn thư, Cương mục*, « Quốc dụng chí » trong *Lịch triều hiến chương, Kiển văn tiêu lục*.

phục dịch khác thì nhà nước bắt dân phu làm theo chế độ lao dịch cưỡng bức. Việc nhà nước bỏ ra một số tiền khá lớn như vậy để thuê thợ xây chùa, chứng tỏ rằng trong xã hội ta từ trước đó đã tồn tại khá rộng rãi chế độ thuê mướn nhân công và một số thợ làm thuê.

Lao động làm thuê đã xuất hiện rất sớm trong lòng xã hội phong kiến Việt-nam từ trước thế kỷ XI.

Sang thời Lê sơ, từ thế kỷ XV trở đi, chế độ lao động làm thuê càng ngày càng phổ biến hơn. Trong các điều luật, trong các tài liệu sử cũ thời Lê sơ đã thấy xuất hiện nhiều từ vị để chỉ những người lao động làm thuê này như : công nhân làm thuê (cổ công nhân 雇工人), hạng người làm thuê (cổ hạng 雇項), người làm thuê (dung nhậm 傭賃)...

Theo các điều luật chép trong *Hồng-đức thiện chính thư* thì trong các gia đình khá giả thời Lê sơ có hai hạng người phục dịch là nô tì và công nhân làm thuê (cổ công nhân) (1).

Trong thể lệ quân điền thời Lê sơ còn ghi chép lại trong bộ *Thiên Nam dư hạ tập* thì trong các hạng người được chia ruộng đất công ở làng xã có hạng người làm thuê bị liệt vào một thứ bậc thấp kém của xã hội và được chia ruộng ba phần rưỡi (hạng người thấp nhất được chia ruộng ba phần gồm những người tàn tật, có nhi, quả phụ, vợ con tội nhân...).

Trong sổ hộ tịch của nhà nước, từ thế kỷ XV thấy bắt đầu xuất hiện một hạng người làm thuê gọi là cổ hạng. Nhà Lý phân biệt dân đinh trên 18 tuổi là hoàng nam, trên 28 tuổi là đại nam. Nhà Trần, ngoài các hạng quý tộc, chức sắc, năm 1243 chia dân đinh làm đại hoàng nam, tiểu hoàng nam, lão (trên 60 tuổi) và long lão (già yếu lẩm) (2). Trong việc phân loại dân đinh thời Lý, Trần, chúng ta chưa thấy có tầng lớp cổ hạng — một tầng lớp nông dân cùng khổ phải làm thuê làm mướn để sống. Điều ấy chứng tỏ rằng lao động làm thuê đã xuất hiện từ thời Lý, Trần nhưng chưa phổ biến lắm, số người làm thuê chưa trở thành một tầng lớp xã hội quan trọng, nhà nước chưa phải qui định thành một hạng người riêng trong sổ hộ tịch. Từ đầu thế kỷ XV, nhà Lê phân biệt dân đinh làm các hạng : tráng, quân, dân, lão, cổ, cùng. Cổ hạng từ đó mới xuất hiện trong sổ hộ tịch của nhà nước phong kiến như một tầng lớp xã hội đáng kể, chứng tỏ mức độ phổ biến của chế độ lao động làm thuê trong xã hội lúc bấy giờ.

Trong thời Lê sơ cũng bắt đầu thấy có sự qui định của nhà nước về tiền công nhật mỗi ngày 30 đồng tiền và tính từ giờ dần đến giờ tuất là một ngày, một năm tính 360 ngày. Nhưng tiền công nhật qui định này không phải là sự qui định thống nhất của nhà nước đối với giá thuê mướn nhân công phổ biến trong xã hội lúc bấy giờ. Các điều luật trong *Lê triều hình luật* cho ta biết rõ tiền công nhật qui định ấy

(1) *Hồng-đức thiện chính thư*. Điều lệ tư hòa năm 1464.

(2) Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, chương « Quốc dụng chí ».

LAO ĐỘNG LÀM THUÊ TRONG XÃ HỘI PHONG KIẾN VIỆT NAM TỪ THẾ KỶ XVIII VỀ TRƯỚC

PHAN HUY LÊ

TÌM hiểu sự mạnh nũa của chủ nghĩa tư bản trong lòng xã hội phong kiến Việt-nam hiện nay là một trong những vấn đề quan trọng của lịch sử cận đại để góp phần nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Việt-nam. Trong vấn đề này, nhiều người đã đề cập tới một số vấn đề nhỏ như sản xuất hàng hóa, sự tích lũy tư bản, hợp tác giản đơn tư bản chủ nghĩa, công trường thủ công, lao động làm thuê, v.v... Trong bài này, tôi muốn nghiên cứu riêng về vấn đề lao động làm thuê, đặt nó trong quá trình phát triển từ thế kỷ XVIII — thế kỷ bắt đầu có sự mạnh nũa những mầm mống tư bản chủ nghĩa đầu tiên ở nước ta — về trước để thấy rõ sự biến chuyển trong chế độ lao động làm thuê, góp phần tìm hiểu sự mạnh nũa của chủ nghĩa tư bản trong lòng xã hội phong kiến Việt-nam nói chung.

Ở Việt-nam cũng như ở các nước khác trên thế giới, lao động làm thuê đã từng xuất hiện rất sớm, đã có một lịch sử phát triển lâu dài trước khi chủ nghĩa tư bản ra đời.

Từ đầu thế kỷ XI đã bắt đầu thấy có những tài liệu lịch sử đầu tiên chép về lao động làm thuê ở nước ta. Năm 1009, vua Lý Thái-tổ dời đô từ thành Hoa-lư về thành Đại-la và đổi làm thành Thăng-long. Năm ấy nhà vua sai xây dựng một ngôi chùa ở phủ Thiên-đức gồm tám sở và xây dựng nhiều lầu đài, cung điện trong hoàng thành. Theo *Toàn thư* thì nhà vua đã sai phát hai vạn quan tiền công để *thuê thợ* (nhậm công 賃工) xây dựng ngôi chùa ở Thiên-đức (1). Thợ ở đây có lẽ là thợ nề, thợ mộc, thợ sơn, chạm trổ..., còn những công việc vận chuyển,

(1) *Toàn thư*. Bản kỷ, q. 2.

hiện những đồ đá cũ, đồ đá mới, và nền văn hóa cự thạch do người Mê-la-nê-di-a và người In-đô-nê-di-a sáng tạo. Đứng về mặt nghệ thuật, đặc biệt là nghệ thuật kiến trúc, chúng ta cũng thấy những dấu vết biểu thị rằng nghệ thuật kiến trúc của người Việt-nam có nhiều điểm giống nghệ thuật kiến trúc ở In-đô-nê-di-a.

Tóm lại, nếu chỉ bằng vào các chứng cứ của khảo cổ học, của dân tộc học, của ngữ ngôn học, của lịch sử nghệ thuật, của nhân chủng sinh lý học do các nhà học giả hoặc nghiên cứu tư sản hay thực dân đã tìm ra, thì chúng ta thấy rằng: Tổ tiên của dân tộc Việt-nam cũng như của nhiều dân tộc khác ở bán đảo Đông-dương, ở Đông Nam châu Á, ở Thái-bình dương trong thời viễn cổ là người Mê-la-nê-di-a — In-đô-nê-di-a. Những người Mê-la-nê-di-a — In-đô-nê-di-a này định cư ở đất ngày nay là nước Việt-nam vào thời kỳ đồ đá cũ. Họ là chủ nhân của nền văn hóa cũ và nền văn hóa đồ đá mới đã phát hiện ở nhiều nơi trên bán đảo Đông-dương... Khi gần gũi với người Hán tộc ở phương Bắc là những người có nền văn hóa tương đối cao hơn, họ đã tiếp thu ảnh hưởng của văn hóa Trung-quốc. Sự gần gũi với người Hán tộc không những đã tác động hóa đên nền văn hóa sở hữu của họ, mà còn làm thay đổi ít nhiều cơ cấu sinh lý của họ nữa. Do đó tuy cùng nguồn gốc huyết hệ với người Khor-me, với đồng bào Thượng ở dãy Trường-sơn, với đồng bào Mờng, v.v..., người Việt-nam vẫn khác người Khor-me, người Thượng, người Mờng, v.v... về nhiều phương diện, và đã lập thành một dân tộc riêng biệt không những khác hẳn với người Trung-quốc ở phương Bắc, mà còn khác hẳn với các dân tộc khác ở bán đảo Đông-dương, ở Đông Nam châu Á và ở Thái-bình dương.

Giống người Mê-la-nê-di-a — In-đô-nê-di-a khi tiếp xúc với người Hán tộc ở phương Bắc, chịu ảnh hưởng văn hóa của người Hán tộc, có phải là giống người mà chúng ta vẫn gọi là người Lạc Việt hay không ?

Đó là đầu đề cho một công trình nghiên cứu khác, mà ở đây chúng tôi chưa dám trình bày ý kiến.

*
**

Bên trên là một giả thuyết về nguồn gốc về dân tộc Việt-nam. Giả thuyết này xây dựng trên cơ sở những tài liệu hiện có ở Thư viện Khoa học trung ương, ở Viện Bảo tàng lịch sử — những tài liệu chủ yếu do người Pháp và người ngoại quốc phát hiện và thu lượm.

Giả thuyết đó sẽ có giá trị khi những tài liệu nói trên sau khi được phê phán và kiểm tra được coi là có giá trị khoa học. Giả thuyết đó sẽ đúng, khi chúng ta có đủ phương tiện, đủ thì giờ chứng minh rằng những tài liệu trên là những tài liệu không chính xác, không có giá trị khoa học.

Tháng Bảy 1959

người theo chủ nghĩa Mác ở Việt-nam, cho đến nay vẫn chưa có... Huy-a và Bi-gô nghiên cứu về nhân chủng sinh lý học của các dân tộc trong bán đảo Đông-dương, nhưng ở đầu tác phẩm *Những đặc điểm nhân chủng sinh lý học của người xứ Đông-dương* (Les caractéristiques anthropobiologiques des indochinois) của hai ông, hai ông lại cho biết rằng theo I-va-nốp-ski, người Nga, và A-pe (Apert), thì điều kiện sinh sống có quan hệ đến tầm vóc con người, điều kiện sinh sống tốt thì tầm vóc nở nang, điều kiện sinh sống xấu, thì tầm vóc sút kém (sách đã dẫn trang 15). Chính Ăng-ghe-n trong tác phẩm *Nguồn gốc gia đình, tư hữu và nhà nước* (Les origines de la famille, de la propriété et de l'État) khi nói về người A-ri-en và người Xê-mít (Sémites) cũng đoán rằng có lẽ nhờ có nhiều thịt và sữa làm thực phẩm mà hai giống người này phát triển mạnh. Ăng-ghe-n lại cho biết rằng người Ấn-độ ở Nu-vô Mêch-xích (Nouveau-Mexique) vì thức ăn hầu hết là thực vật cho nên bộ óc bé hơn những người Ấn-độ còn ở giai đoạn thấp của thời đại bán khai mà được ăn thịt và ăn cá nhiều (sách đã dẫn trang 30-31)... Như vậy thì các nhận xét của nhân chủng sinh lý học có đủ cho chúng ta tin không? Theo Huy-a và Bi-gô, thì những nhận xét của khoa học đó vẫn đáng tin. Vì vậy, sau khi nhắc ý kiến của I-va-nốp-ski và của A-pe, hai ông lại viết: « Vì vậy, đối với các nhà nhân chủng sinh lý học, thì tầm vóc vẫn là một trong những tính chất thể xác đầu tiên phải chú ý. Các tầm vóc phân bố khá đều trên trái đất cùng với các chi tiết về hình thái khác. Kết hợp với các chi tiết hình thái này, tầm vóc cần cho việc định nghĩa các tập đoàn chủng tộc » (1) (sách đã dẫn trang 16).

Cũng cần nói thêm rằng trong tác phẩm *Nguồn gốc gia đình, tư hữu và nhà nước*, Ăng-ghe-n chỉ nói « có lẽ » nhờ có nhiều thịt và sữa mà người A-ri-en và người Xê-mít dễ phát triển mà thôi. Nhưng Huy-a và Bi-gô thì lại khẳng định rằng tầm vóc cùng với các chi tiết hình thái khác cần cho việc định nghĩa các tập đoàn chủng tộc.

Như vậy thì thái độ chúng ta phải thế nào? Chúng ta có thể tin Huy-a và Bi-gô cũng như các nhà nhân chủng sinh lý học khác được không?

Trước câu hỏi này, chúng tôi thật phân vân. Chúng tôi chỉ biết khách quan trình bày những kết luận về thành phần nhân chủng dân tộc Việt-nam do khoa nhân chủng sinh lý học của các nhà khoa học tư sản đã rút ra được trong khi khảo cứu về cơ cấu sinh lý của người Việt-nam.

Chúng tôi thấy rằng trên cơ sở những tài liệu do những nhà nghiên cứu tư sản hoặc thực dân cung cấp, địa bàn của những người tầm vóc cao 1^m61, những người sọ đầu vào hạng dài và rộng ngang nhau và người sọ đầu vào hạng trung gian. Địa bàn của tục nhuộm răng địa bàn của những người sọ đầu loại *brachycéphales* và loại *mésocéphales* với tầm vóc trung bình cao 1^m61 trong một chừng mực nhất định lại phù hợp với địa bàn của loại ngữ ngôn Môn — Khơ-me. Tất cả lại phù hợp với địa bàn đã khai quật, phát

(1) Nguyên văn chữ Pháp như sau: « Aussi, pour les anthropobiologistes la taille demeure l'un des premiers caractères physiques qui doivent retenir l'attention. Les statures sont assez bien réparties sur le globe en corrélation avec d'autres détails morphologiques: associés à ceux-ci, elles entrent dans la définition des groupes ethniques » (Les caractéristiques anthropobiologiques des Indochinois par P. Huard et A. Bigot, page 16).

phẩm *Nghiên cứu về đầu lâu và óc người Việt-nam ở miền Bắc xứ Đông-dương* (Recherches sur le crâne et le cerveau des Annamites du Nord de l'Indochine) xuất bản ở Hà-nội năm 1939, bác sĩ Đỗ Xuân Dục cho biết rằng : Một lần nghiên cứu 35 cái đầu lâu người Việt-nam, người ta thấy rằng loại đầu lâu dài và hơi dài chiếm 22,8% ; loại đầu lâu hạng trung (mésocéphales) chiếm 28,5% ; loại đầu lâu dài và rộng ngang nhau hay gần như thế chiếm 48,6%. Một lần khác, nghiên cứu 44 cái đầu lâu khác, người ta thấy loại đầu lâu hơi dài và dài chiếm 29,54% ; loại đầu lâu hạng trung 25% ; loại đầu lâu dài và rộng ngang nhau hay gần như thế chiếm 45,45%. Như thế là trong số tất cả 79 cái đầu lâu, những đầu lâu vào hạng hơi dài và dài có 21 cái (26,58%) ; những đầu lâu hạng trung có 21 cái (26,58%) ; những đầu lâu dài và rộng ngang nhau hay gần như thế có 37 cái (46,82%). Như vậy là phần lớn đầu lâu người Việt-nam là hạng dài rộng ngang nhau hay hạng trung.

Trong tác phẩm kể trên, bác sĩ Đỗ Xuân Dục lại cho biết bác sĩ Nguyễn Văn Đức nghiên cứu sọ đầu 405 người sống, thì thấy sọ người vào hạng đầu dài chỉ chiếm 3,22%, những người đầu vào hạng trung chiếm 30,85%, những người đầu vào hạng dài rộng ngang nhau chiếm tới 65,95%.

Các công trình nghiên cứu trên chứng minh rằng tỷ số những người Việt-nam vào hạng đầu dài ít hơn tỷ số những người Việt-nam đầu vào hạng trung hay hạng dài rộng ngang nhau.

Đầu lâu người Việt-nam thuộc nhiều hạng phức tạp như vậy, đủ chứng minh rằng người Việt-nam là kết hợp của nhiều giống người đã gặp gỡ nhau ở trên bán đảo Đông-dương ngay từ thời viễn cổ. Xét riêng về mặt đầu lâu, thì thành tố nhân chủng chủ yếu của người Việt-nam là thành tố nào ? Mê-la-nê-di-a — In-đô-nê-di-a ? hay Mông-cô ? Về vấn đề này, ý kiến các nhà nhân chủng sinh lý học vẫn chưa dứt khoát. Tuy vậy, có nhiều nhà nhân chủng sinh lý học cho rằng đầu lâu người Việt-nam nguyên thủy thuộc hạng đầu dài thuộc giống In-đô-nê-di-a rồi dần dần về sau do ảnh hưởng của người Hán, người Việt-nam có những người đầu vào hạng trung hoặc hạng dài và rộng ngang nhau.

Về tập đoàn huyết hệ (groupe sanguin) thì huyết hệ người Việt-nam thuộc về tập đoàn huyết hệ Nam Á và Phi châu. Nói rõ hơn, người Việt-nam về huyết hệ có họ hàng gần với người Thổ, người Nùng, người Mường, người Mán ở trên đất Việt-nam, và có họ hàng xa với người Mã-lai, người bản dân ở đảo Xu-ma-tơ-ra, người bản dân ở đảo Gia-va, nói chung, với người In-đô-nê-di-a ngày nay (theo *Những tập đoàn huyết hệ ở Bắc Đông-dương* (Les groupes sanguins en Indochine du Nord) của Mác-nép (Marneffe) và của Bê-da-xi-ê (Bézacier).

Đứng về mặt nhân chủng sinh lý học, chúng ta có thấy có nhiều bằng cứ chứng minh rằng thành tố nhân chủng chủ yếu của dân tộc Việt-nam là thành tố In-đô-nê-di-a, thành tố Mông-cô chỉ có những dấu vết yếu ớt ở một số rất ít người Việt-nam.

Kết luận của nhân chủng sinh lý học về nguồn gốc dân tộc Việt-nam là những kết luận khá dứt khoát, rõ ràng. Nhưng một điều chúng ta không thể không đề ý là nhân chủng sinh lý học ấy lại là nhân chủng sinh lý học của giai cấp tư sản phương Tây, cụ thể là của phái thực dân. Còn khoa nhân chủng sinh lý học của người theo chủ nghĩa Mác, cụ thể là những

những mái cong như thế là do ảnh hưởng (của kiến trúc) In-đô-nê-di-a. Tại các làng mạc ở Việt-nam ở miền núi cũng như ở miền đồng bằng, các mái nhà (kiểu cò) thường làm kiểu hình thang (trapèze). Bê-da-xi-ê trong *Thủ bản về nghệ thuật An-nam* nhận rằng những mái nhà như thế giống những mái các nhà sàn ở Nu-ven Ghi-nê (sách đã dẫn trang 27). Xem họa báo *Indonesia* số 1 năm 1958, tôi thấy những nhà mới làm ở Padang Sidempuan cũng có mái hình thang tương tự như những mái các ngôi nhà lá lớn của miền núi Việt-nam. Nếu chúng ta nghiên cứu nghệ thuật cổ của Việt-nam biểu hiện ở văn hóa Đông-sơn, chúng ta còn thấy rõ rằng nghệ thuật đó chịu ảnh hưởng rõ rệt của nghệ thuật In-đô-nê-di-a hay ít ra cũng thấy rằng nghệ thuật đó có nhiều điểm giống nghệ thuật xưa của In-đô-nê-di-a.

Bây giờ chúng ta xét đến nhân chủng sinh lý học (anthropobiologie). Huy-a (Pierre Huard) và Bi-gô (A. Bigot) là hai người Pháp đã nghiên cứu về cơ cấu sinh lý của người trong bán đảo Đông-dương. Theo hai ông thì tầm vóc (taille) trung bình của tất cả loài người là 1m65, tầm vóc trung bình của người Pháp là 1m646. Hai ông đã đo 3.323 người Việt-nam ở miền đồng bằng Bắc-bộ nước Việt-nam, và nhận thấy rằng 75,3% số người đó tức 2.502 người chưa đạt tới tầm vóc trung bình chung cho cả loài người là 1m65. Y sĩ quân y Gờ-ra-di-a-ni (Graziani) đo 1.222 người Việt-nam ở các tỉnh Kiên-an, Thái-bình và Hải-dương và kết quả đã thấy 5% cao từ 1m50 đến 1m54, 41% cao từ 1m55 đến 1m59; 35% cao từ 1m60 đến 1m64; 15% cao từ 1m65 đến 1m69; 4% cao từ 1m70 đến 1m74. Những người mà Gờ-ra-di-a-ni đo (1222) là những trai tráng bị thực dân Pháp bắt đi lính, vậy mà trong số đó tỷ số những người chưa đạt tới tầm vóc trung bình của loài người cũng chiếm tới 81%. Cuộc điều tra của Gờ-ra-di-a-ni cũng như cuộc điều tra của Huy-a và Bi-gô đưa tới nhận xét sau này: Tầm vóc của đại đa số người Việt-nam ở Bắc-bộ ở dưới mức trung bình của loài người — 1m65.

Chúng ta lại trở lại con số 3.323 người mà Huy-a và Bi-gô đã đo. Trong số 3.323 người, hai ông thấy những người cao 1m60 có 2.154 người, chiếm 64,8% ; những người cao 1m61 có 543 người, chiếm 16,3% ; những người cao 1m62 có 127 người, chiếm 3,9%, những người cao 1m63 có 499 người, chiếm 15%. Như vậy là trong số 3.323 người không có một người nào cao tới mức 1m65 tức mức trung bình của nhân loại. Tầm vóc người Việt-nam thuộc vào loại tầm vóc thấp hay dưới mức trung bình, và tầm vóc dưới mức trung bình chính là tầm vóc phổ biến của giống người In-đô-nê-di-a. Tầm vóc những người thuộc giống Mông-cô, nhất là những người Trung-quốc ở phương Bắc, tuy không được như tầm vóc người Bắc Mỹ, người Bắc Âu, người Phi-châu nhưng nói chung vẫn cao hơn tầm vóc người Việt-nam. Nói tầm vóc người Việt-nam không đạt được mức trung bình của loài người tuyệt đối không có nghĩa là trong người Việt-nam không có những người cao từ 1m70 đến 1m79. Thật ra, trong người Việt-nam, những người cao từ 1m70 đến 1m79 vẫn lác đác có từ miền này qua miền khác, nhưng những người đó chiếm một tỉ lệ rất thấp, và ở họ thì thành-tổ nhân chủng chủ yếu là thành-tổ Mông-cô, mà ta đã thấy có di tích ngay từ thời kỳ viễn cổ.

Về đầu lâu, ngoài công trình nghiên cứu của Huy-a và Bi-gô, bác sĩ Đỗ Xuân Dục cũng là một trong số ít người Việt-nam nghiên cứu khá nghiêm chỉnh và thận trọng về đầu lâu và óc người Việt-nam. Trong tác

lời đơn phên. Tất nhiên thứ này xen lẫn với nhiều thứ khác mà ở ta không có ; vì ở đây tôi chỉ kể những nét giống nhau.

Về tiếng nói, thì trắng (tất nhiên là lơ lơ chứ không đọc hẳn như ta) là mặt trắng, lại vừa có nghĩa là tháng ; chụt là chuột ; quaa là con quạ ; ba là hoa ; đụt là cái giỏ (ở tỉnh Phú-thọ của ta, người ta cũng gọi cái giỏ bắt cua là cái đụt) v.v... và chắc là còn nhiều nữa.... ».

Những nhận xét trên đưa chúng ta đến kết luận sau này : Nếu người Lạc Việt ở miền Giang-nam, sau khi nước Việt bị diệt, di cư xuống miền Bắc nước Việt-nam, đồng hóa người In-đô-nê-di-a thổ trước, và « đồng hóa sâu xa đến nỗi hiện nay tại miền Bắc Việt-nam, di tích của giống Anh-đô-nê-di thổ trước chỉ còn lại ở dưới đất » như ông Đào Duy Anh đã suy luận trong *Lịch sử Việt-nam* (trang 44) thì không bao giờ họ lại bỏ ngữ ngôn của họ để đi học lấy từ vựng cơ bản và ngữ pháp của ngữ ngôn của người Việt nguyên thủy đã sống ở đất Việt-nam trong thời viễn cổ. Trong lịch sử, chỉ có dân chiến bại phải học tiếng của kẻ chiến thắng rồi bỏ mặt tiếng mẹ đẻ của mình, chứ kẻ chiến thắng không bao giờ chịu bỏ *ngữ ngôn cao* hơn của họ để học thứ *ngữ ngôn thấp* của kẻ chiến bại bao giờ (1).

Xét ngữ ngôn Việt-nam và ngữ pháp Việt-nam, chúng ta thấy người Việt xưa không những không bị văn hóa Trung-quốc đồng hóa, trái lại họ đã Việt hóa văn hóa Trung-quốc, và chỉ tiếp thu văn hóa Trung-quốc những cái gì cần thiết cho họ và thích hợp với tính cách riêng của họ. Tình trạng một phần trọng yếu trong từ vựng cơ bản của ngữ ngôn Việt-nam ngày nay là từ vựng cơ bản của loại ngữ ngôn Môn — Khơ-me là một bằng chứng thêm để chứng minh rằng người Việt nguyên thủy — người In-đô-nê-di-a — Mê-la-nê-di-a — không hề bị người phương Bắc đồng hóa. Đương nhiên là người Việt nguyên thủy có học người phương Bắc, nhưng họ không vứt hết những cái gì là cốt lõi của họ để nhứt nhứt theo người phương Bắc; trong hơn một nghìn năm bị phong kiến Trung-hoa đô hộ, họ không bị tiêu diệt hoặc đồng hóa chủ yếu là vì vậy.

Về mặt nghệ thuật, đặc biệt là về mặt kiến trúc, cũng thấy nhiều liên quan giữa nghệ thuật Việt-nam và nghệ thuật In-đô-nê-di-a, hoặc nghệ thuật Úc-châu. Như mọi người đều biết, mỗi làng Việt-nam thường có một cái đình và cái đình cổ thường làm kiểu nhà sàn. Ở quần đảo Nam-dương nhà cửa thường làm kiểu nhà sàn tương tự như kiểu đình ở Việt-nam (*Thư bản về nghệ thuật An-nam* (Essai sur l'art annamite) của Bê-da-xi-ê (H. Bézacier) trang 13). Ở miền Tây Bắc cao nguyên Công-tum tại Việt-nam mỗi làng của đồng bào Sơ-đăng (Sedan) đều có một cái nhà công rất rộng như cái đình ở miền Bắc. Nhà công là nơi các thanh niên chưa vợ trong làng đến ngủ và là nơi tiếp khách qua làng ; khách thường được thết bằng rượu cần. Cái nhà công của đồng bào Thượng hiện nay cũng thấy ở người Đay-ác (Dayak) ở Boóc-nê-ô, và người Ba-tác (Batak) ở Xu-ma-tơ-ra thuộc quần đảo Nam-dương. Mái đình của ta thường làm kiểu cong vát lên. Trong quyển *Sơ yếu về An-nam — Chiêm-thành* (Introduction sur l'Annam — Champa) tác giả (2) Cơ-la-ít (Claeys) nhận thấy rằng

(1) Người Mân Thanh sử dĩ bỏ tiếng mẹ đẻ của họ để học tiếng phổ thông Trung-quốc là vì tiếng mẹ đẻ của họ ở trình độ thấp hơn tiếng phổ thông Trung-quốc, văn hóa của họ cũng thấp hơn.

(2) Theo *Thư bản về nghệ thuật An-nam* của Bê-da-xi-ê trang 25.

1. — Ngữ ngôn của đồng bào Thượng ở dãy Trường-sơn.
2. — Ngữ ngôn của người bản dân ở bán đảo Mã-lai.
3. — Ngữ ngôn của người Khơ-me (Căm-pu-chia).
4. — Ngữ ngôn của người bản dân ở lưu vực sông Xa-lu-en thuộc Miền-điện.

5. — Ngữ ngôn của người bản dân ở miền Mun-đa thuộc miền Đông Bắc Ấn-độ.

So sánh ngữ ngôn Việt-nam với ngữ ngôn Môn — Khơ-me, ta thấy như sau (1) :

	Khmer cổ	Môn	Mường	Khmer ngày nay	Việt-nam
<i>ba</i>	piy	pi	pa	bey	ba
<i>bôn</i>	puon	pan	pôn	buôn	bôn
<i>đát</i>	tiy	ti	tát	dey	đát
<i>đêm</i>		betám	têm		đêm

	Môn	Stieng	Bahnar	Việt-nam
<i>con</i>	kôn	kôn	kon	con
<i>cá</i>	ka	ka.	ka	cá

Ở miền Mun-đa thuộc miền Đông Bắc Ấn-độ, ngữ ngôn của người bản dân ở đây có nhiều từ vựng giống từ vựng của ngữ ngôn Việt-nam. Ông Nguyễn Đỗ Cung trong dịp tổ chức triển lãm mỹ thuật Phật giáo Việt-nam ở Ấn-độ đã đi thăm miền Mun-đa, ông thấy ngữ ngôn, phong tục và văn hóa của người bản dân ở Mun-đa có nhiều điểm giống ngữ ngôn, phong tục và văn hóa dân tộc Việt-nam. Chúng tôi xin trích ra đây một đoạn trong bức thư của ông Nguyễn gửi cho chúng tôi để các bạn thấy mối liên quan giữa người Việt-nam và người Mun-đa như thế nào :
«... Ở đây tôi chỉ kể những điều mắt thấy tai nghe trên gần một ngày đường dài 74 cây số, và được thấy người Mun-đa từ Ranchi đến Govindpur thuộc Chota Nagpur.

Về nhà cửa và đồ dùng có rất nhiều cái như cùng chung một nền văn hóa có với ta : Nhà tranh vách đất, nhiều nhà ở chung sán như vùng trung du của ta. Giữa đồng có những khu « rừng cấm » như ở ta xưa. Rồi thì mít, chuối, đu đủ, tre, chuối, v.v... đến nỗi có khi tôi có cảm giác như mình đang ở một nơi ở Bắc-giang vậy. Có người mặc áo cánh « khách » sáu khuy hoặc đóng khố như ta. Về hình dáng người, thì có thể nói là trong nhân dân ta có một số người có nhiều nét mặt Mun-đa. Nhiều dụng cụ cũng giống : ba ống đầu rau, liềm, cối xay bột, quang gánh, v.v..., rồi

(1) Theo tài liệu của tác phẩm Những ngữ ngôn trên thế giới (Les langues du monde) của một tập đoàn ngữ ngôn học do A. Mây-lê (A. Meillet) và Cô-hen (Marcel Cohen) chỉ đạo.

thuật châu Úc (L'Art océanien). Các tộc ở châu Úc thường lấy con cá sấu hay một loài chim làm tô-tem. Người Mẽ-la-nê-di-a ở đảo Nu-ven Ghi-nê có tục đặt ở mũi thuyền hình con cá sấu — tô-tem của họ — với hình mặt người ở mõm cá sấu. Nếu ta nhớ rằng người Việt thời xưa sấm mình theo hình con giao long (tức con cá sấu), rồi, khi tiếp xúc với văn hóa Trung-quốc, sấm hình theo mình con rồng — thật ra cũng là con cá sấu được tô vẽ thêm mà thôi —, thì chúng ta thấy rằng người Việt thời xưa và người ở châu Úc ngày nay có chỗ giống nhau là cùng sùng bái một tô-tem, cùng lấy con cá sấu làm tô-tem và cùng sấm mình theo hình cá sấu. Đó là một lý lẽ khiến cho ta nghĩ rằng: Rất có thể người Việt nguyên thủy xưa là một tộc nào đó ở các đảo thuộc châu Úc vì kẻ sông đã theo gió mùa di cư sang bán đảo Đông-dương rồi định cư luôn ở đây.

Bây giờ chúng ta xét đến tục nhuộm răng của người Việt chúng ta. Tục nhuộm răng không nhất định phải đi đôi với tục ăn trầu, mặc dầu những người ăn trầu thường nhuộm răng, cũng như những người nhuộm răng thường ăn trầu. Hồi thế kỷ XIX trở về trước, người Nhật không ăn trầu, nhưng họ vẫn nhuộm răng. Ngược lại người Trung-quốc ở miền Nam, người Miên-diện, người Ân-độ rất hay ăn trầu, nhưng họ lại không nhuộm răng bao giờ cả. Nhưng nói chung thì người nhuộm răng thường hay ăn trầu. Nghiên cứu địa bản của tục nhuộm răng, ta thấy tục ấy chiếm một khu vực hoạt động khá rộng rãi. Mờ bản đồ, ta thấy người bản dân ở quần đảo Xa-lô-mông nhuộm răng và ăn trầu; người bản dân ở đảo Ti-mo nhuộm răng và ăn trầu; người bản dân ở đảo Ba-li nhuộm răng và ăn trầu; người bản dân ở đảo Boóc-nê-ô (nay là đảo A-li-măng-tan) nhuộm răng và ăn trầu; người bản dân ở đảo Gia-va nhuộm răng và ăn trầu; người bản dân ở đảo Xu-ma-tờ-ra nhuộm răng và ăn trầu; người bản dân ở Phi-luật-tân nhuộm răng và ăn trầu; người bản dân ở quần đảo Ma-ri-an ở giữa Thái-bình dương nhuộm răng và ăn trầu; người Nhật-bản nhuộm răng từ hồi thế kỷ X (năm 920) nhuộm răng và ăn trầu (hồi thế kỷ XVI chỉ có người Sa-mu-rai nhuộm răng; năm 1901 theo gương hoàng hậu Sa-đô-kô, phụ nữ Nhật mới bỏ tục nhuộm răng). Người dân thiểu số Trung-quốc ở Quảng-đông và Quảng-tây nhuộm răng và ăn trầu, người Việt-nam, đồng bào Thượng, người Khơ-me, người Lào, người Ân-độ ở miền Đông Bắc nhuộm răng và ăn trầu (theo sách *Tục nhuộm răng ở miền Đông Á và xứ Đông-dương*) (Le noircissement des dents en Asie orientale et en Indochine) của Huy-a (Pierre Huard).

Nghiên cứu ngữ ngôn Việt-nam, so sánh ngữ ngôn Việt-nam với ngữ ngôn đồng bào Thượng ở Tây-nguyên, ngữ ngôn dân tộc Khơ-me, ngữ ngôn các dân tộc ở Đông Nam châu Á, chúng ta lại thấy thêm được một số bằng cứ về mối quan hệ giữa người Việt-nam với các tộc thuộc giống người In-đô-nê-di-a.

Nghiên cứu ngữ ngôn Việt-nam, chúng ta thấy ngữ ngôn của dân tộc chúng ta có đến 90% là những tiếng do ngữ ngôn người Hán mà ra. Dù hiểu ngữ ngôn Việt-nam chịu ảnh hưởng ngữ ngôn người Hán từ lâu lắm. Tuy vậy ngữ ngôn Việt-nam vẫn có một ngữ pháp riêng, và vẫn giữ được một số từ vựng cơ bản không phải thoát thai từ ngữ ngôn người Hán mà ra. Nghiên cứu những từ vựng cơ bản thuần túy Việt-nam ấy ta thấy một phần trọng yếu của những từ vựng cơ bản ấy là từ vựng cơ bản của loại ngữ ngôn Môn — Khơ-me là:

trước ở đất Việt-nam xưa kia không phải lấy săn bắn làm nghề sống chính. Ý kiến của Cô-la-ni có thể hiểu ra rằng người nguyên thủy ở đất Việt-nam vào thời đồ đá mới chủ yếu sống bằng nghề đánh cá. Những đồng vỏ sò vỏ hến ở các di chỉ tiền sử đã chứng minh rõ như vậy.

Tiền sử học ngày nay cho ta biết rằng loài người bắt đầu từ một loài vượn hiện nay đã hóa thạch, sự xuất hiện loài người đã diễn ra ở khu vực địa lý tương đối rộng gồm miền Nam châu Á, miền Nam châu Âu, miền Nam châu Phi; rất có thể quá trình xuất hiện người tiền sử — người nguyên thủy — chỉ diễn ra ở một trong ba miền kể trên. Ngày nay chúng ta chưa đủ bằng cứ để khẳng định rằng quá trình xuất hiện người nguyên thủy phát sinh ra ở miền nào trong ba miền đã nói ở trên. Chúng ta chỉ biết rằng miền Nam châu Á ở thời viễn cổ xa xăm đã là nơi diễn ra nhiều sự kiện có liên quan mật thiết đến sự phân bố các dân tộc ở Đông Nam châu Á và ở Thái-bình dương. Người In-đô-nê-di-a, người Mê-la-nê-di-a ở đất Việt-nam kia từ các đảo ở Thái-bình dương theo gió mùa và vì kẻ sòng di cư đến bán đảo Đông-dương, đến Thái-lan, đến Mã-lai, đến Diên-diện, đến miền Đông Bắc Âu-đô — miền Sô-ta Na-pua —, đến Phi-luật-tân, đến Nhật-bản, v.v... chăng?

Câu hỏi này, như trên chúng tôi đã nói, hiện nay chúng ta chưa thể trả lời rõ rệt được.

Đền đây, chúng tôi thấy cần phải nhắc lại rằng những tài liệu khảo cổ học kể trên đều do hoặc các nhà khảo cổ học Pháp phát hiện hoặc do các nhà khảo cổ học ngoại quốc phát hiện. Những người này thường mang những tư tưởng thực dân chủ nghĩa hoặc tư tưởng Tây phương chủ nghĩa (cho rằng văn minh do người phương Tây mang lại), do đó họ thường có những nhận định có tính chất xâm lược chủ nghĩa, phủ định khả năng của dân tộc Việt-nam. Những đồ đá mài tìm thấy ở Bắc-sơn họ cho là do một giống người đem từ Ấn-độ đến Việt-nam bằng đường biển. Nền văn hóa đồ đồng phát hiện ở Đông-sơn họ cũng cho là chịu ảnh hưởng của nền văn hóa Han-tát (Hallstadt) phát hiện ở châu Âu. Lập trường của họ là lập trường của bọn thực dân; tài liệu của họ, chúng ta lại chưa có đủ phương tiện, đủ thì giờ kiểm tra, phê phán kỹ càng. Đó là những lý lẽ khiến cho chúng ta phải có thái độ thận trọng, dè dặt đối với nền khảo cổ học về Việt-nam do người Pháp hoặc người các nước khác xây dựng. Trong khi chờ đợi ngày chúng ta có thể kiểm tra, phê phán nền khảo cổ học nói trên, hoặc chờ đợi ngày chúng ta có thể tự lực xây dựng được nền khảo cổ học thật sự Việt-nam, chúng tôi cứ tạm thời trình bày những công trình khảo cổ học như đã nói ở trên để các bạn có thể biết sơ qua những kết luận mà nền khảo cổ học ấy đã đi tới về nguồn gốc dân tộc Việt-nam.

Bây giờ chúng ta đi đến dân tộc học.

Nước ta về đời Hùng-vương — thời đại truyền thuyết — gọi là nước Văn-lang 文郎. Văn-lang đây là nước của những người có tục xăm mình (văn thân 文身: xăm mình). Dù hiểu xăm mình là tục phổ biến của người Việt thời xưa, khác hẳn với giống Hán ở phương Bắc là những người không có tục xăm mình hay đã bỏ tục xăm mình. Xét các tộc ở châu Úc — châu Đại-dương — ngày nay, ta thấy tục xăm mình vẫn còn tồn tại; người châu Úc xăm mình để biểu thị họ thuộc về thị tộc nào và chiếm địa vị xã hội nào (theo Ru-xô (Rousseau) trong tác phẩm *Nghệ*

Người Mê-la-nê-di-a và người In-đô-nê-di-a từ đâu đến bán đảo Đông-dương? Những người Mê-la-nê-di-a và những người In-đô-nê-di-a từ các đảo ở châu Đại-dương — châu Úc — và từ các đảo thuộc quần đảo Nam-dương đến bán đảo Đông-dương? Hay từ Ấn-độ đến bán đảo Đông-dương? Ý kiến các nhà khảo cổ học về vấn đề này thường trái ngược nhau, do đó hiện nay chúng ta chưa thể giải đáp vấn đề ấy cho dứt khoát và minh xác được. Theo tài liệu của khảo cổ học, hiện giờ chúng ta chỉ biết rằng những đồ đá người ta tìm thấy ở Bắc-sơn còn thấy ở miền Tây Trung-quốc, ở Lu-ăng Pờ-ra-băng (Lào), ở Xiêng Ray Lop' buri (Thái-lan), ở Pê-rác (Mã-lai), ở Phi-luật-tân, ở Boóc-nê-ô, ở Gia-va, ở Xê-lép (quần đảo Nam-dương). Dấu vết mối liên quan về nhân chủng giữa những người In-đô-nê-di-a, người Mê-la-nê-di-a và các dân tộc ở Đông Nam châu Á có thể tìm thấy từ miền Sô-ta Na-pua (Chota Nagpur) ở Đông Bắc Ấn-độ qua Diên-diện, sang Thái-lan, Mã-lai, Khơ-me, Lào, Việt-nam, Phi-luật-tân, Nhật-bản, quần đảo Nam-dương, các đảo ở miền giữa Thái-bình dương và các đảo thuộc châu Úc, v.v... Thật ra ngay ở châu Mỹ người ta cũng thấy rải rác các dấu vết đó.

Năm 1928 người ta tìm thấy ở Xuân-lộc (Biên-hòa) một ngôi mộ đá giồng một căn phòng hình chữ nhật gồm có sáu tảng đá lớn và mười bốn cột đá, bên trong mộ chứa nhiều mảnh đồ gốm thuộc về thời kỳ đồ đá mới. Những ngôi mộ đá như thế rải rác thấy ở nhiều nước thuộc miền Đông Nam châu Á và miền Thái-bình dương: ở Pê-rác thuộc Mã-lai, ở Xu-ma-tơ-ra, ở Gia-va thuộc quần đảo Nam-dương, ở Lu-xông thuộc Phi-luật-tân, ở quần đảo Mê-la-nê-di-a, ở quần đảo Pô-li-nê-di-a cho mãi đến đảo Pa-cơ (Pâques) thuộc nước Si-li đều có những mộ đá tương tự ít nhiều với mộ đá đã phát hiện ở Xuân-lộc (Biên-hòa).

Tóm lại, những liên hệ về nhân chủng giữa những người In-đô-nê-di-a và người Mê-la-nê-di-a với các dân tộc ở miền Đông Nam châu Á và miền Thái-bình dương đã được xây dựng trên những cơ sở khảo cổ học khá rõ ràng; chính ông Đào Duy Anh, tác giả *Cổ sử Việt-nam*, *Nguồn gốc dân tộc Việt-nam* và *Lịch sử Việt-nam* là người vốn nghiêng về cái giả thuyết di cư xuống miền Bắc nước Việt-nam, cũng nhận thấy rõ ràng mối liên quan về nhân chủng ấy. Trong *Lịch sử Việt-nam* (quyển thượng) ông đã dẫn ra nhiều nhận định của các nhà khảo cổ học để khách quan chứng minh mối liên quan nhân chủng phức tạp ở Việt-nam.

Trong khi khảo sát các di chỉ tiền sử ở Việt-nam, Ma-đơ-len Cô-la-ni nhận thấy rằng: Những di chỉ khảo cổ tìm được nhiều di vật tiền sử ở Bắc-sơn, ở Hòa-bình, ở Thanh-hóa, ở Quảng-bình thường là những nơi đất xấu nhiều cây cối rậm rạp ngày nay cư dân thưa thớt. Tình trạng này thật trái ngược với những nơi là di chỉ tiền sử ở châu Âu: ở châu Âu những nơi phát hiện được các di vật tiền sử thường là những miền đất cát phi nhiều dễ trồng tía, dễ làm ăn, ngày nay có nhiều cư dân đông đúc. Lưu vực sông Vê-de (Vézère) ở Pháp, miền Gờ-ri-man-đi (Grimaldi) ở Ý, miền Sen-lơ (Chelles), miền Xanh A-sơn (Saint Acheul) ở Pháp, v.v... là những nơi đã phát hiện ra nhiều di chỉ tiền sử, đồng thời cũng là những nơi ngày nay có nhiều nhân khẩu. Cô-la-ni lại nhận thấy rằng ở Bắc-sơn, ở Hòa-bình, ở Thanh-hóa, ở Quảng-bình, bên cạnh các dụng cụ, có những xương loài có vú, xương loài hươu nai, và rất nhiều vỏ sò vỏ hến. Do đó Cô-la-ni đã suy luận rằng những người thỏ

Theo các tài liệu khảo cổ học, thì ở những nơi khai quật, tìm thấy như ở Phô Bình-gia (Bắc-sơn), người ta tìm thấy ba cái đầu lâu thuộc giống người In-đô-nê-di-a, ở Đông-thước một cái đầu lâu thuộc giống người Pa-pu-a (Papoua: giống người da đen ở các đảo Xa-lô-mông, Nu-ven Ca-lê-nô-di, Nu-ven Hê-bờ-rít, v.v...); ở Làng Vành, ở Đa-phúc, ở Làng Cườm, người ta tìm thấy đầu lâu giống người Mê-la-nê-di-a và những đầu lâu giống người In-đô-nê-di-a; ở Minh-cầm có đầu lâu trẻ con thuộc giống Nê-gờ-ri-tô. Cô-la-ni nghiên cứu nhiều về đầu lâu đã tìm được, và thấy rằng các đầu lâu thuộc về nhiều giống khác nhau, tựu trung có hai thứ đầu lâu phổ biến nhất là thứ đầu lâu thuộc giống người Mê-la-nê-di-a và thứ đầu lâu thuộc giống người In-đô-nê-di-a (crânes humaines étudiées, relativement assez nombreux, types divers: les plus répandus ont des affinités les uns avec les Indonésiens, les autres avec les Mélanésiens) (*Recherches sur le préhistorique indochinois*, trang 322). Tổng kết những công phu tìm tòi, khai quật, ông Đào Duy Anh thấy « Người ta đã tìm được ở Hòa-bình những di hài (mảnh sọ dừa) thuộc về giống Mê-la-nê-di, và giống Anh-đô-nê-di. Tại Bắc-sơn, người ta tìm được mười bảy sọ dừa, trong số ấy có sáu cái thuộc giống Mê-la-nê-di, tám cái thuộc giống Anh-đô-nê-di, một cái có tính chất lai giống Mông-cô và giống Anh-đô-nê-di, hai cái hình như có tính chất Úc-châu. Tại Đa-bút, những di hài tìm được đều là thuộc giống Mê-la-nê-di. Cũng có những mảnh xương sọ có tính chất đầu dài như giống Anh-đô-nê-di» (*Lịch sử Việt-nam quyền thượng*, trang 25).

Căn cứ vào những đồ đá đẽo và đồ đá mài (hay tra) tìm thấy ở những nơi khai quật, hoặc ở các hang đá, hoặc ở những địa điểm lộ thiên, người ta thấy rằng những người trong thời thái cổ sống trên đất Việt-nam đã qua ba thời kỳ lịch sử: thời kỳ đồ đá cũ, thời kỳ trung gian đồ đá cũ và đồ đá mới, và thời kỳ đồ đá mới. Căn cứ theo các tài liệu của khảo cổ học, người ta lại khẳng định rằng chủ nhân nền văn hóa đồ đá cũ là người Mê-la-nê-di-a, chủ nhân nền văn hóa đồ đá mới là người In-đô-nê-di-a.

Tài liệu của khảo cổ học, tóm lại cho ta thấy: Ngay từ thời kỳ đồ đá mới, cụ thể là hạ kỳ của thời kỳ đồ đá mới, trên dải đất ngày nay là nước Việt-nam đã có bốn giống người khác nhau cùng chung sống. Đó là giống người Mê-la-nê-di-a, giống người In-đô-nê-di-a, giống người Nê-gờ-ri-tô, giống người Mông-cô. Theo sách *Tình trạng hiện tại của đầu lâu học Đông-dương* (L'État actuel de la crânologie indochinoise) của Huy-a (Huard) và Xô-ranh (Saurin), thì ở dãy núi Trường-sơn người ta còn tìm được những đầu lâu lai giống Mông-cô và giống Âu-châu (crânes mongolo-europoïdes) nữa. Thành tố nhân chủng người Việt-nam như trên tuy phức tạp, nhưng trong đời thái cổ đã nói, chỉ có thành tố Mê-la-nê-di-a và thành tố In-đô-nê-di-a là trọng yếu; còn thành tố Nê-gờ-ri-tô và thành tố Mông-cô thật ra không đáng kể vì thành tố Mông-cô chỉ thấy ở một cái đầu lâu ở Làng Cườm, thành tố Nê-gờ-ri-tô chỉ thấy ở Quảng-bình, còn thành tố Mông-cô lai Âu chỉ thấy ở miền Tam-hang trong dãy Trường-sơn mà thôi.

Thành tố Mê-la-nê-di-a và nhất là thành tố In-đô-nê-di-a như vậy là thành tố nhân chủng cơ bản của dân tộc Việt-nam (theo tài liệu khảo cổ học kể trên).

4. — Nghệ thuật Việt-nam so sánh với nghệ thuật các nước Đông Nam châu Á và Thái-bình dương.

5. — Nhân chủng sinh lý học người Việt-nam so sánh với nhân chủng sinh lý học các nước Đông Nam.

Trong trường hợp ở công tác nghiên cứu các khoa học, các lĩnh vực học thuật và các quan hệ lịch sử nói trên, chúng ta có thể tìm thấy những nhận xét phù hợp với nhau ở những phương diện nhất định, thì chúng ta có thể đi tới một giả thuyết về nguồn gốc dân tộc Việt-nam. Trái lại, nếu các nhận xét rút ra được từ công tác nghiên cứu các khoa học, các lĩnh vực học thuật và các quan hệ lịch sử nói trên, hoặc không phù hợp với nhau, hoặc chỉ phù hợp với nhau chút ít, thì chúng ta sẽ không có cơ sở nào để đưa ra một giả thuyết về nguồn gốc dân tộc Việt-nam.

Công việc này là một công việc khó khăn, lệ thuộc rất nhiều vào trình độ nghiên cứu các khoa học, các lĩnh vực học thuật nói trên.

Vậy thời tình hình các khoa học, các lĩnh vực học thuật nói trên hiện nay đã đến trình độ nào, và có đủ cung cấp những tài liệu cần thiết để chúng ta đưa ra một giả thuyết về nguồn gốc dân tộc Việt-nam hay không ?

Trước hết, chúng ta nói về khảo cổ học. Về khảo cổ học, chúng ta phải nhận rằng suốt thời Pháp thuộc, không bao giờ thực dân Pháp tạo điều kiện cho ta tiến hành công tác khai quật để do đó mà xây dựng một nền khảo cổ học Việt-nam. Trong thời Pháp thuộc, để hiểu rõ dân tộc Việt-nam đang dễ dàng áp bức bóc lột người Việt-nam, và để dàng xuyên tạc lịch sử Việt-nam, thực dân Pháp đã cung cấp cho các nhà khảo cổ học của họ những phương tiện cần thiết để tiến hành công tác khai quật, và nhờ đó, họ đã xây dựng được một nền khảo cổ học về dân tộc Việt-nam, về nước Việt-nam hoặc về các dân tộc ở bán đảo Đông-dương. Nền khảo cổ học này thật ra không có gì phong phú lắm. Đã thế, công tác khai quật nhiều khi lại do những kẻ thiếu ý thức khoa học tiến hành. Tuy vậy trong số những người làm công tác khảo cổ học, hoặc công tác khai quật, cũng có những người đã làm nhiệm vụ một cách trọng đôi nghiêm chỉnh. Những người này, chúng ta có thể kể Cô-la-ni (Madeleine Colani) (1), Măng-xuy (Henri Mansuy) (2), Pa-tơ (Patte) (3), Pác-măng-chi-ê (Parmentier) (4), v.v. . .

Chúng ta còn có thể so sánh tài liệu khảo cổ học của các nhà khảo cổ học kể trên với tài liệu khảo cổ học của các nhà khảo cổ học Thụy-điền, Hà-lan, Nhật-bản, v.v... nữa.

(1) Cô-la-ni là tác giả các sách hoặc tài liệu : *L'âge de la pierre dans la province de Hòa-bình, Notice sur la préhistoire du Tonkin, Quelques patéolithes hoabinhiens typiques à l'abri sous roches de Lang-kay, Quelques stations hoabinhiennes v. v. . .*

(2) Măng-xuy là tác giả các sách hoặc tài liệu : *Stations préhistoriques de Somron — Seng et de Longprao, Gisements préhistoriques de la caverne de Phở Bình-gia, Stations préhistoriques dans les cavernes du massif calcaire de Bắc-sơn, L'Industrie de la pierre et du bronze dans la région de Luang-Prabang, Haut-Laos.*

(3) Pa-tơ là tác giả các sách hoặc tài liệu : *Résultats des fouilles de la grotte sépulcrale néolithique de Minh-cầm, Études anthropologiques du crâne néolithique de Minh-cầm.*

(4) Pác-măng-chi-ê là tác giả : *Vestiges mégalithiques de Xuân-lộc.*

Ở Trung-quốc, lao động làm thuê xuất hiện khá phổ biến ngay trong thời kỳ đầu tiên của chế độ phong kiến. Trong các sử sách thời Chiến quốc đã thấy xuất hiện những từ vị đề chỉ người làm thuê như dung khách (庸客), dung dân (庸民). Sang thời Lưỡng Hán, sử sách còn ghi lại nhiều từ vị hơn đề chỉ người làm thuê như dung nhân (庸人), dung bảo (庸保), dung ngũ (庸伍), dung nô (庸奴), v.v... tùy theo từng thời gian và từng địa phương, từ thời Lưỡng Hán lao động làm thuê đã được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp, trong các công trình kiến trúc, trong các hoạt động thương nghiệp, vận chuyển và cả trong các công việc phục dịch của nhà nước phong kiến nữa (1). Càng về sau này, nhất là từ thời Minh, Thanh, khi chủ nghĩa tư bản bắt đầu manh nha thì chế độ lao động làm thuê càng được phổ biến rộng rãi hơn nữa (2).

Nhưng trước khi chủ nghĩa tư bản ra đời, chế độ lao động làm thuê chưa thể mang tính chất tư bản chủ nghĩa, người lao động làm thuê còn bị trói buộc trong nhiều quan hệ lệ thuộc nặng nề và chủ yếu là phục vụ cho tầng lớp chủ nô hay phong kiến, chưa thể so sánh được với người công nhân cận đại. Ở Ấn-độ cổ đại, người làm thuê phải chịu những hình phạt rất tàn khốc, chẳng hạn như trong các tác phẩm của nhà nước, người làm thuê lĩnh tiền công rồi mà không làm việc đầy đủ bị chặt ngón tay. Từ vị « dung nô » ở Trung-quốc thời Lưỡng Hán cũng nói lên địa vị lệ thuộc kiểu nô của người làm thuê lúc bấy giờ.

Ở Việt-nam, trong thời kỳ trước thế kỷ XVIII, khi chủ nghĩa tư bản chưa có những mầm mống manh nha đầu tiên, thì chế độ lao động làm thuê mang tính chất phong kiến rất rõ ràng.

Thời Lý Trần, chế độ nông nô, nô tì còn phát triển mạnh, thu hút phần lớn người nông dân phá sản. Những người nông dân bần cùng phá sản phần nhiều phải bán mình, phải biến thành nông nô, nô tì cho các vương hầu quý tộc hay cho nhà nước. Trong thời kỳ này, số người làm thuê đã xuất hiện nhưng chưa nhiều lắm, vì số nông dân phá sản chuyển thành người lao động làm thuê ít hơn là chuyển thành nông nô, nô tì. Sang thế kỷ XV, chế độ nông nô, nô tì căn bản bị thủ tiêu tuy rằng những tàn dư của nó còn kéo dài mãi về sau này. Từ đó người nông dân bị bần cùng, phá sản, rất ít biến thành nông nô, nô tì, mà hầu hết hoặc phải đi làm thuê để sống, hoặc phiêu tán thành dân lưu vong. Nông dân phá sản là nguồn gốc của người lao động làm thuê.

Những người làm thuê lúc bấy giờ trừ một số thợ làm thuê như thợ nề, thợ mộc, thợ sơn..., còn hầu hết là những người nông dân cùng khổ phải đi làm công, đi ở đợ từng thời gian dài: hàng tháng, hàng mùa hay hàng năm.

(1) Tiền Bá Tán — « Lao động làm thuê trong thời kỳ Lưỡng Hán ». *Bắc-kinh đại học học báo, Nhân văn khoa học*, số 1-1959.

(2) Tham khảo *Trung-quốc tư bản chủ nghĩa manh nha và vấn đề thảo luận tập*. Tam-liên thư điềm xuất bản. Bắc-kinh, 1957.

Điều luật 655 cho ta biết tiền công thuê hàng năm có thể từ 10 quan cho đến 100 quan hay hơn nữa ; do đó pháp luật qui định trường hợp người làm thuê bỏ trốn thì phải tính tiền công trả lại cho chủ theo nguyên tắc : nếu tiền công thuê một năm là 10 quan thì tính bồi thường tiền công mỗi ngày 17 đồng (1), từ 21 đến 50 quan thì bồi thường mỗi ngày 23 đồng tiền (2). Người làm thuê dài hạn như vậy phải ở luôn trong nhà chủ, phải phục dịch rất vất vả với một địa vị lệ thuộc không hơn gì người nô tì mấy.

Trong nhiều trường hợp, người làm thuê này lại là nạn nhân của tệ nạn cho vay nặng lãi, là đối tượng của hình thức mua bán người rất man rợ.

Theo một điều luật ban bố năm 1472 thì những người nông dân nghèo khổ phải vay nợ, thường cho con đi ở để lấy tiền công trừ dần khoản tiền nợ ấy. Trong trường hợp này, pháp luật qui định người đi ở trên 20 tuổi, khỏe mạnh, làm việc đắc lực cho chủ thì được tính tiền công mỗi năm 6 tiền trừ dần tiền vay nợ, người dưới 19 tuổi thì chỉ được 5 tiền (3). Tiền công tính 6 tiền mỗi năm, như vậy tiền công mỗi ngày chỉ có 1 đồng tiền. Đó là tiền công của những người thanh niên trên 20 tuổi, khỏe mạnh và làm việc đắc lực cho chủ ! Tiền công ấy so với tiền công định thường của nhà nước qui định mỗi ngày 30 đồng tiền thì thật là rẻ mạt. Nạn cho vay nặng lãi không những là một lối bóc lột tàn khốc làm cho người nông dân bần cùng, phá sản, mà còn là một phương tiện lợi hại để bọn địa chủ phủ hào nô dịch cả thân thể người nông dân. Nạn cho vay ấy từ thế kỷ XV đã khá phổ biến, nhà nước đã qui định thành pháp luật tiền lãi mỗi tháng 1 quan ăn lãi 15 đồng, thời hạn cho vay và cả thể thức làm văn khế cho vay (4). Nạn cho vay đã phổ biến thì hiện tượng người nông dân cùng khổ vì vay nợ phải đi ở để lấy một số tiền công thuê rẻ mạt khấu trừ dần vào tiền nợ tất nhiên cũng phổ biến.

Trong hình thức mua bán, cầm cố người (1), chúng ta cũng thấy hiện tượng tính tiền công trừ dần tiền bán. Pháp luật thời Lê sơ chỉ cấm bán đoạn dân đinh làm nô tì (điều luật 364), không cấm bán nợ hay cầm cố dân đinh làm người ở thuê, làm thuê. Chương « Hộ hôn » trong *Lê triều hình luật* dành nhiều điều khoản qui định cụ thể cách thức mua bán người đã man rợ. Con người trở thành một thứ hàng hóa mua bán, cầm cố chẳng khác gì mấy so với súc vật, ruộng đất, đồ vật..., nhưng con người có sức lao động có thể sản xuất sinh lợi nên được tính tiền công trừ dần vào tiền bán để cuối cùng được chuộc

(1) Tiền thời Lê sơ qui định như sau : năm 1428 định 50 đồng là 1 tiền, 1 quan là 500 đồng ; năm 1439 định lại 60 đồng là 1 tiền, 1 quan là 600 đồng.

(2) *Lê triều hình luật*.

(3) *Thiên Nam dư hạ tập*. Điều luật ban bố ngày 14 tháng 1 năm Hồng-đức thứ 3 (1472):

(4) Xem *Thiên Nam dư hạ tập* và *Hồng-đức thiện chính thư*.

thân. Một điều luật trong *Hồng-dức thiện chính thư* qui định cách tính tiền công trừ dần tiền bán như sau : con trai 20 tuổi trở lên trừ dần mỗi năm 6 tiền, con gái 20 tuổi trở lên chỉ được trừ dần mỗi năm 4 tiền.

Những người lao động làm thuê như vậy — đặc biệt là những người làm do hậu quả của nạn cho vay nặng lãi, của việc mua bán cầm cố người đưa tới — còn mang nhiều tính chất lệ thuộc phong kiến rất nặng nề, nhưng so với người nô tì thì vẫn ở một địa vị cao hơn và chúng ta cần phải phân biệt sự khác nhau ấy. Chế độ nô tì là tàn dư của chế độ nô lệ tồn tại trong thời kỳ phong kiến, người nô tì mang nhiều tính chất lệ thuộc gần như người nô lệ. Người nô tì phải phục dịch suốt đời cho chủ, không có kinh tế tư hữu riêng, không được coi là thần dân của nhà nước, không được chia công điền, không có tên trong hộ tịch. Nô tì chỉ hơn nô lệ là về nguyên tắc không phải là « công cụ biết nói », không bị chủ giết. Còn người lao động làm thuê dù lệ thuộc đến đâu cũng vẫn là người dân tự do (hiểu theo nghĩa phong kiến), nghĩa là có tên trong hộ tịch, được chia ruộng đất công của làng xã theo tỉ lệ ba phần rưỡi và phải làm nghĩa vụ của nhà thần dân đối với nhà nước phong kiến như đi phu, đóng thuế... Người lao động làm thuê bị hai tầng áp bức bóc lột (chủ và nhà nước) nhưng vẫn phản ánh một địa vị xã hội, một quan hệ chính trị cao hơn người nô tì. Về mặt kinh tế, người làm thuê có gia đình, tài sản và kinh tế tư hữu riêng, được chủ trả tiền công dưới hình thức tiền thuê hay tiền khấu trừ dần vào tiền nợ, tiền bán trước kia.

Hiện nay chúng ta không có tài liệu chép về việc sử dụng sức lao động của những người làm thuê ấy như thế nào. Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế lúc bấy giờ thì công thương nghiệp bị kim hãm, chỉ phát triển hạn chế trong khuôn khổ một nền kinh tế hàng hóa giản đơn với sản xuất cá thể của những người thợ thủ công, của thủ công nghiệp gia đình. Trong điều kiện ấy, lao động làm thuê ngoài một số ít thợ làm thuê có tính chất chuyên nghiệp như thợ nề, thợ mộc..., còn hầu hết có lẽ chưa được sử dụng vào sản xuất công thương nghiệp, mà chủ yếu là phục dịch trong nhà hay sản xuất trong nông nghiệp. Đó là những người làm thuê, đi ở dài hạn cho những gia đình địa chủ phú hào mà chúng ta còn thấy khá phổ biến trong nông thôn Việt-nam hồi trước cách mạng.

Quan hệ thuê mướn nhân công như vậy rõ ràng là một thứ quan hệ phong kiến. Chỉ cần có những người nông dân phá sản lâm vào tình trạng đói khổ phải bán sức lao động và bán cả thân mình để sinh sống, chỉ cần có một trình độ phát triển nào đấy của kinh tế hàng hóa là có đủ điều kiện để xuất hiện chế độ lao động làm thuê ấy.

Ăng-ghen có nói rằng : « *Như chúng ta đã thấy, những nhà tư bản đầu tiên đã tìm thấy hình thức lao động làm thuê sẵn có. Nhưng lao động làm thuê đã tồn tại ấy chỉ là một tình trạng ngoại lệ, thêm thắt, phụ, tạm thời mà thôi* » (1).

(1) Ăng-ghen : *Chống Duy-rinh*, trang 283.

Lao động làm thuê trong xã hội phong kiến khi chưa có chủ nghĩa tư bản chỉ là một *tình trạng ngoại lệ, thêm thắt, phụ, tạm thời* mà thôi. Lao động làm thuê lúc ấy chưa thành nghề nghiệp duy nhất, suốt đời của người làm thuê. Những người nông dân cùng khổ phải đi ở đợ hàng năm, hàng mùa, đi làm thuê trong những thời gian ngắn (hàng ngày, hàng tháng) là nhằm giải quyết tình trạng đói khổ, túng thiếu trước mắt, trong lúc đó bản thân họ, gia đình họ vẫn duy trì nền kinh tế cá thể nhỏ bé, bấp bênh với những thửa ruộng lĩnh canh, những công cụ thô sơ của mình. Những người thợ thủ công đi làm thuê cũng vẫn giữ sản xuất thủ công cá thể làm nghề sinh sống thường xuyên. Một số thợ chuyên nghiệp nào đấy như thợ nề, thợ mộc... lấy việc làm thuê — làm công hay làm khoán — làm nghề sinh sống chủ yếu cũng vẫn là người thợ thủ công cá thể, cách xa người công nhân cận đại. Những người thợ này thường họp thành phường hay đội có thợ cả, thợ bần, mang sức lao động và công cụ riêng của mình đi làm thuê cho nhiều chủ trong nhiều địa phương khác nhau. Ăng-ghe-nơ cũng đã từng giải thích rằng : « *Người làm ruộng nhất thời đi làm công ngắn ngày có mảnh đất riêng của mình, mảnh đất ấy cũng đủ để duy trì đời sống cùng khổ của họ. Luật lệ phường hội chú ý để cho người thợ bần hôm nay có thể trở thành người thợ cả ngày mai* » (1).

Chế độ lao động làm thuê này tồn tại trong thời kỳ phong kiến nên cũng mang tính chất lệ thuộc phong kiến nặng nề. Việc lao động lĩnh tiền công ở đây chưa phải là một hình thức bán sức lao động tự do của những người cùng khổ không có gì bán ngoài sức lao động của bản thân mình. Lao động làm thuê trong thế kỷ XV, theo sự phản ánh của pháp luật, thì phần lớn là hậu quả tàn khốc của nạn vay nợ, cầm người. Sức lao động chưa xuất hiện trên thị trường như một thứ hàng hóa và việc thuê người chưa phải là một hình thức mua sức lao động tự do. Ở đây việc bán sức lao động gắn liền với việc bán người lao động và việc bóc lột sức lao động làm thuê gắn liền với việc nô dịch cả bản thân người làm thuê ấy. Kẻ bóc lột hầu hết là địa chủ phong kiến và người bị bóc lột hầu hết là nông dân phá sản còn bị trói buộc trong quan hệ phong kiến. Nó là một chế độ bóc lột tàn khốc của thời trung cổ.

Như vậy chế độ lao động làm thuê trong thế kỷ XV trở về trước rõ ràng là một chế độ bóc lột phong kiến, một hình thức nô dịch những người nông dân phá sản. Hình thức thuê mướn, chế độ sử dụng sức lao động đều chứng tỏ rõ tính chất lệ thuộc phong kiến ấy.

Đến khoảng thế kỷ XVIII, trong nền kinh tế Việt-nam bắt đầu phát sinh một hiện tượng mới mẻ, đó là sự nảy nở lẻ tẻ của những mầm mống tư bản chủ nghĩa đầu tiên. Trong khoảng thời gian này, lao động làm thuê cũng được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực sản

(1) Ăng-ghe-nơ. Sách đã dẫn, trang 283.

xuất, xây dựng và giao thông vận tải. Vậy lao động làm thuê đã từ hình thái bóc lột phong kiến chuyển sang hình thái bóc lột tư bản chủ nghĩa chưa, và trong chừng mực nào? Đó là những câu hỏi nhỏ nằm trong toàn bộ một vấn đề lớn là chủ nghĩa tư bản đã bắt đầu manh nha trong chế độ phong kiến Việt-nam thế kỷ XVIII như thế nào, đến trình độ nào?

Trước hết chúng tôi thấy rằng: trong các lĩnh vực sử dụng lao động làm thuê ở thế kỷ XVIII có nhiều lĩnh vực, trong đó lao động làm thuê rõ ràng vẫn là những hình thái bóc lột phong kiến. Đó là việc thuê nhân công đắp đê, đường, chuyển vận trên các trạm dịch, sản xuất trong các tác phường của nhà nước.

Công việc đắp đê, đường, chuyển trạm dịch trước kia nhà nước bắt dân đinh phục dịch không công theo lối bắt phu. Đó là một chế độ lực dịch phong kiến nặng nề. Ở Việt-nam cũng như ở nhiều nước Đông phương khác, tô hiện vật — và có khi cả tô tiền nữa — xuất hiện rất sớm và chiếm ưu thế trong xã hội. Nhưng bên cạnh tô hiện vật hay tô tiền chiếm địa vị thống trị ấy vẫn tồn tại rộng rãi trong một thời gian dài những hình thức tô lực dịch (1). Chính sự duy trì lâu dài những hình thức lực dịch này đã trói buộc người nông dân vào những quan hệ lệ thuộc nặng nề, mang tính chất nông nô. Chế độ bắt phu là một hình thức lực dịch của nông dân đối với nhà nước phong kiến. Trong thế kỷ XV, nhà nước đã bắt đầu qui định tiền bồi thường lực dịch, những người đi phu mà trốn tránh hay làm việc thiếu ngày đều phải tính tiền công bồi thường lại cho nhà nước. Đó chính là mầm mống đầu tiên của tiền thay lực dịch, mà đến thế kỷ XVIII được thực hiện mở rộng hơn. Tiền bur xá (thay lực dịch về chuyển vận trên các trạm dịch), tiền điện (thay các khoản lực dịch đắp đê, đường...) chính là tiền thay lực dịch ấy. Nhà nước thu tiền thay lực dịch ấy để thuê nhân công phục dịch. Nhưng chế độ thuê nhân công ở đây còn mang nhiều tính chất cưỡng chế phong kiến như tiền công hoàn toàn do nhà nước qui định, dân đinh làm thuê vẫn là một lối bắt phu cưỡng bách. Lao động làm thuê như vậy vẫn là một hình thức bắt phu theo lối phong kiến, người làm công phải phục dịch dưới sự giám đốc của những quan lại phong kiến. Lao động làm thuê ở đây lại là một hình thức lao động nhất thời, không ổn định và lâu dài.

Chế độ lao động làm thuê trong các tổ chức sản xuất của nhà nước phong kiến tương đối có tổ chức và ổn định hơn, nhưng vẫn là một chế độ bóc lột phong kiến. Những tổ chức sản xuất này đã từng xuất hiện rất sớm và duy trì mãi về sau này. Những người thợ sản xuất trong đó là những người thợ giỏi trong dân gian bị nhà nước trưng tập về sản xuất. Chẳng hạn như ở Hàng trong có hai làng Phan-

(1) « Bàn về qui luật kinh tế cơ bản của hình thái xã hội phong kiến ». Bản tổng kết cuộc thảo luận về qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến của Bộ biên tập *Vấn đề lịch sử Liên-xô. Vấn đề lịch sử số 5-1955*. Bản dịch tiếng Trung-quốc trong *Sử học dịch tồng*.

xá và Hoàng-giang (thuộc Hương-trà) có nhiều thợ đúc nổi tiếng. Chúa Nguyễn sai trưng tập 100 người thợ ở Phan-xá lập ra hai đội đúc súng gọi là Tả đội và Hữu đội, trưng tập 40 người ở Hoàng-giang lập ra một ty thợ đúc (1). Chế độ trưng tập của nhà nước là một chế độ bắt người cưỡng bức, không phải là một chế độ thuê mướn nhân công tự do, không phải là một hình thức mua bán sức lao động được coi như là một thứ hàng hóa trên thị trường. Những người thợ thủ công ấy lại bị trói buộc vào những tổ chức sản xuất tiến hành theo chế độ cưỡng bức lao dịch. Họ bị tổ chức thành đội ngũ như quân lính, nên sử cũ thường gọi họ là « quân nhân » hay « binh », « lính ». Họ phải lao động trong thời gian dài theo yêu cầu của nhà nước và sản xuất dưới quyền giám đốc của những viên quan lại phong kiến gọi là cục chính hay chánh ty. Khoản tiền và gạo nhà nước cấp cho họ chỉ là một khoản phụ cấp qui định, không có đầy đủ ý nghĩa của tiền công. Trong các tác phưong ấy đã tập trung một số nhân công khá đông (như mỗi đội đúc súng ở Đàng trong có tới 50 người) tất nhiên phải có tổ chức sản xuất, phải có hình thức hợp tác giản đơn nào đấy ; nhưng không phải là hợp tác giản đơn tư bản chủ nghĩa. Tác phưong ấy là những xưởng thủ công của nhà nước phong kiến chỉ nhằm sản xuất vũ khí và một số sản phẩm cần thiết cho nhà nước và quý tộc. Những sản phẩm ấy không trở thành hàng hóa, không lưu hành trên thị trường. Những tác phưong thủ công của nhà nước phong kiến với mục đích sản xuất và phương thức bóc lột như vậy rõ ràng là những tổ chức sản xuất phong kiến. Lao động làm thuê trong những tác phưong ấy vẫn là hình thái bóc lột phong kiến mang tính chất cưỡng chế lao dịch rõ ràng.

Ngoài các lĩnh vực trên, lao động làm thuê còn được sử dụng như thế nào nữa? Những tài liệu lịch sử cũ còn lại chỉ cho phép ta giải quyết câu hỏi này trong phạm vi ngành công nghiệp khai mỏ — nhất là ngành khai mỏ đồng ở Đàng ngoài và khai mỏ vàng ở Đàng trong. Ngoài ngành khai mỏ còn có nhiều ngành thủ công khác phát triển khá mạnh mẽ trong khoảng thế kỷ XVII, XVIII như nghề dệt vải, dệt lụa, nghề làm đồ sành, đồ sứ... nhất là ngành làm đường ở Đàng trong, ngành tằm tơ kéo sợi ở Đàng ngoài (những sản phẩm xuất cảng quan trọng trong thế kỷ XVII). Nhưng sử cũ không chép rõ tổ chức sản xuất trong các ngành ấy và cũng không thấy có chế độ lao động làm thuê. Có lẽ các ngành thủ công ấy chủ yếu vẫn nằm trong khuôn khổ sản xuất cá thể với tổ chức phưong hội cổ truyền, nhưng cũng cần nghiên cứu cụ thể thêm quá trình phát triển và phân hóa trong nền kinh tế thủ công nghiệp ấy. Trong bài này tôi chỉ căn cứ vào tài liệu sẵn có để nghiên cứu riêng về chế độ lao động làm thuê trong ngành khai mỏ.

Theo Ăng-ghen thì trong chế độ lao động làm thuê đã có mầm mống của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, và khi chủ nghĩa

(1) *Phủ biên tạp lục ; Đại Nam thực lục tiền biên.*

tư bản ra đời thì « những nhà tư bản đầu tiên đã tìm thấy hình thức lao động làm thuê sẵn có ». Nhưng « chỉ khi những tiền đề lịch sử tất yếu đã chín muồi, mầm mống còn che giấu ấy mới có thể phát triển thành phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ». Vậy những tiền đề lịch sử ấy là gì ?

Tiền đề lịch sử đề lao động làm thuê từ hình thái bóc lột phong kiến chuyển sang hình thái bóc lột tư bản chủ nghĩa, cũng là tiền đề lịch sử đề cho kinh tế tư bản chủ nghĩa ra đời. Đó cũng là tiền đề lịch sử đề cho một nền kinh tế hàng hóa giản đơn phát triển chuyển hóa dần thành nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, vì theo Mác, « lưu thông hàng hóa là xuất phát điểm của tư bản » và « sản phẩm cuối cùng của lưu thông hàng hóa chính là hình thái thể hiện đầu tiên của tư bản » (1). Tiền đề đó là sự tích lũy dần tiền của, tư liệu sản xuất vào trong tay một số ít người, trong lúc số lớn người bị tước đoạt hết tư liệu sản xuất không có gì bán ngoài sức lao động của mình và được tự do bán sức lao động ấy trên thị trường như một thứ hàng hóa. Số ít người ấy sẽ trở thành những nhà tư bản bóc lột công nhân làm thuê bán sức lao động.

Sự nảy nở của sản xuất tư bản chủ nghĩa trước hết biểu hiện ở hai mặt : một mặt là sự phân hóa trong nội bộ những người thủ công, một mặt là những người thương nhân trực tiếp khống chế nền sản xuất. Theo Mác và Ăng-ghe-n, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ấy hình thành và phát triển theo ba giai đoạn khác nhau : hợp tác giản đơn tư bản chủ nghĩa, công trường thủ công và đại công nghiệp (2).

Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ấy, những người lao động làm thuê trở thành những người công nhân bị tước đoạt hết tư liệu sản xuất được tự do bán sức lao động và phải lấy việc bán sức lao động làm nghề nghiệp sinh sống duy nhất, suốt đời. Mác phân tích hai ý nghĩa của khái niệm « tự do » ấy là « người lao động phải là người tự do, được tự ý sử dụng sức lao động của mình như một thứ hàng hóa của mình. Mặt khác họ không có một thứ hàng hóa nào khác có thể bán được, không có tất cả những cái cần thiết để thực hiện sức lao động ; đối với những cái ấy họ tự do đến chỗ không có tí gì cả » (3). Ăng-ghe-n cũng phân tích thêm đặc điểm của lao động làm thuê trong thời kỳ tư bản chủ nghĩa : « Lao động làm thuê trước kia là ngoại lệ và thêm thắt, nay trở thành thông lệ và hình thái cơ bản của toàn bộ sản xuất trước kia là công việc phụ thì nay nó đã biến thành nghề nghiệp duy nhất của công nhân » (4).

(1) Mác. *Tư bản luận*. Bản chữ Trung-quốc. Nhân dân xuất bản xã. Bắc-kinh 1955, q. 1, trang 149.

(2) Mác. *Tư bản luận*, q. I, thiên thứ 4, chương thứ II, 12, 13. Ăng-ghe-n. *Chống Duy-rinh*, thiên thứ 3.

(3) Mác. *Tư bản luận*, q. I, trang 178, 179.

(4) Ăng-ghe-n. *Sách đã dẫn*, trang 283, 284.

Những lý luận kinh điển trên là những tiêu chuẩn cho phép chúng ta phân tích những chuyển biến trong chế độ lao động làm thuê ở thế kỷ XVIII, trong ngành công nghiệp khai mỏ.

Ở Đàng ngoài, ngành công nghiệp khai mỏ bạc, vàng, kẽm và nhất là mỏ đồng là ngành công nghiệp phát triển nhất trong khoảng cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII. Lúc bấy giờ trong các trường mỏ đã tập trung một số lao động làm thuê khá đông. Năm 1717, họ Trịnh sợ phu mỏ tập trung đông « sinh ra biến cố » nên ra lệnh hạn chế, mỏ nhiều nhất chỉ được 300 người, mỏ vừa được 200 người và mỏ ít được 100 người (1) mà thôi. Điều ấy chứng tỏ rằng trước năm 1717, số nhân công trong các hầm mỏ đã đông quá con số hạn chế ấy. Nhưng về sau lệnh hạn chế ấy bị bãi bỏ hay không được thi hành đầy đủ, nên số nhân công tập trung ngày càng đông vượt quá xa con số qui định của triều đình. Theo nhiều tài liệu sử cũ thì vào giữa thế kỷ XVIII, số nhân công trong nhiều vùng mỏ đã lên tới vạn người. Nhà sử học Phan Huy Chú trong bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* (chương « Quốc dụng chí ») nói rằng: « Bấy giờ số phu làm thuê ở một xưởng có khi đến hàng vạn ». Sách *Toàn thư* và *Cương mục* cũng đều chép như vậy.

Con số hàng vạn phu làm thuê trong một xưởng ấy không khỏi làm cho chúng ta phải kinh ngạc và hoài nghi. Nhưng thực ra chữ « xưởng » trong các tài liệu sử cũ hoàn toàn không có nghĩa là một xưởng như xưởng thủ công hay xưởng cơ khí ngày nay, nghĩa là một đơn vị sản xuất nhất định. Chữ « xưởng » trước kia chỉ dùng để chỉ một vùng mỏ nào đấy thôi. Các sách *Kiến văn tiền lục*, *Toàn thư*, *Cương mục*... đều gọi các vùng mỏ đồng là xưởng đồng (đồng xưởng 銅廠), vùng mỏ chì là xưởng chì (diên xưởng 鉛廠)... Ngay con số hàng vạn trước kia cũng không phải là những con số thống kê chính xác, mà là một cách nói để chỉ một số người tập trung khá đông trong một khu vực mỏ nào đấy, có thể có nhiều hầm mỏ, nhiều đơn vị khai thác khác nhau. Chẳng hạn trong một bản điều trần của Ngô Thời Sĩ — một nhà chính trị và sử học đương thời — gửi lên chúa Trịnh có nói về mỏ đồng Tống-tĩnh ở Thái-nguyên như sau: « Chúng tôi đã từng làm đốc đồng Thái-nguyên, có đi đến xưởng Tống-tĩnh thấy số người tụ ở thường ước chừng đến vạn người... » (2). Mỏ đồng Tống-tĩnh là một trong những mỏ lớn ở Đàng ngoài, con số vạn người ở đây là con số phỏng chừng bao gồm tất cả những người « tụ họp » ở khu vực đó.

Những mỏ kim loại của ta hầu hết ở vùng trung du và thượng du. Trước kia nhà nước thường giao cho các tù trưởng thiểu số hay các quan lại địa phương trông coi cho dân địa phương tự khai thác nộp thuế. Nhưng từ thời Lê mạt, nhà nước thường giao cho những viên quan ở kinh hay ở địa phương đứng ra quản lĩnh việc khai thác, cho phép làm quản-giám thu thuế nộp cho nhà nước. Sách *Lịch triều*

(1) *Cương mục*, q. 35.

(2) *Ngô gia văn phái tuyển*. Ngô Ngọc Phong tập.

hiển chương chép rõ: « [Triều đình] sai những kẻ thân quý trọng thần cùng trấn quan địa phương mỗi viên quản lĩnh một, hai trường mỏ cho xuất vốn riêng, chọn những phiên thần thổ mục tùy tiện chiêu tập thuê người làm », và « viên nào khai xong được mỏ nào thì được vĩnh viễn quản giám ». Những viên quan lại phong kiến này không trực tiếp tổ chức sản xuất, mà chỉ bỏ vốn ra và dựa vào quyền quản giám mà đứng trung gian thu thuế, hưởng lợi. Người trực tiếp tổ chức khai thác, thuê nhân công là các tù trưởng thiểu số và các thương nhân Trung-quốc. Trong điều kiện kỹ thuật thấp kém lúc bấy giờ, công việc khai mỏ rất khó khăn, đòi hỏi nhiều công phu và vốn liếng. Theo Phan Huy Chú thì « công phu khai khẩn thật khó, hoặc có chỗ mấy năm mới thành mỏ, hoặc có nơi trải cả năm mà vẫn còn hoang » (1). Vì vậy các tù trưởng thiểu số và thương nhân Trung-quốc thường phải nhận vốn của các viên quan quản-giám để thuê người khai thác rồi nộp thuế bằng hiện vật. Quyền quản giám như vậy rõ ràng là một thứ độc quyền phong kiến, viên quản-giám cũng chỉ là người đứng trung gian thu thuế cho triều đình mà thôi.

Lực lượng khai thác — theo sử cũ — là người Nùng, người Hóa-vi ở địa phương hay người Trung-quốc tràn sang.

Theo *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn — một nhà chính trị và bác học thế kỷ XVIII — thì người Nùng vốn từ Trung-quốc di cư sang nước ta từ rất lâu và phần lớn tập trung ở vùng Thái, Lạng, Cao, Tuyên là vùng nhiều mỏ. Còn người Hóa-vi, sách *Cương mục* chú thích là người Hóa-thường. Cũng theo Lê Quý Đôn thì người Hóa-thường vốn ở vùng Hồ-quảng ở Trung-quốc di cư sang, rất giỏi nghề đi tìm kiếm và khai thác các mỏ đồng, sắt. Riêng ở vùng mỏ đồng Tụ-long có đến ba, bốn nghìn người Hóa-thường, các vùng Thái, Lạng, Hưng cũng có một số.

Những nhân công người thiểu số này làm việc dưới quyền cai quản và giám đốc của các tù trưởng của họ. Những tù trưởng thường nhận vốn ở các viên quản-giám rồi về thuê người trong bộ lạc của mình khai mỏ ngay ở địa phương. Quan hệ giữa nhân công và tù trưởng ở đây có quan hệ thuê mướn giữa người chủ và người lao động làm thuê. Nhưng bên cạnh quan hệ ấy còn có quan hệ lệ thuộc giữa người tù trưởng và nhân dân phụ thuộc. Hiện nay chúng tôi không có đủ tài liệu để tìm hiểu cụ thể các mối quan hệ ấy và tổ chức sản xuất trong trường mỏ. Nhưng căn cứ theo tình hình chung ở vùng thiểu số thì những nhân công người thiểu số này vừa là người làm thuê, vừa là thành viên của bộ lạc nên còn bị trói buộc trong nhiều quan hệ lệ thuộc nặng nề. Những từ vị « khoáng binh », « khoáng đình », « phu làm thuê » chép trong sử cũ một phần nào cũng phản ánh tinh chất lệ thuộc ấy. Trong sáu điều xử trí đối với các phiên trấn do phủ liệu đề nghị lên chúa Trịnh, cũng có một điều nói rằng : « Các trường mỏ nên theo chế độ cũ, khiến các phủ đạo quản giám

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí* — « Quốc dụng chí ».

để cho khoáng binh có chỗ hệ thuộc » (1). Việc thuê mướn nhân công ở đây còn đượm màu cưỡng bức lao dịch như trong các tác phụng thủ công của nhà nước phong kiến ở miền xuôi, chưa có đầy đủ ý nghĩa của việc mua bán sức lao động tự do. Những người làm thuê như vậy chưa phải là những công nhân tự do và chủ thuê như vậy cũng chưa phải là những nhà tư bản.

Trong các trường mỏ ở thế kỷ XVIII, theo sử cũ, ngoài người thiểu số còn có một số khá đông người Trung-quốc. Theo Ngô Thời Sĩ thì vào khoảng giữa thế kỷ XVIII, số người Hoa kiều ở sáu trấn vùng duyên hải, biên thủy có chừng năm, sáu vạn người, trong đó có một số làm ruộng, còn phần lớn là đi buôn hay khai mỏ (2). Theo *Quốc dụng chí* và *Cương mục* thì người Hoa kiều khai mỏ phần nhiều là người Triều-châu, Thiều-châu. Họ từ miền Vân-nam, Quảng-tây tràn qua biên giới sang khai mỏ ở vùng thượng du nước ta rồi mang của trở về nước, không ở luôn bên nước ta. Các viên quan quân-giám cũng thường chiêu tập cho họ khai mỏ để mở rộng nguồn thu thuế, hưởng lợi. Số người Trung-quốc này tràn qua ngày càng đông và không chịu tuân hành đúng theo luật lệ, phong tục của nước ta nên triều đình rất lo sợ. Năm 1717, họ Trịnh đã ra lệnh hạn chế số người trong các trường mỏ. Năm 1767, họ Trịnh lại sai hai viên quan Nguyễn Đình Huấn và Ngô Thời Sĩ định đem quân lên tiêu trừ, đuổi họ về nước.

Theo tài liệu Trung-quốc thì cũng trong thế kỷ XVIII này, ngành công nghiệp khai mỏ đồng ở vùng Vân-nam rất phát triển và đã đạt tới trình độ những công trường thủ công khá qui mô, có phân công hợp tác chặt chẽ. Trong ngành công nghiệp khai mỏ ấy đã hình thành những yếu tố tư bản chủ nghĩa rõ rệt với những thương nhân giàu có bỏ vốn sản xuất trở thành nhà tư bản và những người làm thuê tự do trở thành công nhân (3). Một số thương nhân và nhân công Trung-quốc tràn sang nước ta khai mỏ cùng trong thời gian tương đương hẳn cũng mang theo phương thức khai thác ấy. Những trường mỏ lớn của ta phần nhiều do người Trung-quốc khai thác. Những trường mỏ này cũng đã đạt tới một trình độ hợp tác giản đơn hay phân công hợp tác có tính chất tư bản chủ nghĩa nào đấy. Những mầm mống tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện rõ rệt trong những trường mỏ này và lao động làm thuê ở đây đã trở thành một hình thái bóc lột tư bản chủ nghĩa. Nhưng chúng tôi thấy cần phải nói thêm rằng những mầm mống tư bản chủ nghĩa có tính chất du nhập này không có tác dụng quan trọng lắm đối với kinh tế nước ta. Tất nhiên trình độ khai mỏ tương

(1) *Cương mục*, q. 36.

(2) *Ngô gia văn phái tuyển*. Ngô Ngọc Phong tập.

(3) Tham khảo : « Nhà phiên chiến tranh tiền Vân-nam đóng khoáng nghiệp trung đích tư bản chủ nghĩa manh nha » trong *Lịch sử nghiên cứu số 3-1956*. — *Thanh đại Vân-nam đóng chính khảo* của Nghiêm Trung Bình. Trung-hoa thư cục xuất bản, 1957.

đổi cao của người Trung-quốc nhất định phải có ảnh hưởng thúc đẩy ít nhiều trình độ tổ chức và kỹ thuật khai mỏ của ta, nhưng mặt khác sản phẩm khai thác được, ngoài một phần đóng thuế, họ mang hết về nước nên không đóng góp vào việc tích lũy tư bản và phát triển kinh tế hàng hóa của nước ta.

Trong ngành khai mỏ ở Đàng ngoài, sử cũ không hề chép có những thương nhân và nông dân phá sản miền xuôi lên khai mỏ ở vùng trung du và thượng du. Lúc bấy giờ ở Đàng ngoài đã từng xuất hiện một tầng lớp thương nhân khá giàu có. Nhiều thương nhân đã được nhà nước cho phép làm đồng hộ lên tận các trường mỏ mua đồng về kinh kỳ, Phố Hiến để bán lại cho các thương nhân nước ngoài. Trong thế kỷ XVIII này, chế độ phong kiến ở Đàng ngoài bước vào một cuộc khủng hoảng rất trầm trọng, vô số nông dân bị mất ruộng, bị bần cùng phá sản phải bỏ đồng ruộng, quê hương đi kiếm ăn làm thành một lớp người lưu vong, phiêu tán rất đông. Theo Ngô Thời Sĩ thì vào khoảng giữa thế kỷ XVIII, trong bốn trấn ở miền đồng bằng Bắc-bộ ngày nay tổng cộng có 9.668 xã (hãy các đơn vị tương đương như trang, sách, phường...) thì có đến 1.076 xã nhân dân bị bần cùng phiêu tán, trong đó có 182 xã hoàn toàn phiêu tán mất tích. Thanh-hóa có 1.393 xã thì đã phiêu lưu mất 297 xã, Nghệ-an có 706 xã cũng phiêu lưu mất 115 xã (1). Tình trạng phá sản trầm trọng ấy là một nguồn cung cấp nhân công rẻ mạt cho công thương nghiệp. Nhưng công thương nghiệp nước ta lúc bấy giờ còn thấp kém, chưa đủ sức sử dụng nguồn lao động to lớn ấy. Hiện tượng phá sản hàng loạt những người nông dân ở đây không phải là hậu quả của quá trình tích lũy sơ khai của chủ nghĩa tư bản, mà hoàn toàn là hậu quả của chế độ bóc lột nặng nề của giai cấp phong kiến. Vì vậy quá trình phá sản của người nông dân lúc bấy giờ không có một quá trình vô sản hóa tiếp theo; người nông dân phá sản không có điều kiện trở thành người vô sản làm thuê, mà lại trở thành một lớp người phiêu tán bị dồn vào con đường cùng phải vũ trang bạo động để tìm lối sống. Tình trạng phá sản ấy chỉ có tác dụng phá hoại thị trường tiêu thụ trong nước và ngăn trở sự phát triển của kinh tế hàng hóa mà thôi.

Những thương nhân và nông dân phá sản ở miền xuôi chưa lên tham gia công nghiệp mỏ ở vùng trung du và thượng du; điều ấy chứng tỏ rằng ngành công nghiệp khai mỏ lúc bấy giờ còn phát triển hạn chế, chưa có tác dụng quan trọng lay chuyển nền kinh tế tự nhiên trong cả nước. Cũng rất có thể có một số ít thương nhân đã thuê người lên khai mỏ, nhưng hiện tượng này — nếu có, thì hãy còn rời rạc, yếu ớt, chưa đủ thu hút sự chú ý của các nhà sử gia phong kiến đương thời.

Còn ở Đàng trong, ngành khai mỏ vàng, mỏ sắt trong thế kỷ XVIII cũng có phát triển đến một trình độ nhất định. Nhưng nói chung, trình độ khai mỏ ở Đàng trong còn thấp kém, chẳng hạn như khai mỏ

(1) *Ngô gia văn phái tuyển*. Ngô Ngọc Phong tập.

vàng thực tế thì là đào đất đem ra suối đãi lấy từng hạt vàng nhỏ. Nhân dân ở các vùng có mỏ vàng thường được miễn trừ một số thuế nào đấy, để cho đi vào núi đãi cát lấy vàng nộp thuế bằng hiện vật. Đó là một nghề khai mỏ theo phương thức thủ công cá thể tiến hành theo đơn vị từng hộ.

Tuy nhiên trong một vài địa phương cũng bắt đầu thấy xuất hiện những hiện tượng mới mẻ. Ở một vài vùng mỏ đã có những người có vốn hoặc là quan lại hoặc là thương nhân bỏ tiền ra thuê nhân công khai mỏ. Những người này hoặc xin phép nhà nước hoặc mua riêng một khu mỏ để trực tiếp thuê người khai thác. Trong những trường hợp này cũng đã tập trung một số nhân công làm thuê khá đông như mỏ vàng Nam-phố hạ của Cơ-trung hầu có 65 nhân công, mỏ vàng của Giang Huyền ở Duy-xuyên hàng năm sản xuất đến 1.000 hốt thì số nhân công cũng phải đến hàng trăm người (1). Trong những trường hợp mỏ như vậy có thể đã đạt tới một trình độ hợp tác giản đơn tư bản chủ nghĩa nào đấy. Lao động làm thuê trong những trường hợp này cũng bắt đầu chuyển hóa dần sang hình thái bóc lột tư bản chủ nghĩa.

Nhưng những mầm mống manh nha tư bản chủ nghĩa đầu tiên này còn rất lẻ tẻ, yếu ớt. Những chính sách kinh tế phản động của nhà nước phong kiến đã kìm hãm gay gắt sự nảy nở và phát triển của những mầm mống kinh tế mới ấy. Vì chính sách thuế khóa nặng nề của nhà nước phong kiến, có trường hợp chỉ hoạt động được trong một thời gian ngắn rồi bị đóng cửa (như mỏ vàng của Cơ-trung hầu).

Nói tóm lại cho đến thế kỷ XVIII, trong một vài ngành kinh tế phát triển của nước ta đã bắt đầu nảy sinh những mầm mống tư bản chủ nghĩa đầu tiên. Cùng với sự nảy sinh những yếu tố kinh tế mới ấy, lao động làm thuê trong một số cơ sở sản xuất cũng bắt đầu có những chuyển biến sang hình thái bóc lột tư bản chủ nghĩa. Nhưng những mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa còn rời rạc, yếu ớt nên sự chuyển biến trong chế độ lao động làm thuê cũng hãy còn yếu ớt, rời rạc. Hiện nay tài liệu chỉ mới cho ta thấy sự manh nha ở một trình độ nào đấy những xưởng thủ công hay công trường thủ công có tính chất tư bản chủ nghĩa trong ngành khai mỏ ở thế kỷ XVIII. Trong một số cơ sở khai mỏ này đã xuất hiện một số khá đông những người lao động làm thuê bị bóc lột thặng dư giá trị đang có khả năng chuyển mình trở thành một tầng lớp công nhân. Nhưng nói chung, trong cả xã hội lúc bấy giờ, chế độ lao động làm thuê vẫn căn bản nằm trong phạm trù bóc lột phong kiến, người làm thuê hầu hết vẫn chưa phải là những người công nhân tự do bán sức lao động. Sự chuyển biến mới trong chế độ lao động làm thuê còn yếu ớt chưa đủ sức làm thay đổi tính chất căn bản ấy, cũng như những mầm mống tư bản chủ nghĩa lúc bấy giờ chưa có khả năng làm lay chuyển tận gốc rễ tính chất tự nhiên của nền kinh tế phong kiến. Những mầm mống kinh tế mới phải được tiếp tục phát triển mạnh mẽ hơn nữa

(1) *Phủ biên tạp lục.*

thì lao động làm thuê mới có thể chuyển hẳn sang hình thái bóc lột tư bản chủ nghĩa để hình thành một tầng lớp công nhân mới thoát khỏi những quan hệ lệ thuộc phong kiến. Những chính sách kinh tế phản động của tập đoàn phong kiến họ Trịnh, họ Nguyễn, và nhất là của tập đoàn phong kiến Nguyễn Ánh và con cháu, đã kìm hãm gay gắt sự phát triển của lực lượng kinh tế tiến bộ ấy.

..

Đề kết luận bài này, tôi muốn nêu lên mấy ý chính sau này :

1. Lao động làm thuê đã từng xuất hiện rất sớm ở Việt-nam cũng như ở nhiều nước khác. Chỉ cần có những người lao động bị bản chủ nghĩa bóc lột thì lao động làm thuê sẽ phát triển, chỉ cần có một trình độ phát triển nào đấy của kinh tế hàng hóa là có điều kiện để xuất hiện lao động làm thuê. Vì vậy lao động làm thuê tuy có mầm mống của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng bản thân nó không phải là một đặc trưng riêng biệt của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

2. Cho đến cuối thế kỷ XVIII, chế độ lao động làm thuê ở nước ta căn bản vẫn nằm trong phạm trù bóc lột phong kiến. Trong một vài ngành kinh tế nào đấy, lao động làm thuê đã bắt đầu có sự chuyển biến sang hình thái bóc lột tư bản chủ nghĩa gắn liền với sự mạnh nhen của những yếu tố tư bản chủ nghĩa trong những ngành kinh tế ấy. Nhưng sự chuyển biến này còn yếu ớt, lẻ tẻ vì những yếu tố tư bản chủ nghĩa lúc bấy giờ đang ở trạng thái mạnh nhen những mầm mống đầu tiên. Tất cả sự áp bức bóc lột phong kiến nặng nề cùng với chính sách kinh tế phản động của những tập đoàn phong kiến thống trị trong thế kỷ XVIII và thế kỷ XIX sau này là những trở ngại nghiêm trọng trên bước đường phát triển của những yếu tố mới ấy. Tuy vậy nếu không có cuộc xâm lược của thực dân Pháp thì những yếu tố tư bản chủ nghĩa mới mạnh nhen ấy, theo qui luật phát triển tất yếu của nó, cũng nhất định sẽ phát triển thành chủ nghĩa tư bản, tạo điều kiện đưa xã hội Việt-nam lên một phương thức sản xuất mới cao hơn. Đúng như Mao Chủ tịch khi bàn về xã hội phong kiến Trung-quốc đã nói : « Sự phát triển của kinh tế hàng hóa trong lòng xã hội phong kiến Trung-quốc đã nuôi sẵn những mầm mống của chủ nghĩa tư bản. Nếu như không có ảnh hưởng của chủ nghĩa tư bản ngoại quốc, Trung-quốc cũng sẽ từ từ phát triển lên xã hội tư bản chủ nghĩa » (1). Những yếu tố tư bản chủ nghĩa vừa mạnh nhen trong thế kỷ XVIII tuy yếu ớt, lẻ tẻ nhưng có khả năng bảo đảm sự phát triển độc lập tiến lên chủ nghĩa tư bản của xã hội ta nếu không có cuộc xâm lược của thực dân Pháp.

Tháng 7 năm 1959

(1) Mao Trạch-đông tuyển tập, bản tiếng Trung-quốc. Nhân dân xuất bản xã — 1952, q. 2, trang 620.

TÀI LIỆU THAM KHẢO VỀ LỊCH SỬ THỦ ĐÔ HÀ NỘI

THỦ BÀN VỀ VỊ TRÍ THÀNH THĂNG LONG

(Trao đổi cùng ông Trần Huy Bá)

HOÀNG XUÂN CHINH

ĐƯỢC biết sang năm 1960, Viện Sử học sẽ làm lễ kỷ niệm 950 năm thành lập thủ đô Thăng-long, lại may mắn được đọc bài « Thủ bàn về vị trí thành Thăng-long đời Lý » của ông Trần Huy Bá đăng trên tạp san *Nghiên cứu lịch sử* số 6, tôi muốn trình bày thêm một vài ý kiến, tiện thể thảo luận cùng ông Trần Huy Bá một số vấn đề về vị trí thành Thăng-long qua các giai đoạn.

Viện Sử học định lấy năm 1960 làm lễ kỷ niệm 950 năm thành lập thành Thăng-long, tức là tính từ khi Lý Thái-tổ dời đô từ Hoa-lư ra Thăng-long (1010), tôi thấy chọn năm đó là rất đúng với tinh thần thủ đô của một nhà nước phong kiến dân tộc được thành lập.

Nhưng trước đó, Thăng-long đã là một trung tâm chính trị và quân sự của bọn phong kiến ngoại tộc, vì vậy có vấn đề nêu ra là : Thăng-long bắt đầu được xây dựng từ bao giờ ?

Về vấn đề này, sử cũ cũng chưa thống nhất với nhau. *Việt sử thông giám cương mục*, trong lời chưa về Thăng-long, chép : « Thành này do Trương Bá Nghi đắp từ năm Đại-lịch thứ 2 đời Đường (767). Năm Trinh-nguyên thứ 7 (791), Triệu Xương đắp thêm. Năm Nguyên-hòa thứ 3 (808), Trương Chu đắp lại. Năm Trường-khánh thứ 4 (824), Lý Nguyên Gia đời *phủ trị* đền bên bờ sông Tô-lịch, đắp một cái thành nhỏ gọi là La-thành. Năm Hàm-thông thứ 7, Cao Biền đắp ngoại thành bao quanh Kim-thành cũng gọi tên là La-thành ». *Đại Nam nhất thống chí* chép : « Theo *Đại Việt sử ký*, phần ngoại ký : năm Đại-lịch thứ 2 đời Đường, Trương Bá Nghi xây thành Đại-la, sau Triệu Xương, Trương Chu đắp thêm. Lý Nguyên Gia lại xây thành nhỏ bên bờ sông Tô-lịch ngoài cửa Đông-quan... đến đời Hàm-thông, Cao Biền xây La-thành » (quyển 5). *Đường thư* chép : « Năm Bảo-lịch thứ 1 (825) đời Đường Kính-tông, đời *phủ trị* đô hộ ra Tống-bình (tức Thăng-long) ». *An-nam kỷ yếu*, *Bắc thành địa dư* và một số thư tịch cổ cũng đều chép tương tự như thế.

Nói chung đều cho La-thành ở Thăng-long được đắp lên bắt đầu từ thời Trương Bá Nghi, sau đó Triệu Xương, Trương Chu, Lý Nguyên Gia, Cao Biền chỉ đắp thêm cho có qui củ hơn thôi.

Có điều đáng chú ý là các sử cũ đều nhận mạnh là : Lý Nguyên Gia dời phủ trị đến bên bờ sông Tô-lịch đắp một cái thành nhỏ, sau Cao Biền mới đắp to ra, tức là giữa thành của Trương Bá Nghi và thành của Lý Nguyên Gia có sự dời chỗ ; thành của Lý Nguyên Gia thì sử cũ còn cho biết là ở Tổng-bình bên bờ sông Tô-lịch (tức Hà-nội ngày nay), thì thành của Trương Bá Nghi tất là ở chỗ khác.

Theo tôi, có lẽ thành Đại-la ở Thăng-long được đắp lên bắt đầu từ thời Lý Nguyên Gia, còn thành của Trương Bá Nghi đắp, có lẽ là thành Long-biên.

Sở dĩ có sự nhầm lẫn đó là vì sử cũ đều cho Thăng-long tức là Long-biên xưa, như trong *Bắc thành địa dư, Hà-nội địa dư, v.v...* đã chép. Vấn đề này có một số nhà sử học đã bác và đều chỉ định Long-biên ở vùng Bắc-ninh, chứ không phải Hà-nội (1).

Hơn nữa, có thể sử cũ thấy Trương Bá Nghi đắp La-thành, Lý Nguyên Gia, Cao Biền cũng đắp La-thành mà cho hai thành đó là một chăng ? Thực ra La-thành không phải là tên riêng của một thành nào, mà nó là tên để chỉ chung những thành ngoài bao quanh thành nội mà thôi.

Ở Trung-quốc, theo tài liệu trong quyển *Khảo cổ học báo* số 2-1959 (trang 43), thì bắt đầu từ nhà Tùy, những thành bao quanh bên ngoài gọi là «La-quách thành» và sau đó gọi là La-thành. Ở nước ta trước kia không thấy xuất hiện chữ «La-thành», mà đến thời Trương Bá Nghi mới thấy chữ «La-thành», có lẽ là bọn quan lại thời Đường bắt chước chữ «La-thành» ở Trung-quốc mà ra.

Tóm lại, theo tôi có lẽ La-thành ở Thăng-long được đắp bắt đầu từ Lý Nguyên Gia (824) ở ven bờ sông Tô-lịch, sau đó Cao Biền đắp có qui mô hơn. Về vị trí, có lẽ ở về phía tây-bắc thành Hà-nội ngày nay, còn qui mô thành do Cao Biền đắp thì sử cũ chép khá nhiều (xem *Việt sử thông giám cương mục*).

Nhưng phải đến thời Lý Thái-tổ (1010) thì thủ đô Thăng-long mới đầy đủ ý nghĩa của nó, và từ đó về sau, Thăng-long vẫn là thủ đô của chúng ta với nhiều tên khác nhau (trừ nhà Nguyễn đóng đô ở Huế). Các triều đại đều có xây dựng thành quách cung điện, nhưng vì khí hậu và nhất là các cuộc chiến tranh giữa các triều đại phong kiến cũng như nạn ngoại xâm tàn phá, nên hiện nay xác định vị trí cùng qui mô cung điện rất khó khăn. Các thư tịch về Thăng-long cũng rất nghèo nàn, nói chung chỉ là một mớ tên cung điện khó nhớ, chứ tuyệt nhiên không nói đến vị trí một cách rõ ràng.

Trên những tài liệu hiện có và nghiên cứu tại chỗ, tôi xin thử nêu qua vị trí cung điện thành trì qua các giai đoạn để cùng trao đổi.

Về vị trí nội thành Thăng-long đời Lý, thì nói chung các sử cũ đều chỉ định là ở trong thành Hà-nội ngày nay (xem *Đại Nam nhất thống*

(1) Đặng Xuân Bảng trong *Sử học bị khảo* cho Long-biên ở khoảng các huyện Quế-dương, Vũ-giang. Đào Duy Anh cho là nên tìm Long-biên ở bắc ngạn sông Đổng. Madrolle thì chỉ định Long-biên ở làng Yên-phong, Bắc-ninh.

chí, Bắc thành địa dư, v.v...). Đặc biệt trong bài « Khảo về Hà-nội xưa và nay » đăng trong *Nam phong* số 81 phần chữ Hán, ông Sở Cường đã chỉ định và vẽ bản đồ Thăng-long đời Lý khá tỉ mỉ, có đủ cả cửa các thành, nhưng lại cũng vẫn đặt nó ở thành Hà-nội ngày nay.

Theo tôi, thì những chỉ định của sử cũ chưa được chính xác và về nội thành nhà Lý, tôi đồng ý với ý kiến của ông Trần Huy Bá tức là : nội thành nhà Lý phải ở về phía tây-bắc thành Hà-nội ngày nay.

Ngoài những dẫn chứng của ông Trần Huy Bá, hiện nay ở trong cánh đồng Ngọc-hà, Vinh-phúc có nhiều di tích đáng chú ý. Ở giữa cánh đồng Vinh-phúc có một quả núi đất gọi là núi Cung, có người gọi là núi Thái-hòa cung. Ở trong nhà máy bia có núi Ông Voi, có lẽ là Tượng-sơn ghi trong sử cũ, và rải rác còn có nhiều cồn đất đắp khá cao. Quan họ cho đền Quán-ngựa, hầu hết ruộng đất đều đầy rẫy gạch ngói vụn, nhân dân vẫn gọi đó là Cung điện Lý triều. Cũng ở vùng đó, trước đây trường Viễn Đông Bác cổ đã đào tìm và mua được rất nhiều những con rồng, phượng bằng đất nung, đó gồm men trắng và men Đông-thanh rất đẹp mà bọn chúng cho là thuộc nghệ thuật Đại-la ; nhưng hiện nay các nhà nghiên cứu của ta sau khi đem so sánh với nghệ thuật ở chùa Phật-tích (Bắc-ninh), tháp Bình-sơn (Vinh-phúc), đã kết luận đó là thuộc nghệ thuật đời Lý.

Chúng tôi có dịp gặp một số bộ lão ở làng Vinh-phúc, được biết trước kia nhân dân đào được khá nhiều gạch vỡ (loại gạch to), gỗ lim, thuyền, vàng, v.v... Theo lời của cụ Hinh (1) — người trước đây có đi đào gạch — thì đào sâu xuống chừng 1m thì thấy gạch, gạch xây thành từng lớp chạy dài, bề ngang chừng 3m, có khi đào sâu đến hai đầu người vẫn còn gạch ; có một số gạch có khắc chữ Hán. Loại gạch này giống loại gạch mà cơ quan Bảo tồn bảo tàng đã tìm thấy trong dịp thăm dò ở những đồng đất nổi chạy dọc theo đường từ Kim-mã đi Cầu-giây (gần đến Voi-phục). Có thể những đầu rồng phượng bằng đất nung, đó gồm men trắng, men Đông-thanh, các tường gạch đó là dấu vết của cung điện đời Lý.

Đòi chiều với thư tịch thì thấy đời Lý có xây điện Giảng-vũ ở phía tây điện Kiến-nguyên. Hiện nay ở vùng đó có làng Giảng-vũ, có thể ở đó có dấu vết điện Giảng-vũ khi xưa. Hay trên quãng đường từ Yên-thái đi Cầu-giây — chúng tôi xác định đó là thành ngoại đời Lý — còn có một làng chạy dọc theo bờ sông Tô-lịch gọi là làng Đoàn-môn, có thể đó là dấu vết cửa thành phía tây của La-thành đời Lý chăng ?

Cộng với những dẫn chứng của ông Trần Huy Bá, tôi thấy có thể tìm nội thành nhà Lý ở trong vùng Ngọc-hà, Vinh-phúc, Vạn-phúc, Liễu-giai, Hữu-tiếp, v.v...

Về thành ngoại đời Lý, theo ông Sở Cường (bài đã dẫn), thì bao gồm thành Hà-nội ngày nay, theo đường Hoàng Hoa Thám lên Yên-thái qua Cầu-giây, bao quanh chùa Linh-lang rồi theo đường có mộ tên F. Garnier đến làng Thịnh-hào thì rẽ qua đường Đại-la đến bên ô-tô Kim-mã, chạy tiếp giáp với thành Hà-nội về phía nam.

Theo tôi, thành ngoại đời Lý có thể là con đường của ông Sở Cường đã chỉ ở trên, vì nó chạy dọc theo bờ sông Tô-lịch và sông Kim-ngưu

(1) Cụ Nguyễn Văn Hinh năm nay 72 tuổi ở làng Vinh-phúc, ngoại thành Hà-nội.

(có lẽ trước kia là một nhánh của sông Tô-lich) là phù hợp với thư tịch xưa, và ngày nay nhân dân vẫn gọi đó là đường Đại-la hoặc đê La-thành. Nhưng có lẽ nó không bao gồm thành Hà-nội ngày nay, mà nó chỉ bao quanh vườn Bách-thảo thôi. Sở dĩ có sự mở rộng thành ngoại đời Lý cho bao gồm cả thành Hà-nội ngày nay vì các sử cũ đều xác định nội thành nhà Lý là ở chỗ thành Hà-nội ngày nay.

Về thành Thăng-long đời Trần, thì thư tịch đều chép là theo nền cũ của nhà Lý mà đắp nên cho được kiên cố (xem *Việt sử thông giám cương mục*).

Về vị trí thành Thăng-long đời Lê, về sau xây dựng rất nhiều lần, nhưng qua rất nhiều cuộc tàn phá. Về vị trí nội thành Thăng-long đời Lê, ông Trần Huy Bá có nêu một số dẫn chứng để chứng minh cho nội thành đời Lê cũng vẫn ở nền cũ của Lý, Trần. Về điểm này, ý kiến của tôi khác ý kiến của ông Trần Huy Bá.

— Ông Trần Huy Bá căn cứ trong *Hồng-đức đồ bản*, Ngọc-hà là một cung điện ở phía đông giữa nội thành mà kết luận thành nhà Lê phải ở làng Ngọc-hà ngày nay, tôi thấy như thế chưa đủ. Căn phải thấy bản đồ đó chắc không phải vẽ vào thời Hồng-đức, nên tên một số cung điện nhiều khi không được đúng, vì hiện tại chúng tôi cũng có một bản đồ Thăng-long đời Lê Thánh-tông bằng chữ Hán mà không thấy cung điện Ngọc-hà ở phía đông nội thành. Nếu ông tin chỗ Ngọc-hà ở trong nội thành của bản đồ đó thì tại sao ông không tin vị trí thành Thăng-long đời Hồng-đức là ở thành Hà-nội ngày nay, vì trong *Hồng-đức đồ bản*, nội thành là ở vị trí thành Hà-nội ngày nay.

— Ông Trần Huy Bá căn cứ vào một đoạn trong *Cổ tích và thắng cảnh thủ đô* của Sơn Văn : « Thăng-long về đời Lê, khu hoàng thành bên ngoài về phía đông, đằng trước có Thái-miếu thờ các tổ tiên nhà vua, đằng sau có đồng cung cho hoàng thái tử ra nghe các quan sư phó giảng học. Về phía đông có Khán-sơn (tức quả núi đất trong vườn Bách-thảo) ; quả Khán-sơn có trường Giảng-vũ ; quả phía tây nữa là điện Linh-lang (đền Voi-phục) và trường thi hội », để kết luận là thành đời Lê phải ở về phía tây núi Khán-sơn.

Theo tôi, xét về bố trí câu văn đó thì chữ « phía đông » có Khán-sơn... phải đổi lại là « phía tây » thì mới hợp lý. Vì không có lẽ trên có « phía đông... », dưới lại « phía đông... », rồi « phía tây nữa... » thì không đúng mà phải là « phía đông... » « phía tây... » « phía tây nữa... » thì câu đó mới đúng với « luận lý » của câu văn. Đây có lẽ là một sự nhầm lẫn của nhà in trước kia. Hơn nữa so sánh với *Hồng-đức đồ bản*, nếu sửa lại chữ đó thì rất đúng với bản đồ đời Hồng-đức và nội thành nhà Lê không thể ở phía tây núi Khán-sơn được.

— Về các thư tịch ông Trần Huy-Bá đã trích, tôi thấy đoạn của Baron viết năm 1623 về thành đời Lê cần phải chú ý, vì đó là tài liệu chép vào buổi đương thời rất có giá trị.

Baron viết (1) : « ... Trong kinh thành có cung điện nhà vua, phủ chúa, dinh quân sự, v.v... các tòa xử án tối cao, tôi chỉ xin kể lại rằng : các cung điện này chiếm những chỗ đất rất rộng, trông diện mạo các tòa

(1) Trích trong cuốn « Ca-choun. The Monopolis of Tunquem » của Samuel Baron.

nhà chính có vẻ tầm thường, vì làm toàn bằng gỗ, ngoài cung điện ra, các nhà khác đều làm bằng tre vách khập khiễng không khít với nhau. Ít nhà làm bằng gạch, trừ những cửa hiệu buôn ngoại quốc. Kỳ dị nhất là ba đợt tường thành cổ và cung điện cổ đã đổ nát, nhìn cung điện cũ đó ta mới thấy rằng: kiến trúc đời xưa chắc chắn và đẹp đẽ! Vì có những thứ công lớn lát bằng một thứ cẩm thạch, cung điện cổ chu vi độ chừng 6 hay 7 lý (mỗi lý là 555 mét), các công sấu và phòng ốc chứng tỏ rõ sự nguy nga và tráng lệ thời xưa».

Qua câu đó ta thấy rõ ràng thành nhà Lê và nền cũ thành trì cung điện nhà Lý bị đổ nát là ở hai chỗ khác nhau, chứ không thể trùng lên nhau được như ông Trần Huy Bá chỉ định.

Qua các thư tịch xưa cũng như qua các bản đồ còn lại, thì, cung điện nhà Lê phải ở vào chỗ thành Hà-nội ngày nay. Hơn nữa hiện nay trong thành Hà-nội cũng còn lại một số di tích cung điện nhà Lê như cửa Đoan-môn, hai con rồng và thềm điện Kính-thiên.

Sở dĩ có sự di chuyển cung điện về phía nam ở thời nhà Lê có lẽ là do sự thay đổi của dòng sông Hồng-hà, nên cần phải lùi về phía nam cho gần sông hơn. Về sự đổi dòng của sông Hồng-hà dựa theo ý kiến của Nguyễn Thiệu Lâu trong bài «Một ít nhận xét về địa lý lịch sử thành Hà-nội».

Về thành ngoại buổi Lê sơ, có thể căn cứ theo bản đồ Thăng-long đời Hồng-đức tức là có thể gồm thành ngoại nhà Lý cũ bao gồm thêm cả thành Hà-nội nữa.

Đền đời Lê mất, theo thư tịch để lại thì thành ngoại mở ra rất rộng bao gồm cả phường Thiên-hoa, Kim-cổ, Trần-vũ, v.v... nhất là về đời Lê Tương-đực và nhà Mạc.

Hà-nội địa dư chép: «Đền thời Quang-thuận, nhà Lê xây đắp thành Đại-la bên ngoài, lại đắp phượng thành bên trong rộng thêm đến 8 dặm. Đời vua Lê Tương-đực đắp thành vòng quanh cả sông Tô-lich, rồi lại đắp vòng quanh quán Trần-vũ, phường Thiên-hoa, phường Kim-cổ, rộng đến 1.000 trượng, suốt từ phía đông sang đến phía tây-bắc, trên là thành, dưới là đào lạch nước cho thuyền nhỏ qua lại. Đền nhà Mạc sửa sang thành trì phò sá, lại bắt quân và dân đắp ba vòng ngoài thành Đại-la, thành đắp bắt đầu từ địa phận làng Nhật-chiêu, làng Tây-hồ qua cầu Dừa, cầu Triệu suốt tới phía tây-bắc sông Nhị-hà, mức thành cao hơn cũ tới vài trượng và rộng 25 trượng. Năm thứ 15 đời Lê Thê-tông, Trịnh-Tùng ra đánh, Mạc Mậu Hợp bỏ thành chạy, nhà Trịnh sai phá hết những chỗ thành nhà Mạc đắp và lấp hào phá lũy thành đất bằng phẳng. Năm át tí đời Cảnh-hưng, vua Lê sơ thành không được kiên cố mới sai dân các huyện đắp lại thành, mở tám cửa, lại mở thêm các cửa ở, chia quân đóng giữ. Cuối đời Lê, thành sụt lở nhiều, chỉ còn cửa Đại-hưng ở phía nam và cửa Đông-hoa ở phía đông».

Qua đó, ta có thể ước đoán, thành ngoại thời Lê mất lúc mở rộng nhất có thể bao gồm thành ngoại thời Lý, nhưng đền làng Thịnh-hào không rẽ vào đường Đại-la mà chạy thẳng xuống Khâm-thiên theo con đường đất chạy xuống dưới hồ Bảy-mẫu đến ở Cầu-rền và chạy tới Lương-yên, rồi theo con đường đê/bờ sông đến Yên-phụ thì rẽ xuống đường Cỗ-ngư mà tiếp giáp với đường Hoàng Hoa Thám và theo thành ngoại thời Lý mà lên Yên-thái, Cầu-giây.

Đền đời Nguyễn, Gia-long nhờ bọn cỏ vằn thực dân Pháp xây thành theo kiểu Vauban vì lúc bấy giờ Thăng-long không còn là thủ đô nữa mà chỉ là một thành có tính chất quân sự thôi.

Về vị trí, thì, nội thành là ở thành Hà-nội bây giờ. Hiện nay còn một số di tích như cửa thành phía Bắc, Cột-cờ, v.v... Về vị trí thành ngoại, có lẽ đáng tin hơn cả là tấm bản đồ vẽ năm Minh-mạng (bản đồ của ông Lê Đức Lộc và Nguyễn Công Tiên vẽ lại ở Thư viện Khoa học, ông Trần Huy Bá đã dẫn). Theo bản đồ đó thì thành ngoại thời Nguyễn gần giống như thời Lê mạt, nhưng bỏ phần thành ngoại thời Lý về phía tây-bắc.

Trên đây chỉ là những đoán định của chúng tôi về vị trí tương đối của thành Thăng-long, có lẽ còn nhiều sai lầm. Mong các nhà nghiên cứu sử học góp thêm ý kiến cho vấn đề được sáng rõ và chỉ có thể xác định được chính xác hơn khi công tác khai quật được tiến hành đầy đủ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

LỊCH SỬ TIỀN TỆ VIỆT NAM TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

THẾ ĐẠT

TIỀN TỆ DƯỚI CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN

NHÂN dân Việt-nam biết sử dụng tiền tệ làm phương tiện thước đo giá trị, phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán và phương tiện cất trữ từ trước công nguyên. Nhưng mãi đến giữa thế kỷ thứ VI sau công nguyên thì mới có đồng tiền thực sự do người Việt-nam đúc ra. Đó là loại tiền đồng đúc mang niên hiệu « Thiên-đức thông bảo » của vua Lý Nam-đế (544 — 548). Về hình thức thì đồng tiền này như thế nào, những tài liệu lịch sử để lại không thấy nói đến rõ ràng. Có một điều mà chúng ta có thể tin được là đồng tiền này giống đồng tiền đúc của người Trung-quốc : hình tròn, có khắc chữ và có lỗ vuông để xâu.

Đến thế kỷ thứ X, dưới triều vua Đinh Tiên-hoàng (968 — 978) có đúc loại tiền đồng mang niên hiệu « Thái-bình hưng bảo » do sở đúc tiền ở Hoa-lư (Ninh-bình) đúc.

Sau nhà Đinh, nhà Tiền Lê cũng tiếp tục đúc tiền bằng đồng : đồng « Thiên-phúc trấn bảo » (981 — 989). Do việc buôn bán trong nước được phát triển hơn trước và do việc giao dịch, trao đổi được mở rộng sang Liêm-châu và Khâm-châu của Trung-quốc, cho nên khối lượng tiền đúc lúc bấy giờ có nhiều hơn dưới triều nhà Đinh.

Năm 1010, vua Lý Thái-tổ lên ngôi lập tức cho đúc đồng tiền « Minh-đạo nguyên bảo ». Đời Lý Anh-tông (1138 — 1175) đúc đồng « Đại-định thông bảo » và đời Lý Cao-tông (1176 — 1210) thì đúc đồng « Trị-bình nguyên bảo ». Để có đủ nguyên liệu đúc tiềnặng thỏa mãn nhu cầu về khối lượng tiền tệ trong việc lưu thông, nhà Lý đã khuyến khích nghề khai mỏ đồng và mỏ kẽm, đồng thời bắt nộp thuế bằng những thứ hiện vật đó.

Nhà Trần kế tiếp nhà Lý năm 1225. Vua Trần Thái-tông (1225 — 1258) đúc đồng « Nguyên-phong thông bảo ». Cũng từ đời nhà Trần đã bắt đầu đúc tiền bằng các kim loại khác ngoài kim loại đồng như kẽm, thiếc. Vua Trần Minh-tông (1314 — 1329) đúc tiền bằng thiếc và sau đó lại hợp kim thiếc với kẽm để đúc. Nhờ đó mà cũng đã thoát một phần khỏi chỗ bế tắc : thiếu nguyên liệu đồng, và cũng từ đó mà tiền kẽm được thông dụng hơn, và khối lượng tiền đúc cũng tăng nhiều hơn. Thời kỳ này nhà nước phong kiến bắt nhân dân nộp thuế bằng tiền, chứ không hoàn toàn nộp bằng hiện vật như trước nữa (thuế thân, thuế ruộng muối, thuế thực phẩm, thuế trâu cau, v.v...). Giai cấp địa chủ cũng bắt đầu bắt nông dân nộp địa tô bằng tiền để chúng dễ mua sắm hàng hóa và để tiêu xài. Trước tình hình đó, nhà Trần phải thống nhất chế độ tiền tệ : 1 quan ăn 10 tiền ; 1 tiền ăn 70 đồng (tiền chính).

Nhà Hồ diệt nhà Trần để lập ngôi vua năm 1400 và bắt đầu ra lệnh cưỡng bách tiêu tiền giấy. Tiền giấy của nhà Hồ in ra là loại tiền giấy duy nhất mà nhân dân ta tiêu dùng trong suốt hơn ngàn năm dưới chế độ thống trị của giai cấp phong kiến. Kể ra thì không phải đến năm 1400 tiền giấy mới có, mà năm 1387, dưới triều vua Trần Thuận-tông, lúc Hồ Quý Ly còn làm phụ chính, loại tiền này đã được in ra rồi, nhưng số lượng in quá ít và cũng chưa bắt buộc tiêu dùng gặt gao như từ năm 1400. Cả thảy có 7 loại tiền giấy như sau :

1. Loại giấy ăn 10 đồng, có vẽ cây rêu biển ;
2. Loại giấy ăn 30 đồng, có vẽ cái sóng ;
3. Loại giấy ăn 1 tiền, có vẽ đám mây ;
4. Loại giấy ăn 2 tiền, có vẽ con rùa ;
5. Loại giấy ăn 3 tiền, có vẽ con lân ;
6. Loại giấy ăn 5 tiền, có vẽ con phượng ;
7. Loại giấy ăn 1 quan, có vẽ con rồng.

Song song với lệnh cưỡng bức tiêu tiền giấy, nhà Hồ còn bắt nhân dân nộp tất cả các loại tiền đúc bằng đồng, bằng kẽm. Ai giấu cất mà bị phát giác thì phải tội chặt đầu. Đồng thời để việc đổi tiền được dễ dàng và nhanh gọn, Hồ Quý Ly còn qui định một quan tiền đồng cũ được đổi lấy 1 quan 2 tiền giấy. Nhờ đó mà nhà Hồ đã mau chóng tập trung được một khối lượng đồng rất lớn để dùng vào việc đúc thêm súng, đạn, trang bị cho đội quân được cấp tốc tổ chức và huấn luyện hồng đối phó với quân thù nếu trường hợp xảy ra chiến tranh. Mặt khác, để giữ vững giá trị của tiền giấy, để ngăn ngừa những sự in giả tiền giấy, Hồ Quý Ly còn ra lệnh cấm in tiền giả. Ai phạm tội thì bị xử tử. Những người buôn bán cũng không được tự ý đóng cửa hàng hoặc tùy tiện bán hàng với một giá cao vọt. Nhà nước có đặt một chức quan gọi là thị-giám ở kinh đô để kiểm soát việc buôn bán của nhân dân và không cho thương nhân tìm cách phá giá tiền giấy.

Nhà Hồ mất thì chế độ tiền giấy cũng bị xóa bỏ.

Nhà Hậu Lê lên ngôi sau khi đã đánh tan bọn quan quân nhà Minh sang xâm lược nước ta và thừa hưởng một cái gia tài hầu như

kiệt quệ. Nạn khan tiền trầm trọng kéo dài trong một thời gian lâu, mặc dầu năm 1428 vua Lê Lợi đã tức tốc cho đúc đồng « Thuận-thiên thông bảo ». Vì nguyên liệu thiếu nên đồng tiền này đúc ra không đủ đáp ứng cho nhu cầu trao đổi, mua bán hàng hóa. Để lấp lỗ hổng, có vị quan tâu xin cho in tiền giấy như dưới thời Hồ Quý Ly, nhưng ý kiến đó bị bác bỏ. Để đối phó với nạn khan tiền và thiếu nguyên liệu, vua Lê Thái-tông ra lệnh mỗi tiền trước ăn 70 đồng, nay chỉ còn ăn có 60 đồng mà thôi (tiền quý). Như thế cứ mỗi tiền có thể rút bớt lại 10 đồng và cứ mỗi quan là có thể rút được 100 đồng, do đó có thể tăng thêm được khối lượng tiền đúc trên thị trường. Đồng thời nhà Lê cũng bắt đầu thu thuế ruộng đất bằng tiền, ngoài những thứ như thuế thân, thuế ruộng muối, thuế trâu cau, v.v... đã thu bằng tiền dưới thời nhà Trần. Hàng năm nhà nước phong kiến đã thu vào một số lượng tiền đúc để có thể chi dùng cho các khoản cần thiết.

Năm 1527, Mạc Đăng Dung dùng sắt để đúc đồng tiền mang niên hiệu là « Đại-chính thông bảo ». Nhà Mạc tưởng có thể dùng sắt để thay cho đồng, nhưng vì sắt quá nặng, rất trở ngại cho việc vận chuyển, nên chẳng bao lâu mà đồng tiền này bị loại trừ khỏi thị trường mua bán. Vì thế năm 1547, Tuyên-tông Mạc Phúc Nguyên lại phải dùng đồng để đúc đồng « Vĩnh-định thông bảo » và năm 1554 đúc đồng « Quang-bảo thông bảo ».

Nền kinh tế hàng hóa phát triển trong những thế kỷ thứ XI, XII và trải qua các thế kỷ thứ XIII, XIV đã làm cho chế độ tiền tệ phát triển hơn trước. Đến cuối thế kỷ thứ XVI và đầu thế kỷ thứ XVII nền kinh tế hàng hóa ấy đã có cơ hội tiếp xúc với chủ nghĩa tư bản phương Tây, đáng được kích thích phát triển hơn. Nhưng chính sách kinh tế của hai họ Trịnh và Nguyễn cát cứ ở hai miền « Đàng trong » và « Đàng ngoài » chỉ là để phục vụ cho đặc quyền đặc lợi của chúng, cho nên nền kinh tế quốc dân ấy không được phát triển : chúng nắm độc quyền ngoại thương, còn nội thương thì bị đình trệ do chiến tranh kéo dài, do mất mùa liên tiếp, do hạn chế công thương nghiệp.... Đại đa số thương nhân quay về tậu ruộng đất để phát canh thu tô. Vì vậy chế độ tiền tệ cũng chẳng có phát triển. Họ Trịnh căn bản giữ chế độ tiền tệ của nhà Lê. Họ Nguyễn có chế độ tiền tệ riêng. Từ năm 1744 đến năm 1765, Võ vương Nguyễn Phúc Khoát có đúc loại tiền bằng kẽm trắng và một loại tiền khác bằng đồng để cho nhân dân tiêu dùng. Loại tiền đồng này mang niên hiệu là « Thiên-minh thông bảo », và Định vương Nguyễn Phúc Thuần đúc loại tiền kẽm « Thái-bình thông bảo » (1765 — 1777).

Khi Nguyễn Nhạc lên nắm chính quyền có tập trung lại một số tiền « Cảnh-hưng » do vua Lê Hiến-tông đúc ra năm 1776 ở Phú-xuân (3 vạn quan) để lấy nguyên liệu đúc tiền mới : đồng « Thái-đức thông bảo », gồm có 7 loại, nhưng về trọng lượng có khác nhau. Vua Quang-trung Nguyễn Huệ, sau khi đã đánh tan quân xâm lược nhà Thanh, đã đúc 11 loại tiền đồng và tiền kẽm năm 1789 mang niên hiệu là « Quang-trung thông bảo ». Đến Nguyễn Quang Toản lại đúc thêm 8 loại tiền

khác mang niên hiệu là « Cảnh-thịnh thông bảo ». Thời gian nhà Tây-sơn lên cầm quyền tuy ngắn ngủi, nhưng cũng như về các mặt khác, về mặt tiền tệ đã có những sự cố gắng đáng kể.

Nguyễn Phúc Ánh diệt xong nhà Tây-sơn liền lo tìm cách đề củng cố địa vị thống trị của hần. Lập tức hần ra lệnh thu tiêu những loại tiền của nhà Tây-sơn và của nhà Lê và cấp tước đúc hai loại tiền đồng và tiền kẽm. Khuôn mẫu đồng tiền đại để như những đồng tiền trước kia, nhưng trọng lượng có thay đổi và mang niên hiệu là « Gia-long thông bảo ». Năm 1803 hần cho mở thêm một sở đúc tiền ở Bắc-thành (Hà-nội) và sau đó một ít lâu lại mở một sở đúc tiền khác ở Gia-định thành (Nam-hộ) để cho đỡ việc vận chuyển tiền đúc từ Phú-xuân (Huế) vào Nam-hộ quá xa xôi và tốn kém. Cho đến khi Hà-nội bị giặc Pháp chiếm năm 1873 thì sở đúc tiền ở Bắc-thành không hoạt động nữa. Còn sở đúc tiền ở Phú-xuân thì mãi đến năm 1887 mới đóng cửa.

Trong thời kỳ sở đúc tiền của nhà vua hoạt động, nhân dân ai có đồng, có kẽm thì đem đến mà đổi lấy tiền đúc, mỗi lần đúc tiền là mỗi lần nhân dân lại bị bóc lột nặng nề, như năm Gia-long thứ 2 (1803) hần bắt dân bán tất cả đồng đỏ cho nhà nước phong kiến với một giá rất rẻ.

Dưới triều nhà Nguyễn có những thứ tiền đúc sau đây : thứ một đồng niên hiệu « Gia-long thông bảo » và « Minh-mạng thông bảo » bằng đồng cân nặng 3gr775 ; thứ 9 phân bằng đồng niên hiệu « Thiệu-trị thông bảo » nặng 3gr398 ; thứ 7 phân bằng đồng của Tự-đức cân nặng 2gr642. Riêng Gia-long có một loại tiền đồng cân nặng 2gr265. Tiền bằng kẽm của Gia-long cân nặng 2gr800, đường kính 24mm, dày 1mm4. Một bên đúc bốn chữ « Gia-long thông bảo » và một bên đúc hai chữ « thất phân ». Mỗi quan tiền kẽm cân nặng 2 cân 10 lạng.

Năm 1861, Tự-đức có đúc thêm một loại tiền to gương gồm có : loại tiền nặng 1 lạng 5 phân, tức bằng 37gr637, ăn 60 đồng tiền kẽm ; loại tiền nặng 6 đồng 5 phân, tức nặng 24gr537, ăn 50 đồng tiền kẽm ; loại tiền nặng 7 đồng 5 phân, tức nặng 28gr312, ăn 40 đồng tiền kẽm ; loại tiền nặng 5 đồng 5 phân, tức nặng 20gr740, ăn 30 đồng tiền kẽm ; loại tiền nặng 3 đồng 4 ly, tức nặng 11gr5 ; loại tiền nặng 2 đồng 8 phân, tức nặng 10gr6, ăn 20 đồng tiền kẽm và sau cùng loại tiền nặng 1 đồng 7 phân, tức nặng 6gr416, ăn 10 đồng tiền kẽm.

Tiền đồng và tiền kẽm được tiêu dùng thành tiền, thành quan. Một quan tiền kẽm hay tiền đồng ăn 10 tiền. Một tiền ăn 6 đồng tiền đồng ăn mười, hay 10 đồng tiền đồng ăn sáu, hay 20 đồng tiền kẽm ăn ba... Giữa tiền đúc bằng đồng và tiền đúc bằng kẽm giá trị chênh lệch nhau. Từ năm 1803 đến năm 1865 mỗi đồng tiền bằng đồng ăn 2 hay 3 đồng tiền bằng kẽm. Nhưng đạo dụ của Tự-đức năm 1865 qui định một đồng tiền bằng đồng trước ăn 3 đồng tiền kẽm thì nay phải ăn đến 6 đồng tiền kẽm, còn đồng tiền đồng trước ăn 2 đồng tiền kẽm thì nay ăn 3 đồng tiền kẽm.

Về sau tiền đồng mất dần. Đến năm 1907 tiền đồng chỉ còn lưu hành ở một số tỉnh ở Trung-bộ, còn ở Bắc-bộ và Nam-bộ thì chỉ tiêu tiền kẽm nữa mà thôi, và số lượng tiền đồng mỗi ngày một ít đi vì phải nhường chỗ cho đồng bạc Đông-dương cùng một hệ thống tiền tệ tương đối vững chắc của Ngân hàng Đông-dương.

Bên cạnh tiền đúc bằng đồng, bằng kẽm, bằng thiếc, bằng sắt và tiền giấy, nhà nước phong kiến Việt-nam còn có một loại tiền tệ bằng những kim loại quý như vàng, bạc, v.v... nữa. Cũng như ở hầu hết các nước trên thế giới, ở nước ta tiền tệ bằng vàng, bạc được sử dụng sau khi đã có tiền đúc bằng kim loại thường. Có một điều mà đến nay chúng ta chưa xác minh được chắc chắn là loại tiền tệ bằng kim loại quý này có trước tiên vào đời nào. Sở dĩ vàng và bạc được dùng làm tiền tệ là do những kim loại ấy có những đặc điểm: cứng chắc, ít hao mòn, dễ chia, dễ trao đổi và có giá trị lớn. Nhưng vì đặc điểm của nền kinh tế nước ta là nông nghiệp lạc hậu, có tính chất tự cấp tự túc, nền kinh tế hàng hóa chỉ có ở một mức độ bé nhỏ, cho nên vàng và bạc tuy có dùng làm tiền tệ, nhưng thực tế thì không được rộng rãi. Trái lại, ở các nước tư bản phát triển, việc lưu thông hàng hóa càng mở rộng thì tác dụng của vàng làm tiền tệ lại càng ngày càng lớn để cuối cùng chiếm địa vị thống trị. Mặt khác, hình thức tiền tệ bằng vàng và bằng bạc ở nước ta dưới chế độ phong kiến cũng khác với hình thức tiền vàng và tiền bạc tiêu dùng dưới chế độ phong kiến của các nước Âu châu: ta có lượng vàng, lượng bạc, nén vàng, nén bạc. Đó là từng thoi vàng, thoi bạc, trên có khắc dấu tên triều vua nào đã đúc ra, tên trấn (tỉnh) có lò đúc, năm đúc, trọng lượng của thoi vàng hoặc thoi bạc và thường có kèm theo giá trị của nó bằng một số quan tiền đồng. Đơn vị đo lường của vàng và bạc là nén, lượng, đồng, phân, ly. Một nén bằng 10 lượng, một lượng bằng 10 đồng, một đồng bằng 10 phân và một phân bằng 10 ly. Nhưng chủ yếu thì đơn vị đo lường là lượng và dưới lượng là đồng. Trên lượng và nén còn có tạ. Một tạ ăn 160 nén hoặc nặng bằng 60kg400. Còn lượng thì không có trọng lượng thống nhất. Thông thường một lượng cân nặng là 37gr75. Giữa vàng và bạc giá trị cũng chênh lệch nhau khá nhiều, như đời Nguyễn Gia-long, ở Bắc-thành (Hà-nội) giá vàng định cứ mỗi lượng ăn 10 lượng bạc. Gia-long còn đúc thêm ngoài những loại nén, lượng vàng và bạc ra, những loại tiền tệ bằng vàng và bạc sau đây: một nửa nén vàng hoặc 5 lượng vàng; một nửa lượng vàng hoặc 5 đồng vàng; một phần tư lượng vàng hoặc 2 đồng 5 vàng; một nửa nén bạc hoặc 5 lượng bạc; một nửa lượng bạc hoặc 5 đồng bạc; một phần tư lượng bạc hoặc 2 đồng 5 bạc. Trên nén vàng có đúc loại 100 lượng vàng, loại 50 lượng vàng, loại 40 lượng vàng, loại 30 lượng vàng và loại 20 lượng vàng nữa. Đối với bạc cũng vậy. Cố nhiên những loại tiền tệ sau này, do giá trị quá lớn cho nên số lượng đúc ra rất ít, hoặc nhiều khi chỉ có trên danh nghĩa mà thôi.

Khác với việc đúc tiền bằng kim loại thường là tư nhân không ai có quyền đúc, tiền tệ bằng vàng và bạc thì tư nhân lại được tự do

đúc thành thoi (nén, lượng, v.v..) để trao đổi, tiêu dùng. Nhưng nhà nước phong kiến lại không có qui định thành sắc tối thiểu là bao nhiêu cho nên nén, lượng vàng và bạc của nhà vua đúc ra nhiều khi lại rất khác với nén, lượng vàng và bạc của tư nhân đúc ra. Người ta đã pha chế nhiều loại kim thuộc khác vào vàng và bạc để đúc, do đó tình trạng vàng giả, bạc giả không phải là hiếm (1).

Ngoài việc vàng và bạc được đúc thành nén, thành lượng ra, người ta còn thấy có những loại tiền đúc bằng vàng hoặc bằng bạc nữa. Nhưng tiền đúc bằng vàng thì ít hơn tiền đúc bằng bạc. Dưới triều Minh-mạng có bắt chước theo hình dáng và thành sắc của đồng bạc Mỹ-tây-cơ để đúc ra hai loại tiền bằng bạc vào năm 1832: một loại nặng 27gr045 và một loại nặng 27gr300. Cả hai loại tiền bằng bạc này đều gọi là « bạc con rồng ». Kể về thực chất bạc thì ít mà pha đồng thì nhiều. Theo cổ đạo Ta-be (Taberd) thì loại tiền đúc này chỉ có 65,5% bạc thực chất mà có đến 34,5% là đồng. Đời Thiệu-trị có đúc thêm loại tiền bằng bạc nặng từ 13 đến 13gr45 và trái với « bạc con rồng » của Minh-mạng, đồng tiền này đúc trơn, không có hình gì cả.

Do chỗ nguyên liệu bị hạn chế và sức mua nói chung của nhân dân bị kém sút, không đủ khả năng để lưu thông nó, loại tiền này chỉ được đúc ra với một số lượng ít ỏi, để có tác dụng trong việc khen thưởng của nhà vua đối với đình thần, trong việc trao đổi mua bán của giai cấp phong kiến địa chủ và bọn phú thương với một số tư bản ngoại quốc đến buôn bán ở nước ta mà thôi.

TIỀN TỆ CỦA NƯỚC NGOÀI TIÊU DÙNG Ở VIỆT NAM

Đến thế kỷ thứ XVII, tư bản phương Tây đến buôn bán ở nước ta đã đông. Trong quan hệ giao dịch, trao đổi hàng hóa với họ, người Việt-nam cũng dần dần tiêu dùng một phần những loại tiền tệ do họ du nhập vào. Đồng bạc được lưu hành khá rộng rãi lúc bấy giờ là

(1) Ở đây xin nêu một thí dụ. Theo tài liệu của tên Bộ trưởng Bộ Tài chính Pháp gửi cho viên Tổng thống và viên Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Pháp ngày 5 tháng 11 năm 1866 thì trong số 14 chiếc hòm vàng cân nặng 1.363kg371 của tên Pôn Be (Paul Bert), Toàn quyền Đông-dương, gửi về Pa-ri sau khi đã tịch thu kho tàng của nhà Nguyễn, thiếu mất 28kg210 vàng. Tên Bộ trưởng Bộ Tài chính Pháp có cho biết là trong số 1.335kg161 vàng hiện còn lại có 10 thoi vàng bằng chì đúc ngoài mạ vàng và có một cái hòm bị mất cắp một số (?). Một điều mà chúng ta tin chắc là số vàng mà bọn thực dân Pháp cướp của nước ta rất nhiều và trước khi những số vàng đó chở về Pháp tất nhiên bọn trùm thực dân ở Việt-nam không đại gì mà không « hót ngọn » trước đi một số! Điều này cũng có thể phần nào chứng minh là trong khi vàng và bạc đúc thành nén, thành lượng một cách tự do mà không có qui định thành sắc nhất định thì có những sự pha chế và những sự gian dối. Đồng thời đây cũng là một tài liệu sống như trăm nghìn tài liệu khác đã nói lên một cách hùng hồn sự bóc lột trắng trợn của thực dân Pháp đối với nhân dân Việt-nam từ miệng bọn chúng mà ra! (T.Đ.)

đồng bạc Mễ-tây-cơ. Đồng bạc này không những được tin nhiệm ở Việt-nam mà nó còn được lưu hành rộng rãi ở Nhật-bản, Trung-hoa, Phi-luật-tàn, Mã-lai, Mên, Lào, v.v... nữa. Lúc đầu người Y-pha-nho mang đồng bạc Mễ-tây-cơ đến. Chính họ là những người đã đúc ra đồng bạc này khi họ đánh chiếm lấy Mễ-tây-cơ có rất nhiều mỏ bạc. Với đồng bạc đúc này người Y-pha-nho đem đổi lấy hàng hóa ở các nước Viễn Đông, trong đó có Việt-nam.

Đồng bạc Mễ-tây-cơ nặng 27gr với thành sắc là 902,7%, bạc thực chất. Giá trị của nó bằng 5 quan tiền đúc bằng đồng của ta lúc bấy giờ.

Khi thực dân Pháp đem quân sang xâm chiếm nước ta, chúng phải thanh toán tiền nong với Hồng-công và Xanh-ga-po là những nơi chỉ tiêu dùng đồng bạc Mễ-tây-cơ, đồng thời những người buôn Hoa kiều thường là những kẻ cung cấp lương thực cho đội quân viễn chinh Pháp cũng từ chối không lưu hành những loại tiền tệ khác, ngoài đồng bạc trắng Mễ-tây-cơ. Do đó không phải ngẫu nhiên mà năm 1862, bộ chỉ huy quân đội Pháp lại chủ trương mở rộng việc tiêu dùng đồng bạc này.

Năm 1872, đồng bạc Mễ-tây-cơ loại mới được đúc ra và được tung ra ở Nam-bộ và ở các nơi khác. Cũng như đối với loại bạc Mễ-tây-cơ cũ, loại bạc mới này lập tức được bộ chỉ huy quân đội Pháp chính thức công nhận (nghị định ngày 15 tháng 3 năm 1872). Người ta thường gọi đồng bạc loại mới là «bạc con cò», cân nặng 27gr073 với thành sắc là 902%, tức là có 24gr4389 bạc thực chất. So với đồng bạc cũ thì đồng bạc mới lại nặng hơn và giá trị lại bằng giá trị của đồng bạc cũ, vì vậy loại bạc mới được nhiều người tin nhiệm ngay.

Cũng trong thế kỷ thứ XIX, đế quốc Mỹ trong quan hệ buôn bán với Trung-hoa và các nước khác ở Viễn Đông đã đúc ra một loại bạc đô-la đặc biệt bằng bạc cân nặng 27gr215 với thành sắc là 900%, tức có đến 24gr4935 bạc thực chất. Vì đồng bạc đô-la bằng bạc thật nặng hơn đồng bạc Mễ-tây-cơ loại cũ và loại mới, nên chỉ trong một thời gian ngắn nó được tiêu dùng mạnh. Ở Nam-bộ, Phòng Thương mại Sài-gòn có đề nghị với Chính phủ Pháp cho đồng đô-la này được chính thức lưu hành. Nghị định ngày 30 tháng 6 năm 1874 của Chính phủ Sài-gòn cho phép kho bạc nhà nước bắt đầu thu vào đồng bạc đô-la của Mỹ với giá trị ngang giá trị của đồng «bạc con cò», tức là bằng 5 quan 55 tiền Pháp. Nhưng trái với dụng ý của đế quốc Mỹ là dùng đồng đô-la bạc này để lũng đoạn thị trường ở Nam-bộ, trên thực tế nó không được lưu hành lâu dài do chỗ nó có nhiều bạc thực chất nên người buôn Hoa kiều chuyên dần về nước để đúc thành thoi đem bán lấy lãi. Đến năm 1878, 4 năm sau, thì Mỹ cũng thôi không đúc loại đô-la này nữa.

TIỀN TỆ DƯỚI CHẾ ĐỘ THỰC DÂN VÀ PHONG KIẾN

Tuy đồng đô-la bạc của Mỹ bị loại khỏi thị trường Việt-nam, nhưng đồng «bạc con cò» vẫn được lưu hành cho đến năm 1903, nghĩa là trong những năm đầu đồng bạc Đông-dương ra đời, đồng bạc

Mẽ-tây-cơ vẫn tiếp tục được tiêu dùng song song với đồng bạc Đông-dương. Từ năm 1903 về sau, đồng « bạc con cò » phải nhường địa vị của mình cho đồng bạc Đông-dương và cũng từ đó đồng bạc Đông-dương, con đẻ của Ngân hàng Đông-dương, càng nắm quyền vận năng đối với đời sống của nhân dân Việt-nam nói riêng và đời sống của nhân dân Đông-dương nói chung vậy. Lịch sử của đồng bạc Đông-dương có thể chia thành mấy giai đoạn sau đây :

1. Đồng bạc Đông-dương với chế độ bản vị bạc.

Càng ngày tổng giá trị hàng hóa của thực dân Pháp lưu thông càng nhiều, mà đồng bạc Mẽ-tây-cơ trở thành một trở ngại lớn cho việc buôn bán và khai thác của đế quốc Pháp đối với thuộc địa, cho nên nước Pháp cần đặt Việt-nam và Đông-dương, một thuộc địa rộng lớn và giàu có của nó, vào hệ thống tiền tệ của mình. Vì thế nó phải tìm cách loại trừ dần đồng bạc Mẽ-tây-cơ và đồng đô-la của Mỹ. Sau khi Mỹ đình chỉ đúc đồng đô-la bạc rồi, nước Pháp chỉ còn tập trung lực lượng đánh vào đồng bạc Mẽ-tây-cơ nữa mà thôi, và bước tấn công đầu tiên đối với loại tiền tệ này là việc Chính phủ Pa-ri ra sắc lệnh cho thành lập Ngân hàng Đông-dương năm 1875 và giành quyền phát hành giấy bạc và tiền đúc, bạc đúc cho Ngân hàng Đông-dương.

Đồng bạc Đông-dương phát hành lúc này theo bản vị bạc, vì một cơ rất dễ hiểu là Việt-nam và Đông-dương lúc bấy giờ có những mối quan hệ thương mại và kết toán chặt chẽ với các nước dùng bản vị bạc ở Viễn Đông. Loại tiền tệ ra đời đầu tiên vào năm 1879, bốn năm sau khi thành lập Ngân hàng Đông-dương. Tên Bộ trưởng Bộ Tài chính Pháp là Lê-ông Xay. (Léon Say) thành lập một hội đồng do tên Can-mông (Calmon) làm chủ tịch và gồm có 13 hội viên để nghiên cứu việc đúc một loại đồng bạc của Pháp ở Viễn Đông. Hội đồng này chính thức nhận nhiệm vụ theo sắc lệnh ngày 1 tháng 6 năm 1878. Theo đề nghị của nó, tên Bộ trưởng Bộ Thủy quân và Thuộc địa Pháp ra nghị định ngày 24 tháng 12 năm 1878 cho phép phát hành một loại bạc 1 đồng và một loạt đồng hào bằng bạc : 5 hào, 2 hào và 1 hào. Đồng bạc mới này về trọng lượng và về thành sắc thì bằng trọng lượng và thành sắc của đồng đô-la bạc của Mỹ, tức là nặng 27gr215 và thành sắc là 900%. So với đồng bạc Mẽ-tây-cơ loại cũ và loại mới thì nó lại nặng hơn. Đồng đô-la Hồng-công còn thua nó đến 0gr259 và đồng « yên » của Nhật-bản cũng nặng kém nó. Sở dĩ đồng bạc Đông-dương được đúc nặng như vậy là do thực dân Pháp có tính toán hẳn hoi từ trước : chúng sợ đề trọng lượng ngang với trọng lượng của đồng bạc Mẽ-tây-cơ thì có thể bị nhân dân Việt-nam và nhân dân các nước ở Viễn Đông sẽ không tin nhiệm, nhất là đối với một loại tiền tệ đầu tiên mới ra đời của chúng.

Đồng thời một loại tiền giấy ra đời gồm có : giấy 100 đồng, giấy 20 đồng, giấy 5 đồng và giấy 1 đồng. Ngày 15 tháng 4 năm 1879, theo lệnh của tên Bộ trưởng Bộ Tài chính Pháp, những loại đồng hào bằng

bạc thật được đúc ra và đến nghị định ngày 22 tháng 12 năm ấy của tên Thống đốc Nam-bộ thì được chính thức lưu hành. Đường kính của đồng bạc 1 hào bằng 39mm; đường kính của đồng 5 hào bằng 29mm; của đồng 2 hào bằng 26mm và của đồng 1 hào bằng 19mm. Đồng 5 hào cân nặng 13gr 607; đồng 2 hào nặng 5gr 443 và đồng 1 hào nặng 2gr 721. Đợt phát hành đầu tiên: loại 5 hào được tung ra là 180.000 đồng; loại 2 hào được 350.000 đồng và loại 1 hào được 400 đồng. Đến năm 1895 thì trọng lượng của loại bạc hào này sụt xuống và thành sắc chỉ còn là 835% mà thôi.

Từ năm 1878, thấy cần có một loại tiền nhỏ để mua bán, đổi chác cho tiện, Chính phủ Pháp cho nhập sang Sài-gòn một loại tiền xu. Xưởng cơ khí Sài-gòn được nhận loại xu này để đúc lỗ vuông ở chính giữa cho tiện việc xâu thành chuỗi. Nhưng loại xu này không được nhân dân ta thích vì nó bị pha chế bằng nhiều thứ kim loại quá xấu, cho nên chỉ trong một thời gian ngắn nó lại chui vào kho bạc của nhà nước thống trị để cuối cùng được giao lại cho xưởng đúc.

Năm sau, tên Bộ trưởng Bộ Thủy quân và Thuộc địa Pháp ra nghị định ngày 7 tháng 4 và ngày 22 tháng 8 cho phép đúc một loại xu bằng đồng thau và một loại tiền đúc. Loại xu cân nặng 10 gr, còn loại tiền đúc thì nặng 2 gr. Hai loại tiền này chính thức được lưu hành từ ngày 1 tháng 1 năm 1880. Riêng tiền đúc thì do các sở kho bạc xuất và thu chẵn thành từng quan gồm có 100 đồng tiền, trị giá là 20 xu. Loại tiền này cũng không được nhân dân tin nhiệm như loại trước nên đến năm 1902 thì thực dân Pháp cũng thôi đúc.

Đồng bạc Đông-dương được phát hành, nhưng đồng « bạc con cò » vẫn còn đồng thời được tiêu dùng. Và lúc này do ảnh hưởng của giá bạc thực chất trên thị trường thế giới có giảm sút, nên giá trị của đồng bạc Đông-dương cũng không khỏi bị giảm sút. Vì vậy, Phòng Thương mại Đông-dương yêu cầu ổn định giá trị của đồng bạc Đông-dương đối với vàng. Năm 1902, một Hội đồng liên hộ được thành lập ở Pa-ri để nghiên cứu phương sách cải cách chế độ tiền tệ cho Đông-dương. Qua năm sau, hội đồng này đề nghị thủ tiêu đồng bạc Mễ-tây-cơ ở Đông-dương. Hai nghị định cùng ký vào ngày 3 tháng 6 năm 1903 cấm nhập đồng bạc Mễ-tây-cơ và cho phép xuất cảng đồng bạc này một cách dễ dàng bằng cách bãi bỏ thuế xuất cảng đặt ra từ năm 1898. Đó là một dịp tốt cho Ngân hàng Đông-dương đầu cơ đồng « bạc con cò » ra bán nước ngoài và kiếm những số tiền lợi khá lớn. Tiếp đến sắc lệnh ngày 3 tháng 1 năm 1905 cấm xuất cảng đồng bạc Đông-dương và kim thuộc đúc bằng bạc và sáu đó sắc lệnh ngày 3 tháng 10 năm 1905 chính thức cấm lưu hành và tàng trữ đồng bạc Mễ-tây-cơ. Từ đó hệ thống tiền tệ ở Việt-nam và ở Đông-dương là một hệ thống tiền tệ thống nhất, có lợi cho bọn tư bản Pháp để đàn áp và bóc lột nhân dân Việt-nam và nhân dân Đông-dương càng nhiều hơn.

Vì tỷ lệ bạc thực chất nhiều hơn và vì trọng lượng lại nặng hơn nên người Hoa kiều đã tìm cách vơ vét đồng bạc Đông-dương để đúc thành thoi, xuất cảng kiếm lời. Do chỗ lúc này đồng bạc Đông-dương

đã được nhân dân ta và nhân dân Đông-dương tiêu dùng rộng rãi và do chỗ đầu cơ buôn bạc của một số người Hoa kiều trên đây, cho nên thực dân Pháp lại ra sắc lệnh giảm trọng lượng của đồng bạc Đông-dương xuống 27gr, tuy thành sắc vẫn giữ như cũ. Trong năm 1895 người ta chở từ Pháp qua 31.584.213 quan trị giá bạc Đông-dương mới đúc và qua năm sau lại chở đến 65.005.297 quan, tức nhiều hơn gấp đôi.

Tuy thời gian đầu đồng bạc Đông-dương mới phát hành ở Nam-bộ, nhưng do thực chất bạc của nó nhiều và do quan hệ buôn bán tất nhiên giữa Bắc, Trung và Nam của nước ta, cho nên mặc dầu thực dân Pháp chưa ký kết hiệp định chính thức về việc lưu hành đồng bạc mới ở Trung và Bắc-bộ với nước ta, đồng bạc Đông-dương vẫn được tiêu dùng ở đây.

Nếu tính số lượng bạc Đông-dương do xưởng đúc bạc Pa-ri đúc và chở qua Đông-dương, trong đó chủ yếu là Việt-nam, thì từ 1897 đến 1920 có :

Loại bạc 1 đồng :	130.955.258\$00
Loại bạc 5 hào :	270.100\$00
Loại bạc 2 hào :	4.375.354\$00
Loại bạc 1 hào :	4.921.420\$00

Tổng số : 140.522.132\$00

Nếu trị giá thành đồng quan của Pháp thì tổng lượng giá trị các loại bạc trên đây là 758.819.512 quan.

Cũng trong thời gian này, xưởng đúc bạc Pa-ri còn đúc cho Đông-dương những loại đồng xu và tiền như sau :

Loại 1 xu bằng đồng :	1.786.341\$24
Loại 1 xu bằng kẽm :	100.000\$00
Loại tiền đúc :	110.000\$20

Tổng số : 1.996.341\$44

Ngân hàng Đông-dương còn đặt đúc tiền ở xưởng đúc bạc Cựu-kim-sơn của Mỹ nữa. Từ ngày 1 tháng 1 năm 1921 đến ngày 1 tháng 5 năm ấy, xưởng đúc bạc này đã chở sang Đông-dương đến 3.000.550\$00, tính riêng từng loại như sau :

Loại 1 đồng bằng bạc :	1.000.000\$00
Loại 2 hào bằng bạc :	800.000\$00
Loại 1 hào bằng bạc :	1.000.000\$00
Loại 1 xu bằng đồng :	200.550\$00

Nhưng, càng ngày trị giá đồng bạc Đông-dương càng giảm xuống do một số nước chuyển sang dùng bản vị vàng và do giá trị của bạc thực chất cũng bị giảm sút. Năm 1898, một đồng bạc Đông-dương ăn 2 quan 45 thì đến cuối năm 1903 chỉ còn ăn hơn có 1 quan mà thôi. Để cứu vãn tình hình mất giá của đồng bạc Đông-dương, Chính phủ Pháp cho Ngân hàng Đông-dương nắm độc quyền phát hành tiền tệ ở Đông-dương. Tuy đồng bạc Đông-dương không được tự do đúc như

trước nữa, nhưng giá trị của nó vẫn tiếp tục xuống dần ngoài sự ước muốn chủ quan của bè lũ thực dân Pháp. Đến cuộc Đại chiến thứ nhất (1914-1918) thì nó lại lên giá : năm 1913 một đồng bạc Đông-dương ăn 2 quan 50 thì đến ngày 19 tháng 9 năm 1917 ăn đến 4 quan 55 ; ngày 27 tháng 8 năm 1918 ăn 4 quan 75 ; ngày 20 tháng 6 năm 1919 ăn hơn 5 quan và đến ngày 13 tháng 2 năm 1920 lại ăn đến 16 quan 50 ! Như thế là từ cuối năm 1913 đến đầu năm 1920 mức chênh lệch về giá trị của đồng bạc Đông-dương đối với đồng quan là 14 quan, tức bằng 560% so với giá trị của nó năm 1913 ! Chúng ta cũng không lấy gì làm lạ là khi đồng quan được giá thì các nước châu Âu như Pháp, Đức, Hà-lan, Thụy-sĩ, v.v... đã có xu hướng dùng đồng quan để giao dịch mua bán với Đông-dương. Nhưng đến khi đồng quan bị sụt giá thì ngược lại, họ muốn quay về dùng đồng bạc Đông-dương.

Để tránh những hậu quả tai hại cho nền tài chính của Pháp do chỗ đồng bạc Đông-dương cao giá, ngày 17 tháng 5 năm 1919 Chính phủ Pháp ra sắc lệnh cử một hội đồng đặc biệt do tên nghị sĩ U-tor-rây (Outrey) làm chủ tịch để tìm phương sách ổn định giá bạc Đông-dương. Qua tháng 7 năm ấy, một hội đồng liên tịch của các bộ trưởng Pháp quyết định lưu hành những loại hào giấy và hào bằng bạc thật với thành sắc thấp hơn. Cuối năm ấy loại giấy 1, 2 và 5 hào được phát hành. Xương đúc bạc Cựu-kim-son lại được đặt đúc một loạt bạc hào bằng bạc thật với thành sắc 400%. Sắc lệnh ngày 31 tháng 7 năm 1920 cho phép lưu hành một loại đồng kền 5 xu và một loại đồng 1 xu bằng đồng. Đồng thời Chính phủ Pháp lại định giá thống nhất bằng đồng quan cho đồng bạc Đông-dương trên toàn bộ lãnh thổ Đông-dương. Giá cưỡng bức được thi hành từ ngày 28 tháng 3 năm 1920. Gọi là giá cưỡng bức, là giá trung bình của các giá của bốn nhà Ngân hàng lớn ở Sài-gòn : Ngân hàng Đông-dương, Ngân hàng kỹ nghệ Trung-hoa, Hong-kong Bank và Chartered Bank. Giá cưỡng bức này có khi chênh lệch rất nhiều với giá thị trường. Trong thời gian thi hành giá cưỡng bức này, cố nhiên thực dân Pháp đã thu vào những món tiền lời khá lớn cũng như những nhà ngân hàng trên đây, với giá riêng biệt của từng ngân hàng, đã vơ vét những số tiền không nhỏ. Nghị định tháng 4 năm 1920 qui định giá cưỡng bức ăn là 15 quan cho mỗi đồng bạc Đông-dương. Hai tháng sau, ngày 11 tháng 6, đồng bạc Đông-dương tuy có giá cưỡng bức, lại bị sụt giá. Nó chỉ còn có ăn 8 quan mà thôi và tình hình mất giá này kéo dài đến năm 1924. Tác dụng của giá cưỡng bức là để duy trì giá cả của nó ở một tình trạng ổn định, thật không thực hiện được nữa rồi. Đương nhiên sau đó ít lâu, ngày 1 tháng 1 năm 1922, giá cưỡng bức bị bãi bỏ.

Cuối năm 1924 đến năm 1927, giá bạc Đông-dương lại lên : năm 1926 một đồng bạc Đông-dương ăn 27 quan 50. Nhưng sau 1927 thời kỳ sụt giá lại đến : năm 1928 chỉ còn ăn có 13 quan ; năm 1930 ăn 10 quan ! Lúc bấy giờ giá của đồng quan lại lên và trên thị trường các nước giá bạc thực lại sụt xuống. Hơn nữa nạn khủng hoảng kinh tế trầm trọng của chủ nghĩa tư bản không thể không ảnh hưởng đến

nền kinh tế của Việt-nam, một thuộc địa của đế quốc Pháp. Đồng thời chế độ bản vị bạc làm trở ngại cho việc thanh toán, giao dịch giữa Đông-dương và các nước đã dùng bản vị vàng, đặc biệt là với chính quốc, nước xuất cảng đại bộ phận kỹ nghệ phẩm qua bán cho Đông-dương và cũng lại nhập hầu hết nguyên vật liệu của nó về Pháp. Bọn tư bản công nghiệp và thương nghiệp, và ngay cả bọn công chức người Pháp (bọn này cần thường xuyên chuyển tiền về Pháp), bị thiệt thòi trước tình hình giá bạc Đông-dương bấp bênh như vậy, cho nên chúng kịch liệt đòi Chính phủ Pháp phải chuyển sang dùng bản vị vàng. Đại biểu tích cực của bọn này là những tên Ốc-ta-vơ Om-be (Octave Homberg), Pi-ê-tờ-ri (Piétri) và Pôn Rây-nô (Paul Reynaud). Với thế lực của chúng, Chính phủ Pháp phải nghe theo và giữa năm 1930 thì Đông-dương bắt đầu lấy vàng làm bản vị tiền tệ.

2. Đồng bạc Đông-dương với chế độ bản vị vàng.

Ngày 31 tháng 5 năm 1930, tên Tổng thống Pháp là Đu-méc-gơ (Doumergue) ký sắc lệnh định giá nhất định của đồng bạc Đông-dương là 10 quan tiền Pháp và trị giá là 65mgr5 vàng khối, thành sắc là 900% vàng thực chất. Ngân hàng Đông-dương bắt đầu tổ chức việc đổi vàng chớ về Pháp để đúc loại tiền mới. Mặc dầu trên văn bản của sắc lệnh có qui định đồng bạc mới phải đúc bằng vàng thật, nhưng thực tế thì nó lại được đúc bằng bạc thật, tuy bản vị của đồng bạc đã chính thức thay đổi. Hơn hai tháng sau, ngày 12 tháng 8 năm 1930, Chính phủ Pháp lại qui định hình dáng của đồng bạc mới nhỏ hơn hình dáng của đồng bạc cũ và nặng 20gr với thành sắc là 900%, tức là có 18gr bạc thực chất. Tên Toàn quyền Đông-dương lúc bấy giờ là Pi-e-rơ Pát-ski-ê (Pierre Pasquier), người có vốn cổ phần trong Ngân hàng Đông-dương, đã ra lệnh đổi bạc cũ lấy bạc mới trong một thời hạn rất ngắn. Quá hạn qui định thì một đồng bạc cũ chỉ còn ăn có 8, 6, 4 hào bạc mới mà thôi. Do thủ đoạn cướp giật trắng trợn và công khai này mà Ngân hàng Đông-dương chỉ vừa phát hành có 16 triệu đồng bạc mới, nhưng đã đổi được trên 30 triệu đồng bạc cũ. Nó lãi ngót 15 triệu bạc trong vòng có 45 ngày ! Cuối tháng 4 năm 1932 hầu hết bạc cũ đều bị thu hồi trên toàn bộ xứ Đông-dương. Ngân hàng Đông-dương lại chớ số bạc cũ này qua bán ở Thượng-hải, ở Pháp và nó lại thu thêm được một số lãi khổng lồ khác nữa. Tính đến cuối năm 1931 ở Thượng-hải nó đã bán được 28 triệu đồng và qua năm sau bán ở Pháp được hơn 20 triệu !

Do chỗ hình dáng đồng bạc mới đã nhỏ, chất bạc lại pha nhiều, nên người Hoa kiều đã mua bạc cũ đúc lại bạc mới với một kỹ thuật khá tinh xảo, chẳng kém gì bạc thật của Ngân hàng Đông-dương phát hành. Trong khi bọn này thu được những món tiền lãi lớn, thì trái lại, nhân dân Đông-dương đã phải chịu bao nỗi khổ sở, điều đứng vì cái nạn « bạc giả » này.

Khi lấy vàng làm bản vị cho đồng bạc mới, Ngân hàng Đông-dương không có một số trữ kim bằng vàng thật nhất định nên không đảm

bảo cho nó có thể được đổi lấy vàng thật, mà chỉ có thể đổi lấy một đồng bạc bằng bạc nặng 20gr, kém cả chất lẫn lượng hơn đồng bạc cũ ! Do chỗ bớt xén như vậy và do chỗ việc đúc bạc giả càng ngày càng bành trướng làm cho số lượng tiền tệ lưu thông tăng thêm nhiều trên thị trường, đồng bạc mới không được nhân dân tín nhiệm, nên ngày 11 tháng 10 năm 1934, Chính phủ Pháp bí mật cho thu hồi lại hết.

Trong thời kỳ giá bạc trên thị trường thế giới sụt dần xuống, đồng bạc Đông-dương không bị mất giá như trước vì nó đã lấy vàng làm bản vị, nhưng đến giữa cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1929-1933 thì đồng bạc bằng bạc thật ấy đã bị mất đến một nửa trị giá của nó. Cuộc khủng hoảng kinh tế ấy đã làm cho ở các nước đã lấy vàng làm bản vị, số dự trữ bằng vàng và ngoại tệ của Ngân hàng Đông-dương sụt dần trong một thời gian rất ngắn.

Thay bản vị bạc ra bản vị vàng có ảnh hưởng không tốt đến tình hình ngoại thương của Việt-nam. Các nước Trung-quốc, Nhật-bản, Nam-dương, Mã-lai, v.v... đều dùng bạc làm bản vị và giá tiền tệ của họ lại rẻ, mà các nước này lại mua nhiều lúa gạo của Việt-nam nhất. Nhưng do chỗ dùng bản vị vàng dân đến tình trạng giá bạc Đông-dương lên cao (một đồng bạc Đông-dương ăn hai đồng bạc Hồng-công) và do chỗ tên Toàn quyền Pát-ski-ê lại tăng thuế xuất cảng đến 45% so với giá bán, nên họ không mua lúa gạo của Việt-nam nữa, mà họ chuyển qua mua lúa gạo của Thái-lan, Diến-điện... Lúa gạo của Việt-nam, nhất là của Nam-bộ không tiêu thụ được. Năm 1930 Nam-bộ xuất cảng sang Quảng-đông, Hồng-công, Thượng-hải là 1.198.726.000 quan lúa gạo, nhưng năm 1931 chỉ còn 623.447.000 quan, năm 1932 còn 602.916.000 quan và năm 1933 chỉ còn vắn vện có 425.967.000 quan mà thôi. Người ta tìm đường tiêu thụ khác bằng cách chở qua Pháp. Nhưng « Liên đoàn những nhà sản xuất lúa mì » yêu cầu Chính phủ Pa-ri hạn chế việc nhập thóc, gạo. Lúa gạo lại ứ đọng. Cộng thêm tiền đài tải, các nhà tư sản Việt-nam bị lỗ nặng nề. Kết quả địa chủ, tư sản không bán được lúa gạo, nông dân, công nhân thất nghiệp, đói rách, khổ cực. Trong khi đó thì Ngân hàng Đông-dương, Địa-ốc ngân hàng, v.v... tậu thêm ruộng bằng cách tịch thu tài sản của nông dân, mua rẻ mạt hay lừa gạt bắt cầm cố. Thật là một tai họa lớn cho nhân dân Việt-nam. Một kết quả khốc hại nữa là do chỗ qui định một đồng bạc Đông-dương ăn 10 quan tiền Pháp, nên giá trị của nó tương đối được ổn định, bọn tư bản Pháp vững lòng mà đầu tư khai thác thêm. Việc kinh doanh của chúng có thể dự trữ và tính toán trước được lỗ lãi. Vấn đề mở rộng cổ phần được dễ dàng hơn. Đồng thời chúng tổ chức hợp lý hóa sản xuất làm cho một số công nhân phải rút bớt đi, nạn thất nghiệp không tránh khỏi xảy ra, đời sống của nhân dân lao động càng thêm đen tối; một số nhà buôn nhỏ, một số nhà sản xuất tiểu thủ công phá sản vì hàng hóa làm ra thì giá thành lại cao, mà hàng hóa của tư bản Pháp lại bán rẻ hơn vì giá thành công nghiệp lại hạ hơn ! Chính phủ Pháp cũng có lợi nhiều mặt : trong quan hệ giao dịch, trao đổi, thanh toán, vay mượn, v.v... giữa hệ thống tiền tệ của chính

quốc và hệ thống tiền tệ của thuộc địa lấy vàng làm bản vị được dễ dàng, thuận tiện. Trước kia, khi Việt-nam trả nợ và tiền cống nạp hàng năm cho Pháp thì Pháp thu được ít bạc Đông-dương do vì giá đồng quan hạ. Nay giá đồng quan lại cao, cố nhiên Pháp thu được nhiều bạc Đông-dương hơn.

Tuy thế, trước tình hình nhân dân ta kêu cứu và phản đối, thực dân Pháp không thể làm ngơ được. Chúng có đề ra ba biện pháp là tăng cường xuất cảng, hạn chế nhập cảng và vay nợ. Nhưng tăng cường xuất cảng thì những sản phẩm chủ yếu của Đông-dương là than đá, gạo, cao-su trong thời kỳ này không có đủ dự trữ, mà hàng năm chỉ xuất cảng được đều đều mà thôi. Còn hạn chế nhập cảng thì không có lợi một tí nào cho nước Pháp vì Việt-nam là khách hàng chính của nó. Do đó chỉ còn có biện pháp sau cùng là Chính phủ Đông-dương áp dụng. Nhờ vậy mà từ năm 1933 đến năm 1936, đồng bạc Đông-dương mới giữ vững được tương đối giá trị của nó.

Đặc điểm của thời kỳ dùng chế độ bản vị vàng nói chung là tự do đúc tiền vàng và các dấu hiệu tiền tệ khác có thể tự do đổi lấy vàng. Tự do đúc tiền vàng là ai có vàng thì đem đến xưởng đúc đổi lấy tiền vàng và người có tiền vàng thì có thể đổi lấy vàng thoi. Do đó giữa vàng và tiền vàng đã sản sinh ra một mối liên hệ trực tiếp gắn liền với nhau. Do nhu cầu đòi hỏi đổi giấy bạc lấy vàng càng ngày càng nhiều, bọn thực dân Pháp đã hạn chế và đình chỉ việc đổi các dấu hiệu tiền tệ khác lấy vàng một cách cưỡng bức để tránh những hậu quả tai hại do qui luật khách quan của lưu thông tiền tệ trong thời kỳ này dẫn đến. Cuối cùng bản vị vàng lại nhường bước cho một chế độ bản vị mới lấy ngoại tệ làm bản vị.

3. Đồng bạc Đông-dương với chế độ bản vị đồng quan.

Do chỗ trữ kim của « Ngân hàng nước Pháp » thiếu hụt nên Ngân hàng Đông-dương đã chuyển dần số trữ kim của nó ra thành đồng quan để tăng cường thêm số trữ kim cho ngân hàng trên. Từ đó đồng bạc Đông-dương gắn chặt với đồng quan của nước Pháp để dần dần lệ thuộc hoàn toàn vào hệ thống tiền tệ của chính quốc. Sắc lệnh ngày 2 tháng 10 năm 1936 của Chính phủ Pháp quyết định lấy đồng quan làm bản vị cho đồng bạc Đông-dương. Như thế là từ một hệ thống tiền tệ riêng biệt, đồng bạc Đông-dương đã trở thành phụ thuộc vào tiền tệ của nước ngoài. Đạo luật ngày 30 tháng 9 năm 1936 qui định đồng quan không còn có giá trị là 65mgr5 vàng nữa, mà chỉ ở trong giới hạn từ 43 đến 49 mgr vàng mà thôi. Do đó đồng bạc Đông-dương cũng chỉ trị giá từ 430 đến 490 mgr vàng (một đồng bạc Đông-dương bằng 10 đồng quan). Đến tháng 7 năm 1937 thì giới hạn tối thiểu là 430 mgr vàng cũng bị bãi bỏ. Từ đó đồng bạc Đông-dương cũng thay đổi giá trị tùy theo sự thay đổi giá trị của đồng quan.

Bắt đầu từ cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, « Ngân hàng nước Pháp » đã lạm phát tiền tệ một cách trầm trọng và ở Đông-dương thì Ngân hàng Đông-dương cũng không tránh được tình trạng đó,

nhất là từ sau khi đế quốc Nhật nhảy vào Đông-dương, thực dân Pháp phải cung ứng hàng trăm triệu đồng cho chúng tiêu dùng. Trung bình hàng năm từ năm 1940 đến tháng 3 năm 1945, số tiền giặc Pháp phải nộp cho giặc Nhật hơn 723 triệu đồng bạc Đông-dương. Trong tình hình lạm phát đó, đồng bạc Đông-dương chỉ còn là một loại tiền giấy mất giá trị. Đồng bạc 500 đồng của Ngân hàng Đông-dương phát hành được tung ra nhan nhản khắp nơi, cho đến khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã thành công, tháng 11 năm ấy bọn tài phiệt của Ngân hàng Đông-dương lại tuyên bố loại giấy bạc này không còn có giá trị nữa. Cái « nạn giấy bạc năm trăm » này đã làm cho đồng bào Việt-nam và nhân dân Đông-dương lao đao rất nhiều, tài sản bị Ngân hàng Đông-dương trắng trợn cướp đoạt không phải là ít.

Nếu tính từ năm 1940 đến năm 1945 thì tổng lượng giá trị của đồng bạc Đông-dương được phát hành như sau :

Năm 1940	:	268.100.000\$00
Năm 1941	:	314.500.000\$00
Năm 1942	:	428.900.000\$00
Năm 1943	:	612.400.000\$00
Năm 1944	:	1.052.400.000\$00
Năm 1945	:	1.988.300.000\$00

Lấy giá trị tổng số giấy bạc phát hành đầu năm 1945 (đến tháng 3) so với giá trị tổng số giấy bạc của Ngân hàng Đông-dương phát hành năm 1940 thì thấy con số lằng gáp quá 7 lần !

Nhưng Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công đã đập nát bộ máy chính quyền của bọn bù nhìn Trần Trọng Kim để chấm dứt thời kỳ đen tối của nước ta dưới chế độ thực dân nửa phong kiến, và cũng đồng thời làm tan rã hệ thống tiền tệ thực dân và nửa phong kiến trên đây. Rồi kháng chiến bùng nổ, tuy ở một số vùng bị tạm chiếm đế quốc Pháp cố đặt lại bộ máy cai trị, áp bức cùng chế độ tiền tệ lỗi thời của Ngân hàng Đông-dương, song đến ngày hòa bình được lập lại ở Đông-dương và miền Bắc nước ta hoàn toàn giải phóng thì chế độ tiền tệ của Ngân hàng Đông-dương cũng vĩnh viễn bị xóa bỏ cùng với bóng dáng của bè lũ thực dân cướp nước. Chúng ta đã bước đầu xây dựng một chế độ tiền tệ độc lập, một chế độ tiền tệ dân chủ nhân dân để góp phần vào việc phục hồi nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá và bước đầu phát triển sản xuất, nâng cao đời sống của nhân dân và đẩy mạnh cuộc đấu tranh thống nhất Tổ quốc bằng phương pháp hòa bình.

Tóm lại, lịch sử phát triển của tiền tệ Việt-nam trước Cách mạng tháng Tám, chủ yếu đã trải qua hai chế độ xã hội : chế độ phong kiến và chế độ thực dân nửa phong kiến. Chế độ tiền tệ trong xã hội phong kiến đã trải qua chế độ tiền đúc bằng kim thuộc như đồng, kẽm, thiếc, sắt, bạc, vàng và chế độ tiền giấy. Dưới sự thống trị của giai cấp

phong kiến, vai trò và tác dụng của bộ máy nhà nước chi phối rất lớn việc lưu thông của tiền tệ. Do đó khi một triều đại này lên thay một triều đại khác thì chế độ tiền tệ của triều đại trước bị thay thế bằng một chế độ tiền tệ mới, tức là triều đại mới phát hành một hay nhiều hình thức tiền tệ khác và cưỡng bức nhân dân tiêu dùng, đồng thời những hình thức tiền tệ cũ bị thu hồi, và mỗi lần đúc tiền là mỗi lần giai cấp thống trị càng trở nên giàu có, trái lại, nhân dân lao động thì bị bóc lột, đàn áp điều đứng. Tiền đúc bằng kim loại dần dần kém sút cả chất lẫn lượng. Lấy tiền đúc đời Minh-mạng so với tiền đúc đời Tự-đức, Thành-thái, v.v... thì thấy rõ. Những loại tiền sau bị cắt xén bớt đi, do đó chất và lượng thua chất và lượng của đồng tiền trước. Dưới chế độ phong kiến, do quan hệ sản xuất phong kiến bóc lột và do phương thức sản xuất phong kiến kiềm chế việc lưu thông hàng hóa, việc lưu thông hàng hóa đó chỉ có tác dụng trong từng địa phương do giai cấp phong kiến cát cứ cai trị. Vì vậy mà nó hạn chế cả phạm vi lưu thông của tiền tệ. Thời « Nam Bắc phân tranh » trong lịch sử nước ta là một bằng chứng xác thực nhất. Trong mỗi « nước », bọn vua chúa lại đua nhau ăn tiêu xa xỉ, dâm dật, xây lâu đài, cung điện, thành quách, lăng tẩm, tổ chức và nuôi dưỡng thêm quân đội để hùng gây chiến tranh giành giật nhau, do đó chúng cần nhiều tiền để chi dùng. Nhưng nguyên liệu để đúc tiền lại hiếm, chúng không thể không cắt xén đồng tiền thực tế hoặc pha chế các loại kim thuộc khác vào, làm cho chất lượng của đồng tiền càng ngày càng xấu, trọng lượng của đồng tiền phải dần dần rút bớt lại. Tuy về chất và về lượng có giảm sút, nhưng trái lại, trên danh nghĩa thì vẫn được xem như cũ hoặc có khi lại tăng thêm giá trị nữa. Đồng tiền thực tế không thể không bị mất giá và nhân dân lao động bị bóc lột thậm tệ, tài sản của họ cố nhiên bị cướp đoạt thảm hại.

Dưới chế độ thực dân nửa phong kiến thì lịch sử phát triển của tiền tệ Việt-nam gắn chặt với quá trình bóc lột của Ngân hàng Đông-dương. Tiền tệ Việt-nam từ chỗ là tiền đúc bằng kim loại thường, bằng bạc, vàng đã tiến đến chế độ tiền tệ lấy bản vị bạc, lấy bản vị vàng và bản vị ngoại tệ (đồng quan) để làm thước đo giá trị, rồi cuối cùng là tiền giấy hoàn toàn. Lịch sử phát triển đó thích ứng với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã dần dần hình thành. Phương thức sản xuất này đòi hỏi một hệ thống tiền tệ tương đối ổn định và thống nhất, đồng thời nó phải duy trì lại một phần chế độ tiền tệ của giai cấp phong kiến suy tàn để dễ bề củng cố địa vị thống trị của thực dân đế quốc, và cố nhiên hệ thống tiền tệ thực dân là chế độ tiền tệ chủ chốt, nắm toàn quyền chi phối thị trường lưu thông hàng hóa trong và ngoài nước. Nhưng mặc dầu giai cấp phong kiến Việt-nam cũng như bè lũ thực dân Pháp đã dùng quyền lực nhà nước để chi phối lưu thông tiền tệ và chúng đã lợi dụng những qui luật lưu thông tiền tệ để bóc lột nhân dân Việt-nam, song chúng đã vi phạm yêu cầu của qui luật lưu thông tiền tệ nên chế độ tiền tệ của chúng không thể vững chãi được.

NGHIÊN CỨU VỀ SỰ CƯ TRÚ VÀ NHÀ Ở CỦA NGƯỜI ĐAO Ở VIỆT NAM

MẠC ĐƯỜNG

TRONG khi nghiên cứu về sự cư trú của các bộ lạc thiểu số ở Việt-nam hiện nay, chúng tôi thấy sự tồn tại cùng một lúc ba loại nhà ở của người Dao là một vấn đề đáng chú ý.

Đây là một đặc điểm mà các bộ lạc thiểu số khác không hoàn toàn có như vậy. Nó phản ánh sự chuyển biến trong nền sản xuất chủ yếu của họ, đồng thời nó cũng phản ánh quá trình phân hóa của xã hội trong các tộc người Dao ở vùng cao Bắc-bộ.

Trong bài này, chủ yếu là nghiên cứu mối tương quan giữa sự sản xuất với vấn đề cư trú và nhà ở để giải thích sự tồn tại của ba loại nhà ở hiện nay.

..

I. SỰ CƯ TRÚ VÀ NHÀ Ở LUÔN LUÔN THÍCH ỨNG VỚI SẢN XUẤT CỦA LOÀI NGƯỜI

Lao động đã biến bàn tay vượn thành bàn tay người và nhờ có bàn tay người mà công cụ sản xuất xuất hiện.

Sự ra đời của công cụ sản xuất đã làm cho « các giác quan của con người cũng song song phát triển theo » (1). Do đó, con người mới nghĩ đến việc che chở thân thể, hạn chế bớt tác dụng của mưa nắng, rét bức, gió bão, hơi ẩm và mãnh thú tác động trực tiếp đến đời sống. Ý thức về nhà ở và quần áo đã hình thành dần trong con người nguyên thủy lúc bấy giờ.

Nhưng, khi thời kỳ sản xuất hiện là lúc đời sống hái lượm tan rã thì nhu cầu về nhà ở và quần áo lại trở nên cần thiết hơn.

(1) Ăng-ghen — Tác dụng của lao động trong sự chuyển biến từ vượn đến người.

Sự chấm dứt việc nuôi sống hoàn toàn bằng thực vật để chuyển sang sự nuôi sống bằng thịt động vật đã « đưa đến hai tiền bộ mới có ý nghĩa quyết định là : dùng lúa và nuôi súc vật » (1). Lúa lúc bấy giờ đã chiếm một địa vị trọng yếu trong đời sống con người. Lúa đã làm cho thịt chín và dễ tiêu hóa, lúa sưởi ấm và thấp sáng cho con người, lúa làm cho con người nhận thấy sản bản không đủ cung cấp cho nhu cầu của họ mà cần phải thuần dưỡng và chăn nuôi súc vật để làm thức ăn. Nhờ có lúa mà nghề chăn nuôi phát triển nhanh chóng. Vì vậy nên việc bảo vệ và che chở người bạn thân thiết của người nguyên thủy bấy giờ là lúa lại biến thành một yếu cầu quan trọng. Mặt khác, nghề săn bắn và chăn nuôi lại đưa đến những cuộc di cư thường xuyên trong các bộ lạc nguyên thủy. Sự di cư đi nhiều vùng, « từ chỗ ấm áp đến những vùng lạnh lẽo hơn đã tạo ra những nhu cầu mới, đó là nhà ở và quần áo » (2).

Theo những tài liệu về khảo cổ học và dân tộc học, ta có thể thấy nhà ở đã trải qua ba giai đoạn phát triển trong lịch sử của nó, mỗi giai đoạn đều phản ánh mỗi điều kiện sinh hoạt vật chất khác nhau.

Giai đoạn thứ nhất là giai đoạn hang hốc và giậu mảnh. Giai đoạn thứ hai là giai đoạn hầm đất. Hai giai đoạn này đã cùng tồn tại trong một thời gian khá lâu, thích ứng với các tộc săn bắn và chăn nuôi thường xuyên di cư đi nhiều nơi.

Cuối cùng, nhà ở thô sơ xuất hiện đồng thời với sự ra đời của các tộc trồng trọt và nông nghiệp. Đó là loại nhà mà mái và tường nhà đã xuất hiện thành hai bộ phận độc lập và khác nhau của ngôi nhà. Sau này, các bộ lạc chăn nuôi cũng chuyển dần sang ở nhà, nhưng nhà của họ vẫn có tính chất đơn sơ, tạm bợ như loại lều trú (tente) chứ không vững chắc và lâu dài như những bộ lạc nông nghiệp. Từ hai loại nhà phản ánh hai lối sản xuất ấy, lại xuất hiện những kiểu nhà khác nhau thích ứng với điều kiện địa lý, khí hậu và vật liệu kiến trúc ở mỗi nơi quyết định.

II. BA LOẠI NHÀ Ở HIỆN NAY CỦA NGƯỜI DAO

Người Dao chuyên sống về nương rẫy và canh tác theo lối du canh, du cư. Nhưng cũng có những bộ phận đã làm ruộng bậc thang hay ruộng trũng.

Do sự phân hóa ấy trong sản xuất nên sự cư trú và nhà ở của người Dao cũng phân hóa thành ba loại khác nhau. Đó là quá trình chuyển biến từ nhà nền đất đến nhà nửa sàn nửa đất và nhà sàn hoàn toàn. Tuy ba loại nhà có khác nhau về xây dựng, nhưng căn bản đều là loại nhà « ngoãm ».

Nhà « ngoãm » là loại nhà rất đơn sơ mà các tộc làm nương thường dùng, nó thích ứng với điều kiện sinh hoạt di chuyển. Vật liệu xây dựng là một ít cây rừng có chạng làm cột, dây rừng để buộc và một ít lá cọ hoặc tranh để lợp. Dụng cụ xây dựng là một con dao phát cây và khoét ngoãm. Vách nhà làm bằng nửa đập dập và đan thành từng tấm bao quanh.

Nhà « ngoãm » là loại nhà mà hầu hết các tộc Dao thường xây dựng để ở, nó chiếm phần chủ yếu trong sự cư trú của các tộc Dao hiện nay.

(1) Ăng-ghen — Tài liệu đã dẫn.

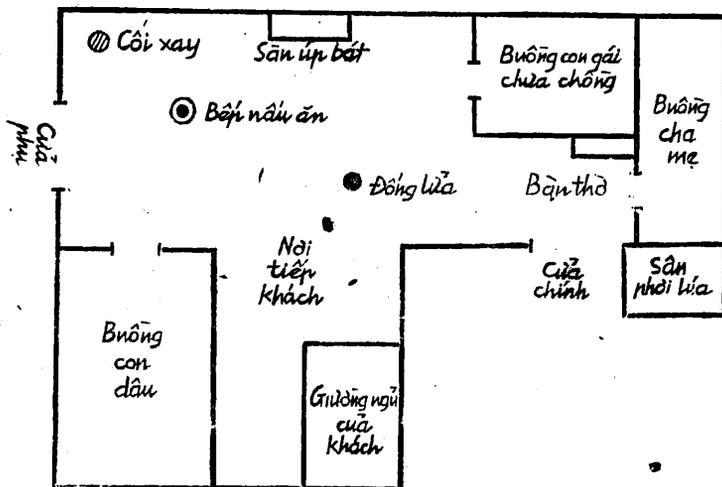
(2) Cô-sven — Sơ yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy.

Đôi với các dân tộc khác thì loại nhà « ngoãm » cũng được dùng đến, nhưng chiếm một phần nhỏ trong sự cư trú nói chung. Đây là điểm phân biệt giữa các tộc người Dao với các dân tộc thiểu số khác về vấn đề cư trú và nhà ở.

1. Loại nhà trên nền đất.

Loại nhà này thường được xây dựng ở những chân núi bằng và trên những mặt đất phẳng trên núi cao. Xung quanh không có vườn tược cây cối, đôi nơi lại có hàng rào nửa cao quá đầu, tùy theo điều kiện thú rừng ở nơi đó. Tác dụng của hàng rào là để bảo vệ cho những gia súc trong nhà. Xóm làng thưa thớt, mỗi xóm từ 5 đến 10 nhà.

Bình đồ nhà nền đất



Nhà có ba phần chính: phần thứ nhất là buồng cha mẹ, bàn thờ và buồng con gái chưa có chồng; phần thứ hai là buồng con cái, có gia đình riêng và nơi công cộng để tiếp khách; phần thứ ba là bếp nấu ăn và sân úp bát.

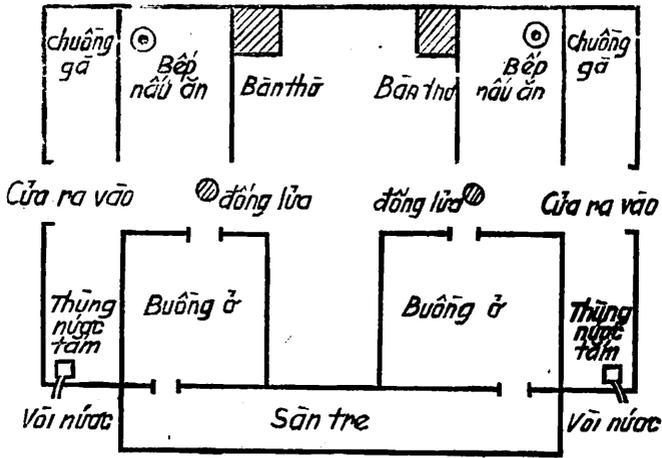
Nhà quay mặt về hướng mặt trời và có hai cửa. Cửa chính cùng hướng với mặt nhà. Trước cửa chính, về phía trái thường có sân đắp cao khỏi mặt đất 0^m2, dài 5^m, rộng 3^m để phơi lúa, ngô.

Đặc điểm của loại nhà này là sự tách rời giữa nơi công cộng, buồng con cái có gia đình với buồng cha mẹ, bàn thờ, bếp nấu ăn và trường vách chưa phát triển thành sự phân chia rõ rệt trong ngôi nhà.

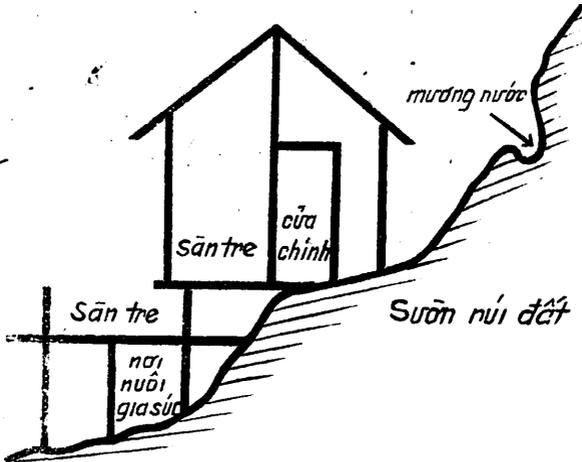
2. Loại nhà trên nền nửa sàn nửa đất.

Loại nhà này thường được xây dựng ở những nơi cheo leo trên các sườn núi dốc, là một loại nhà mà các tộc khác không có như vậy. Họ lợi dụng những mô đất để san bằng và nổi thêm một nửa sàn làm nền nhà. Vì vậy nên gọi là nhà trên nền nửa sàn nửa đất. Xung quanh nhà không có vườn tược, cây cối hay rào giậu. Xóm làng rất thưa thớt, mỗi xóm rải rác độ 2, 3 nhà, cách xa nhau từ sườn núi này đến sườn núi nọ.

Bình đồ nhà nửa sàn nửa đất



Thiết đồ nhà nửa sàn nửa đất



Nhà chia làm hai phần rõ rệt và quay mặt vào núi. Phần thứ nhất là buồng ở của gia đình, nơi tiếp khách công cộng và chỗ tắm. Phần thứ hai là bếp nấu ăn, bàn thờ và chuồng gia súc. Loại nhà này không có sân mà chỉ có sàn tre nối liền với bếp để thay sân phơi thóc. Dưới sàn nuôi lợn và dê.

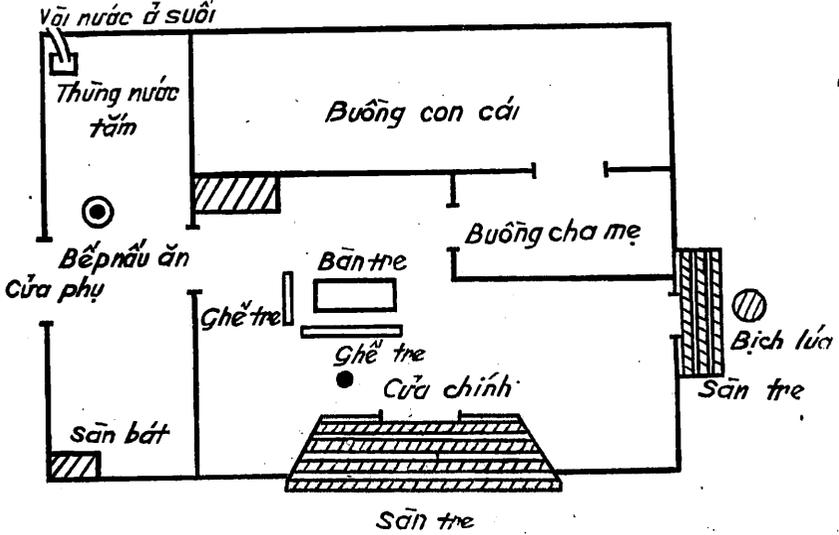
Đặc điểm của loại nhà này là sự kết hợp các loại buồng ở với nơi công cộng khách, sự kết hợp giữa bếp nấu, bàn thờ và chuồng gia súc thành hai bộ phận chính trong nhà. Tường vách ở đây lại phát triển rất nhiều và ngăn cách nhiều phần trên nền đất. Cửa ra vào thông với nhau và không phân biệt cửa chính, cửa phụ.

3. Loại nhà trên nền sàn tre hoàn toàn.

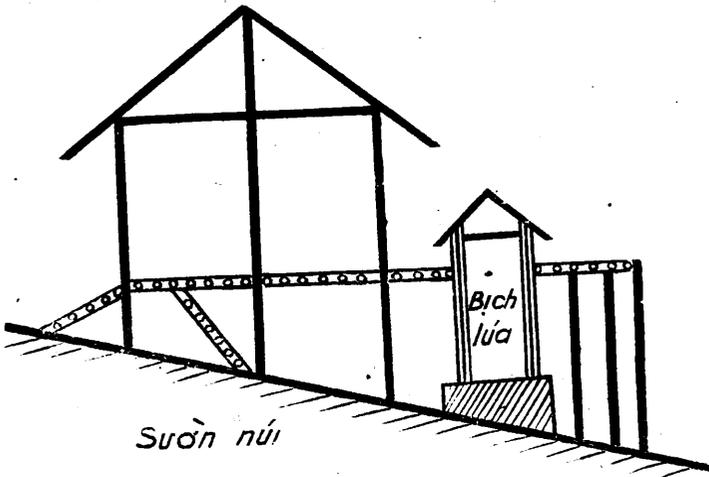
Loại nhà này mới trông giống như nhà sàn của người Tày, thường xây dựng ở nơi trũng bằng. Xung quanh nhà thường có hàng rào nửa

cao hơn đầu người. Trong hàng rào có trồng nhiều loại cây ăn quả như quít, cam, chanh, bưởi, cau.... Đôi nơi còn trồng cải, củ hành, su hào, bắp cải quanh vườn. Cổng vào nhà có mái lợp nửa và bậc công để ngăn lộn chạy ra ngoài. Nhà rộng rãi, mặt sàn cách mặt đất 2 thước. Mái nhà

Bình đồ nhà sàn người Dao



Thiết đồ nhà sàn người Dao



cao và dốc hơn mái nhà người Tày. Nhà gồm có một phần chính và một phần phụ. Phần chính là nơi ăn ở, tiếp khách và bàn thờ. Phần phụ là bếp nấu ăn, sàn úp bát và chỗ tắm. Ngoài ra, còn có một sân tre phơi lúa và một bịch lúa dựng riêng ở một bên nhà. Loại nhà này thường có 3 cửa. Cửa chính quay về hướng mặt trời mọc là lối ra vào,

cửa phụ thông với sàn phơi lúa và bịch lúa, một cửa nữa gần bếp nấu ăn. Trâu thường cột dưới sàn phơi lúa, dưới nơi rửa bát là chỗ nuôi lợn.

Đặc điểm của loại nhà này là sự kết hợp các loại buồng ở, bàn thờ, nơi tiếp khách thành một ngăn rộng lớn trong nhà và bếp nấu ăn đã loại riêng ra cùng với chỗ tắm và sàn úp bát. Đặc biệt là bịch lúa đã thành một bộ phận tách rời khỏi phạm vi ngôi nhà. Tường vách đơn giản hơn loại nhà nửa sàn nửa đất, nhưng sự ngăn cách có thứ tự và tổ chức hơn tất cả hai loại nhà trên.

III. CON ĐƯỜNG BIỂN CHUYỀN CỦA NHÀ Ở NGƯỜI DAO HIỆN NAY LÀ CON ĐƯỜNG THÍCH ỨNG VỚI SẢN XUẤT

Sự chuyển biến từ nhà đất đến nhà sàn là quá trình phát triển của nhà ở để thích ứng với điều kiện sản xuất trong các tộc Dao. Sự chuyển biến của nhà ở chủ yếu là sự chuyển biến của nền nhà. Đồng thời với sự thay đổi của nền nhà là sự di chuyển vị trí của buồng ở, nhà bếp và bàn thờ.

Nhà trên nền đất là loại nhà thường thấy ở các tộc Dao canh tác theo lối nương bằng hoặc nương thổ canh. Những nơi này phần nhiều là những vùng bằng phẳng trên những ngọn núi thấp hoặc dưới chân núi lớn. Ở đây, khí hậu luôn khô ráo, nhưng thường bị mưa gió uy hiếp vì trồng trọt. Mặt khác, lối sản xuất nương bằng còn thô sơ, công cụ còn đơn giản. Việc nuôi gia súc còn ít và nhất là chưa thành một yêu cầu cần thiết như các tộc Dao làm ruộng.

Trong điều kiện ấy, nhà nền đất xuất hiện với kiểu nhà thấp và đơn sơ là phù hợp với hoàn cảnh khí hậu địa lý ở những nơi này.

Nhưng, đất đai ngày một cạn cỗi, sản xuất nương rẫy dần dần chuyển thành du canh. Một số tộc Dao đến những vùng sườn núi lưng chừng để phát rẫy, làm nương gần rừng già và suối nước.

Như vậy là canh tác nương bằng đã chuyển thành canh tác nương dốc. Ở đây, đất đai màu mỡ hơn và ít khi bị khô cạn, nhưng lại thường bị thú rừng phá hoại mùa màng và gia súc. Mặt khác, sườn núi dốc không có những vùng đất bằng để có thể biến thành nền nhà như những nơi khác.

Với mục đích thuận tiện sản xuất, bảo vệ gia súc, chống khí ẩm ở núi và trong điều kiện địa lý trên sườn núi dốc, nhà nửa sàn nửa đất đã thay thế cho nhà nền đất.

Một số ít tộc Dao làm ruộng sát các vùng Tây, Nùng thì ở nhà sàn hoàn toàn. Việc chống với khí ẩm và bảo vệ gia súc của loại nhà nửa sàn nửa đất đến đây lại trở nên cần thiết hơn nữa. Lối canh tác này đã buộc các tộc Dao phải nuôi trâu cày là con vật cần phải bảo vệ và che chở, tránh nắng tránh mưa. Mặt khác, đời sống làm ruộng lại cao hơn các tộc làm nương. Do đó, gia súc — nhất là lợn, gà, dê, trâu — ngày càng phát triển, đáp ứng với nhu cầu và sản xuất nông nghiệp. Những nơi người Dao cư trú để làm ruộng phần nhiều là nơi thung lũng hoặc những đám ruộng trũng sát chân núi. Đất đai vùng này luôn ẩm ướt, mưa và nước suối thường tràn đèo. Khác với điều kiện ở sườn núi cheo leo, ở đây có

đủ thuận lợi để nhà sản xuất hiện. Và sự xuất hiện của nhà sàn là thích ứng với điều kiện sản xuất và đời sống bầy giờ.

Khi nền nhà biến chuyển thì một số phong tục tập quán cũng thay đổi theo. Nhất là những kiêng kỵ trong lúc dựng nhà, chôn cột thì sự thay đổi càng rõ ràng hơn. Ví dụ :

— Người Dao đeo tiền (Hòa-bình) là một trong các tộc Dao ở nhà nền đất có tục kiêng kỵ như sau : khi dựng nhà thì phải dựng đứng vào giữa trưa để tránh gió. Nếu khi dựng cột có cơn gió mạnh, họ cho là điềm không tốt và họ phải cúng hoặc bỏ đi nơi khác. Có nơi họ chỉ chôn một cây cột nơi dựng nhà, chờ một đêm qua, nếu sáng dậy cây cột xiêu họ cũng cho là điềm dở.

— Người Dao Đại-bản ở nhà nửa sàn nửa đất có tục : trước khi dựng nhà phải để một bát gạo nơi dựng nhà, qua một đêm, họ đến xem nếu gạo rơi vãi ra ngoài bát hoặc có dấu chân thú vật là họ bỏ nơi này mà đi nơi khác. Hoặc khi chôn cột, họ rất kiêng dùng những cây cột có dấu dây leo vì cho rằng những cây ấy sẽ báo cho rắn vào nhà.

— Người quần trắng ở nhà sàn trước khi dựng nhà thường cúng thổ công, thổ địa để trâu bò và gia súc khỏi bị dịch và người khỏi đau ốm. Sau khi nhà làm xong họ lại cúng một lần nữa.

Một số ít kiêng kỵ trên đây phản ánh lên mối quan hệ giữa việc xây dựng với thiên nhiên. Đồng thời nó cũng phản ánh sự khuất phục của con người nguyên thủy trước những hiện tượng thiên nhiên như mưa gió, mãnh thú, khí hậu...

Sự thay đổi nền nhà đã thay đổi hẳn sự bố trí trong căn nhà. Buồng ở, bếp và bàn thờ dần dần cũng biến chuyển theo và tính chất của nó cũng thay đổi dần.

Buồng ở của những nhà nền đất thường có sự phân biệt riêng giữa cha mẹ, con gái chưa có chồng và con dâu. Buồng con gái cách xa buồng con dâu và gần buồng cha mẹ. Ở những loại nhà nửa sàn nửa đất thì không có sự phân biệt giống như thế. Buồng cha mẹ, dâu, con gái đều dính liền nhau và tách hẳn với bếp núc, bàn thờ. Đền nhà sàn thì buồng nhỏ biến dần đi để thay thế vào buồng lớn.

Đáng chú ý là sự chuyển vị trí của nhà bếp và bàn thờ. Ở nhà nền đất, khu vực bếp núc, bàn thờ chiếm một phạm vi rộng lớn trong căn nhà. Đền nhà nửa sàn nửa đất thì phạm vi bếp núc, bàn thờ đã dần dần thu hẹp lại. Cho đến lúc nhà sản xuất hiện thì khu vực này đã thành một bộ phận phụ thuộc tách ra khỏi khu vực buồng ở. Đây là điểm khác nhau giữa nhà sàn người Dao và nhà sàn người Tày.

Những sự biến chuyển của nền nhà và sự bố trí của khu vực bếp núc, bàn thờ và buồng ở đều có ảnh hưởng đến những quan hệ trong gia đình như quan hệ giữa nam và nữ, giữa bố mẹ với con và con dâu...

Hiện nay, ba loại nhà trên đây vẫn còn tồn tại rất phổ biến trong các tộc Dao ở Việt-nam. Tùy theo điều kiện địa lý và khí hậu mà họ xây dựng nhà ở cho thích hợp với sự sản xuất của họ. Cho nên trong một tộc Dao, nhưng mỗi địa phương lại ở mỗi loại nhà khác nhau.

Nhưng, thông thường người ta có thể thấy các tộc Dao đeo tiền, Làn-tên ở nhà đất ; các tộc Dao Đại-bản ở nhà nửa đất nửa sàn và các tộc Dao quần trắng, Cao-lan ở nhà sàn.

CUỘC KHỞI NGHĨA NĂM 1866 Ở KINH THÀNH HUẾ DƯỚI ÁNH SÁNG CỦA MỘT SỬ LIỆU MỚI: BÀI «TRUNG NGHĨA CA» DO CHÍNH THỦ LĨNH ĐOÀN HỮU TRƯNG VIẾT

ĐINH XUÂN LÂM
và TRIỀU DƯƠNG

VỀ cuộc khởi nghĩa năm 1866 ở kinh thành Huế, mà bọn phong kiến vẫn gọi là «*Giặc chày vôi*» này, sử triều đình Nguyễn ghi lại diễn biến sự việc như sau :

«Tháng 8 năm Tự-đức thứ 19, Đoàn Trưng (1) cùng với đồ đảng phạm đến cung điện nhà vua rồi bị bắt giết.

«Trước Trưng cùng với em là Đoàn Hữu Ái, Đoàn Tư Trục cùng với bọn Trương Trọng Hòa, Phạm Lương kết làm Đông-sơn thì tâu hội, âm mưu làm việc chẳng lành, lấy tiếng là phò lập Đinh Đạo làm vua, hữu-quản Tôn-thất Cúc làm nội ứng. Ái mật kết với sư trụ trì chùa Long-quang là Nguyễn Văn Quý ngầm chiêu tập đồ đảng ở chùa Pháp-vân. Bấy giờ đốc-biện công sở Dương-xuân (2) là hiện-lý Nguyễn Văn Chất, làm việc khắc bạc, quân tinh ta oán. Bọn Trưng nhân đây cho là một tiếng gọi có thể thành việc, bèn tập họp quân chúng ở chùa Pháp-vân, mật hẹn với Tôn-thất Cúc định ngày cử sự, khiến người đi trước đến nơi công trường kiến trúc Khiêm-lăng chuẩn bị hưởng ứng.

«Ngày mồng 8 tháng ấy, Tôn-thất Cúc vào trực (3). Bọn Trưng ngay đêm hôm ấy họp quân kéo đến công sở xây lăng tẩm Nguyễn Văn Chất không được liền trối đồng-biện Nguyễn Văn Xa, nói dối rằng

(1) Chính là Đoàn Hữu Trưng tên tự là Tư-hòa, hiệu Trước-lâm. Chú ý : ở đây chúng tôi lược đi những danh từ «gian dân», «đảng nghịch», «giặc»... không cần thiết phải đề nguyên.

(2) Làng Dương-xuân, nơi xây Khiêm-lăng của Tự-đức (xem phần dưới).

(3) Tự ngày xưa các ấn quan từ tam phẩm trở lên mỗi tháng có chia phiên vào trong điện nhà vua, ngủ lại ở đấy để chờ khi bất thường vua có ban hỏi điều gì, thế gọi là vào trực.

phụng sắc chỉ nhà vua truyền bãi công dịch, rút quân về thành phủ lập Đinh Đạo làm vua. Biên binh theo đến hàng nghìn. Trưng chia quân thành đạo sang sông, nhân lúc cửa hậu môn lỏng, từ phía chính nam tiến vào Ngõ-môn rồi chia nhau qua nhà binh xá hai bên tả hữu thu lấy khí giới. Tôn-thất Cúc từ cửa Đại-cung đi ra gặp bọn Trưng, chuyền qua cửa tả dịch. Trục đưa đồng đảng đi theo gặp phó vệ-úy Nguyễn Thịnh sẵn đến cùng với chỉ-huy-sứ Phạm Nhật Trang đóng cửa chống cự. Đẳng Trục chém bọn Thịnh, Trang bị thương rồi phá cửa mà vào đến Duyệt-thị đường. Quyền-chưởng Long-võ doanh là Hồ Oai cản cự lại, Trục chém bị thương tai bên phải của Oai. Oai lớn tiếng gọi nội giám mau đóng cửa Tả-sương. Trục tìm bắt trung-quân Hoàn Thọ. Có tiếng ứng lại rằng : Thọ ở điện Thái-hòa. Trục bèn lui cùng với trung đạo của Trưng hợp lại. Lúc ấy Hồ Oai ra hiệu lĩnh truyền cho mọi người thị vệ, tức trực tin cần ra gặp bắt bọn Trưng. Lúc ấy Trưng cùng đồ đảng đang tập hợp ở trước sân điện Thái-hòa. Trưng gọi loan giả lấy kiệu ra rước Đinh Đạo. Kiệu mời ra được nửa đường, Hồ Oai thét lui lại. Oai lại trở vào biên binh công sở quát rằng : « Bọn chúng mày cam tâm theo « giặc » hay sao ? » Biên binh lui tan dần, còn lại bọn Trưng ước 30 người. Oai sẵn đến đàm Trục, cai đội Cái Văn Sâm đàm tiếp theo, Trục ngã xuống. Bọn lính đi bắt sẵn đến ; Trưng, Trục đều bị bắt. Ái chạy vào bếp nhà Hộ-vệ tự vẫn. Trong đảng Trưng có Vũ nhảy xuống ao Thái-dịch, võ cử Nguyễn Văn Thích nhảy xuống tóm được. Hậu đạo của bọn Trưng đi đến phía nam sông Hương, Nguyễn Văn Quý thấy việc không xong, trốn về. Trương Trọng Hòa còn chưa biết, đem đồ đảng đến binh xá Thần-cơ thu lấy binh khí. Cai vệ hiệp-quân là Vũ Giác cũng theo bọn Hòa đánh trống làm lệnh. Bọn Nguyễn Hùng, Trần Bình đem quân ra cửa Chương-đức hiệp với Lê Sĩ bắt được Hòa. Lại phái quân đến chùa Pháp-vân bắt Nguyễn Văn Quý giải về. Dư đảng tan đi bốn phía hoặc trốn về vệ đội cũ hoặc lẩn về công sở xây lăng. Lúc ấy đóng hết các cửa thành, quan quân chia đường đi khám nã, bắt được hết. Đinh Đạo phải tội vì bọn Trưng chiêu xưng ra, bị xử giảo quyết, con cái thân thuộc đều bị tội. Tôn-thất Cúc tự sát, vua khiến giết thầy (lục thi), đổi theo dòng mẹ là họ Nguyễn. Bọn Trưng đều bị xử tội. Nguyễn Văn Xa, Nguyễn Văn Chất thì cho đình thần hội nghị xử trí. Phủ thần Thừa-thiên và hộ-thành sứ đều bị xử cách hoặc giáng chức tùy theo nặng nhẹ» (*Quốc triều chính biên toát yếu*, quyển 5).

Dĩ nhiên với bấy nhiêu chi tiết của Quốc-sử quán triều Nguyễn đưa ra — chưa kể là có nhiều điểm bị xuyên tạc, bưng bít — chúng ta chưa thể thỏa mãn trong việc tìm hiểu kỹ càng về nội dung, tinh chất, mục đích, đường lối của cuộc khởi nghĩa. Gần đây, chúng tôi có sưu tầm được bài « *Trung nghĩa ca* » theo thể văn lục bát dài 498 câu do chính Đoàn Hữu Trưng là người cầm đầu cuộc khởi nghĩa viết trong tù trước ngày bị hành hình.

Chỉ mới dừng riêng về mặt lịch sử mà xét cũng đã có thể nói đây là một tác phẩm vô cùng giá trị, chủ yếu vì nó đã soi sáng cho

ta nhiều điểm mới về bao nhiêu điều còn mắc mớ kể trên. Căn cứ vào bài ca trường thiên đó, kết hợp với những tài liệu hiện có, chúng tôi mạnh dạn đưa ra một số nhận định về cuộc khởi nghĩa năm 1866 ở kinh thành Huế đề các bạn tham khảo và góp thêm ý kiến bổ chính.

MỘT GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ HẾT SỨC RỐI REN, BỐI CẢNH VÀ CŨNG LÀ MÔI TRƯỜNG CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA

Có lẽ không cần nhắc lại rằng tính đến năm 1802, sau ba trăm năm loạn lạc và nội chiến liên miên, xã hội nước ta ở vào tình trạng tiêu điều, xơ xác như thế nào! Với sự thắng trận của Nguyễn Ánh và việc một tập đoàn phong kiến phản động bậc nhất trở lại cầm quyền thì sự thê trong nước đã rối lại càng thêm rối. Suu cao thuế nặng, áp bức bóc lột đè nặng lên đầu « bách tính ». Nông nghiệp đình đốn, công thương nghiệp bị ức chế không ngóc đầu lên được, các tầng lớp nhân dân thấy đều bất bình với triều đình tuy mức độ có khác nhau. Đã thế, những kẻ kẻ vị Gia-long như Minh-mạng, Thiệu-trị lại theo nhau lao đầu vào những cuộc xâm lược Lào Miên mù quáng, làm tổn hại không biết bao nhiêu mạng người và tiền của trong khi kẻ thù phương Tây đang ngấp nghé xâm lăng bờ cõi. Chế độ chuyên chế của nhà Nguyễn bị khủng hoảng trầm trọng. Những cuộc khởi nghĩa của nông dân, không riêng Nam hay Bắc, miền ngược hay miền xuôi, không ngớt nổ ra. Chỉ tính những đám lớn thì ngay dưới triều Gia-long là lúc đang được xem như « hỗn phương phẳng lặng, hai kinh vững vàng » cũng đã có tới 6, 7. Riêng ở Bắc-thành, triều đình đã phải thiết lập cả một cơ quan là *Tĩnh-bắc lâu* để trấn áp nông dân (1). Dưới triều Minh-mạng, tổng số các cuộc khởi nghĩa quan trọng lên đến 30, có những cuộc qui mô rất lớn như của Lê Văn Khôi, làm triều đình mất ăn mất ngủ khá lâu, nhà vua tru phiến tới mức bỏ cả thú riêng săn cọp bắn voi, chim chóc trong vườn cũng truyền phá lồng thả ra không muốn nghe hót nữa (xem thơ trong *Minh-mạng cung từ*). Tình hình không ổn định trong dân gian hồi bấy giờ được phản ánh rất rõ trong bản báo cáo năm 1840 của Nguyễn Công Trứ: « ... Ngày thường nghe tiếng vang la vây đánh, chỗ nào chỗ ấy, bọn phỉ tụ tập đều như ruidi đậu muỗi bay ». Đến Thiệu-trị ở ngôi có 7 năm mà đã 9 cuộc khởi nghĩa lớn, và năm cuối cùng đời y thì chiến thuyền Pháp đã bắt đầu khiêu khích ở Đà-nẵng. Ấy thế mà đời Minh-mạng còn được sử thần khen « thật là thịnh trị (!) » (*Quốc triều chính biên toát yếu*). Thiệu-trị còn tự huyễn hoặc mình là « nhân dân no ấm vui chơi thanh nhàn » (thơ *Ngự chế* đầu xuân). Tới đời Tự-đức, ta lại thấy y không ngăn được cả rừng mình kính sợ « sự đời ngấm nghĩ, nghĩ mà ghê » (*Ngẫu cảm*) thì đủ biết thực tế xã hội còn nát bét đến thế nào!

Đề các bạn có một khái niệm tương đối cụ thể, chúng tôi cố gắng cung cấp một ít số liệu và sự việc đề tự các số liệu và sự việc đó nói lên tình hình nước ta dưới triều Tự-đức tính đến trước năm 1866, từ đó các bạn suy ra cũng đủ lắm.

(1) Tài liệu của cụ Doãn Kế Thiện.

Đầu tiên là đời sống của nhà nông, « nông suy bách nghệ bại », điều đó không ai còn lạ ! Ta biết rằng ngay năm thứ nhất triều Tự-đức, Trương Quốc Dụng dâng thư đã nói rõ : « Tài lực của nhân dân không bằng 5, 6 phần 10 ở năm trước ». Kinh tế nông nghiệp đã kiệt quệ thế mà thiên tai không ngớt xảy ra, triều đình không có cách nào cứu vãn được. Lụt lội là mối họa thường xuyên của Bắc-hà, ngay từ đời Minh-mạng đã làm cho « mỗi năm từ tiết tiểu mãn (tháng 4) đến cuối mùa đông » là nhà vua lại « lo đề tháo thức » (xem thơ trong *Minh-mạng cung từ*). Đến Tự-đức, tình trạng còn tệ hại hơn nữa. Có những nơi như Văn-giang, đê vỡ 18 năm liền, nhân dân vô cùng đói khổ, không ngớt kêu ca đến mức thành câu tục ngữ « *Oai oai như phủ Khoái xia lương* ». Án-sát Hoàng Văn Hoè trong bài « Nhị khách hành » có đoạn mô tả tình cảnh ấy như sau :

文江及仙侶
 Văn-giang cập Tiên-lữ,
 連歲苦墊昏
 Liên tuế khổ điếm hôn.
 萬里村居盡凋落
 Vạn lý thôn cư tận điêu lạc,
 竹頭木末浮蛆市
 Trúc đầu mộc末 phù thừ đồ.
 秋至新禾無半穗
 Thu chí tân hòa vô bán huệ,
 首藏殘粒蛙黿吞
 Cự tàng tàn lập oa nguyên thôn.
 急告自爲稻梁計
 Cấp cáo tự vi đạo lương kế,
 百無一售空性本
 Bách vô nhất thụ không mang hồn...

Nghĩa là :

... Văn-giang và Tiên-lữ,
 Lụt lội mấy năm liền.
 Mênh mông trắng lạng khắp miền,
 Giun ròi làm ổ ở trên ngọn cành.
 Vụ mùa không một nhành lúa mới,
 Thóc để giành ếch, giải nuốt trôi.
 Vội vàng tìm kế sinh nhai,
 Gạo không đâu bán bài hoai mò đi... (1).

(Chu Thiên dịch)

(1) Nhân đây nên lưu ý một điểm là trong tác phẩm của những người có tên tuổi từ đời Gia-long trở đi như Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Đình Chiểu, Tùng-thiện vương, Nguyễn Khuyến v.v... hầu như không người nào là không nhắc tới những chuyện lụt lội, mất mùa, đói kém. Chúng tôi sẽ có dịp trình bày kỹ hơn khi nói về những thơ văn phản ánh sự suy tàn của triều Nguyễn.

Đây là những sự việc đã thành « kinh niên », có khi sử triều đình không buồn nhắc lại nữa. Còn vô số những điều bất thần khác, hầu như năm nào cũng có, tạm kể sơ lược như sau :

— 1848 : giá gạo lên cao ở Hà-tĩnh.

— 1850 : mất mùa. Nhân dân từ Ninh-bình vào đến Quảng-trị (Hữu trực kỳ) và từ Quảng-nam vào đến Bình-thuận (Tả trực kỳ), nhất là ở Nam-kỳ, bị dệnh đậu mùa chết tới 60 vạn người.

— 1852 : đại hạn ở kinh kỳ.

— 1853 : hạn hán.

— 1854 : ở Bắc-ninh và Sơn-tây có nạn hoàng trùng (châu chấu).

— 1856 : Bắc-kỳ lụt to « đường dê công và tư nhiều nơi bị vỡ lở, ở các làng xa trông ra mênh mông đều là nước cả » (*Quốc triều chính biên toát yếu*). Nạn đói lớn trong nước.

— 1857 : các tỉnh ở Bắc-kỳ đều bị lụt bão.

— 1858 : nạn đói lớn.

— 1859 : đói ở Quảng-nam « vua lấy làm lo ». Dịch tễ lớn.

— 1860 : Bình-định bị bão.

— 1863 : mất mùa.

— 1864 : tháng 5, đói lớn ở Thừa-thiên ; tháng 10, Thừa-thiên, Quảng-nam, Quảng-ngãi, Quảng-bình, Nghệ-an, Hà-tĩnh bị bão lụt, « nhân dân nhiều người bị thương và chết ». Trong khi đó ở Nam-kỳ đại hạn, lúa chết, dân không có tiền mua giống để gieo lại.

— 1865 : Vĩnh-long, An-giang nhiều đất bỏ hoang. Tháng 3, Bộ Lại báo cáo rằng : « Mấy năm nay giá gạo cao, trời đại hạn lâu ngày từ mùa đông đến mùa xuân, gạo kém dần đói... được trận mưa to sau lại bị mưa dầm, ruộng lúa lại bị tổn hại » (*Quốc triều chính biên toát yếu*). Tháng 4, Tuyên-quang, Lạng-sơn, Thái-nguyên, Cao-bằng, Quảng-yên, Sơn-tây dần đói. Tháng 5, Hải-dương, Hưng-yên đại hạn...

Đặc biệt tình hình bi đát của nhân dân trong nạn đói lớn năm 1858 đã được ghi lại trong muôn một qua mấy câu vè :

Bước sang năm Ngọ (1) tháng mười,

Nằm đêm nghĩ lại bồi hồi sầu riêng.

Ta than một lời nguyên,

Văn niên năm Ngọ.

Nhà giàu đại phú,

Cũng xuất thân di vay.

Giữa nông vụ cấy cày,

Sang tháng mười kiệt củ.

Ai hay vẫn về xếp chữ,

Ai hay võ về xếp tài.

Đường hoa nguyệt gái trai,

Lúc bấy giờ cũng xếp.

(1) Năm Nhâm ngô, Tự-đức thứ 11 (1858).

Trong gia tài khánh kiệt,
 Dạ lơ lửng bồi hồi.
 Thời Tự-đức lên ngôi,
 Chẳng thời nào bình chính.
 Tháng năm mất bạch định,
 Ruộng cạn mất lúa ngừng.
 Được năm ba mũi bóng,
 Công anh cây bừa nóng vụ.
 Bước sang tháng bảy,
 Chộ (thấy) lúa tốt thấp phần.
 Anh vay nợ về mùa,
 Sang tháng mười trả kiệt...

Ngay năm 1860, Nguyễn Tri Phương đã phải nói : « Quân và dân của đã hết, sức đã yếu ». Đã thế triều đình lại còn phải chịu bồi khoản chiến phí nặng nề cho Pháp nữa. Tiền lấy ở đâu ? Lại đổ lên đầu nhân dân phải đóng góp ! Đời sống nhân dân điêu linh như thế nhưng cả một bộ máy quan liêu cứng kềm của triều Nguyễn không ngừng bòn hút máu tủy của « trăm họ ». Tệ hối lộ phổ biến đến mức nhà vua cũng không thể làm ngơ, làm cho một ông hoàng như Tùng-thiện vương cũng phải chau mày nghiến răng qua một số thơ tố cáo. Có thể tóm tắt tình trạng đó trong hai câu của Ông Ích Khiêm :

*Tiền bạc năm quyền dân xác mướp,
 Trâu dê ngày hiến đũa răng bầu.*

Sau này, Đoàn Hữu Trưng cũng sẽ nói thêm :

*Nhiều nơi phủ trọng hình oai,
 Binh kêu đói rách, dân van khó nghèo.*

Nhân dân bị đẩy đến bước đường cùng, không còn lối thoát nào khác là vùng dậy chống lại. Những vụ biến động trong nước dưới triều Tự-đức có thể nói là liên miên và rộng khắp, không năm nào không có, không nơi nào không có, có khi một năm ba bốn cuộc, nơi này chưa yên, nơi kia đã nổi dậy, đám nào thực cũng đông đảo « muối kêu thành sấm, kiến họp rung cây » (1). Dưới đây vẫn là chỉ kể những sự kiện chính, tính đến 1866 :

— 1851 : Bọn Tam-đường (người Trung-quốc) là Lý Đại Xương, Hoàng Nhị Vân, Lưu Sĩ Anh hoành hành ở Thái-nguyên và kéo dài mấy năm.

— 1854 : Cao Bá Quát nổi dậy ở Sơn-tây và gần Hà-nội.

Yên-phong công Hồng Bảo âm mưu đảo chính ở kinh đô.

— 1855 : Dân Mọi Đá-vách nổi dậy ở Quảng-ngãi.

Lê Uẩn nổi dậy ở Bắc-kỳ.

— 1860 : Quân Miên cướp phá An-giang, Hà-tiên « hai tỉnh này lại có nhiều việc ».

Dân Mọi Đá-vách nổi dậy ở Quảng-ngãi.

(1) Trần tình văn của Cao Bá Nhạ (Văn tự thành lời, nghĩ quân hám thụ...).

— 1861 : Người Miên và dân công giáo nổi dậy ở Nam-kỳ.

Tạ Văn Phụng nổi dậy ở Quảng-yên liên lạc với các nhóm ở Hải-dương, Bắc-ninh, Sơn-tây, Thái-nguyên, Tuyên-quang, Thanh-hóa, Nghệ-an... « Quan quân đánh dẹp cũng có thắng trạng nhưng bọn phỉ ngày càng tràn lan ra » (*Quốc triều chính biên toát yếu*).

— 1862 : Tháng 4. Cai Vàng nổi lên ở Bắc-ninh liên lạc với cánh Tạ Văn Phụng « xâm phạm các phủ Lạng-giang, Yên-dũng tiến vây tỉnh thành ». Quân triều đình đánh mãi mới dẹp được.

Tháng 5. Biến động ở Hải-dương, tri-huyện Gia-lộc là Đặng Lang bị bắt giết.

Tháng 6. Biến động ở Hải-dương, tỉnh thành bị vây hãm. Triều đình phải đưa linh ở kinh đô và Thanh Nghệ ra đánh dẹp. Dụ hàng dân nổi dậy ở Hải-dương, Hưng-yên, Bắc-ninh, Cao-bằng, Thái-nguyên. Không có kết quả.

Cùng tháng ấy, tỉnh thành Quảng-yên bị vây. Thương-biện Nguyễn Tiến Lộc tâu về triều « quân giặc nhiều, quân mình ít, thế không địch nổi » phải trốn xuống Nam-dịnh.

Tháng 8. Quân Mán, Nùng ở Trung-quốc cướp đánh mấy huyện Tông-hóa, Đại-từ, quân triều thua to. Thành tỉnh Thái-nguyên bị vây. Phủ Phú-bình ở lân cận bị tấn công, tri-phủ Doãn Chính phải nhảy xuống sông tự tử. Bọn Trương Quốc Dụng đến cứu Thái-nguyên lại bị vây luôn.

Tháng 9. Lê Uẩn liên lạc với cánh Nùng Hùng Thạc ở Tuyên-quang và Hoàng Anh người Trung-quốc tập hợp hơn 1 vạn người vây thành Tuyên-quang. Bỏ-chính Nguyễn Tất Tố, án-sát Nguyễn Văn Tố bỏ thành chạy. Triều đình sai Nguyễn Tri Phương, Phan Đình Tuyền, Tôn-thất Tuệ đưa quân ra dẹp. Tuyền và Tuệ bị tử trận.

Cùng tháng ấy, Lý Hợp Thắng (người Trung-quốc) tiến vây Cao-bằng, tỉnh thần Lê Văn Phò phải rút lui cầu viện mới thu phục được thành.

Quân triều phản công lớn ở Hải-dương.

Tháng 10. Cai Vàng vây tỉnh thành Bắc-ninh bị đánh lui, rút về hoạt động ở Nam-sách, Kinh-môn rồi Đờ-sơn, Cát-bà.

Quân triều phản công ở Quảng-yên và Lạng-sơn.

— 1863 : Tháng 1. Cánh Uẩn, Trinh cùng quân triều của Nguyễn Tri Phương giao chiến tại các miền Hạp-hòa, Việt-yên, Yên-thế, Lạng-giang.

Tháng 4. Quân triều phản công thu phục được tỉnh thành Tuyên-quang giao cho Vũ Tảo giữ nhưng rồi Vũ Tảo lại bị bắt giết.

Tháng 5. Quân triều phản công ở Bắc-ninh và Thái-nguyên.

Tháng 6. Quân triều đánh vào Quảng-yên thắng lợi, nhưng tháng 9 cánh Tạ Văn Phụng phản công, thống-chế thủy đạo Hải-yên Lê Quang Tiến, hộ-phủ Bùi Huy Phan thua to phải nhảy xuống biển tự tử.

— 1864: Tháng 1. Dân Mọi Đá-vách nổi lên ở Quảng-ngãi, tiểu-phủ-sứ Nguyễn Tấn ước chừng « một hai năm mới dẹp yên được ».

Tháng 7. Quân triều tấn công vào căn cứ của Mọi Đá-vách.

Cùng tháng ấy, quân thứ tỉnh Hải-yên kịch chiến với cánh Tạ Văn Phụng ở Hà-bắc, La-kê. Hiệp-thống Trương Quốc Dụng, tán-lý Văn Đức Khê, tán-tương Trần Huy Sách tử trận, chưởng-vệ Hồ Thiện bị bắt giết, quân triều « bị thương, chết và thất lạc rất nhiều ».

Tháng 8. Quân triều phản công ở Hải-yên.

Biến động ở Bắc-giang, tri-huyện Lục-ngạn là Đinh Hữu Hoạch bị bắt giết.

— 1865: Tháng 1. Công tử Hồng Tập âm mưu bạo động ở kinh thành.

Tháng 4. Mọi Đá-vách lại tiếp tục đánh phá.

Tháng 5. Bọn Tạ Văn Phụng đưa 300 chiến thuyền tấn công vào Quảng-yên, Nguyễn Tri Phương phá được, nhưng họ lại sấn vào Hải-đương, quân triều tan rã, thống-chế Nguyễn Doãn bị bắt giết.

Tháng 6. Vãn cánh Tạ Văn Phụng giao chiến với quân triều hơn 10-trận lớn.

Tháng 7. Tự-đức truyền cho Nguyễn Tri Phương huy động thủy lục quân tấn công vào cánh Tạ Văn Phụng.

Tháng 8. Kịch chiến giữa hai bên ở Hải-ninh.

Cùng tháng ấy, quân triều phản công dân Mọi Đá-vách.

Trương Cận Bang (người Trung-quốc) đánh phá Cao-bằng, tỉnh thành bị vây hãm, bổ-chính Nguyễn Mẫn, án-sát Dương Gia Huấn rút chạy. Tự-đức phải sai Vũ Trọng Bình huy động đại binh đánh dẹp.

Dur đảng của Tạ Văn Phụng hoạt động ở suốt miền duyên hải từ Hải-ninh về sau đến cả Quảng-bình. Quân triều phải phối hợp với quân Thanh đánh dẹp.

Tháng 11. Quân triều phản công ở Thái-nguyên.

Tháng 12. Quân triều phản công ở Đồng-bộc, gần địa phận Cao-bằng.

— 1866: Tháng 2. Quân triều phản công vào Cao-bằng, chiếm lại được vài đồn nhưng việc đánh dẹp càng khó khăn phải điều động cả lính ở Thanh Nghệ ra đối phó.

Tháng 5. Dân Mèo nổi lên ở Hưng-hóa...

Tất cả những cuộc biến động, chiến sự không ngớt trên đây (có khi là nông dân khởi nghĩa thực sự, có khi là giặc cướp thừa cơ hoành hành) đều là biểu hiện suy yếu rõ rệt của triều đình đồng thời lại đẩy tới một mức trầm trọng hơn nữa sự suy yếu đó. Trong khi ấy ta biết rằng từ 1858 thực dân Pháp đã bước những bước dài trên đường xâm lược Việt-nam. Triều đình Huế bỏ rơi nhân dân kháng chiến, cam tâm ký với giặc hòa ước nhục nhã 6-5-1862 thừa nhận ách chiếm đóng của địch ở ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ kèm theo bồi khoản 4 triệu đồng chiến phí trả làm 10 năm. Dĩ nhiên bọn cướp nước chưa thể thỏa mãn. Năm 1866 cũng là năm địch ráo riết chuẩn bị tiến đánh ba tỉnh miền

Tây Nam-kỳ. Nhân dân càng thêm náo động mà chính bọn phong kiến cũng cảm thấy vận mệnh của chúng không yên. Thời Tự-đức cầm quyền là thời mà sử triều đình luôn luôn thấy ghi nhiều điềm quái dị. Ngày nay ta không ngại thơ gì mà tin theo sự suy diễn của các ông « thiên văn » thuở xưa, nhưng cũng cần thấy rằng một khi họ đã chú ý tới những hiện tượng bất thường như vậy, điều đó cũng có nghĩa là họ đã bộc lộ sự lo lắng của triều đình trước một hiện tại và tương lai không được đảm bảo. Về phía nhân dân, một không khí hoang mang tương tự cũng được phản ánh trong mấy câu vè :

*Bạch lộ chi liết,
Chim cất cánh bay,
Sao' mọc giữa ban ngày,
Ai ai cũng chộ.
Chính trưa (giữa) giờ ngộ,
Sự tác quái ngạc nhiên,
Lúc bấy giờ việc nước không yên,
Cơ trời sao loạn.
Bước sang tháng tám,
Kiến hiệu sao cò,
Trăng vừa rạng tỏ mờ,
Gà cất sang tiếng gáy.
Bốn phương đều thức dậy,
Thấy sự quá ngạc nhiên,
Thật việc nước không yên,
Cơ trời sao loạn...*

Trong tình hình nước sôi lửa bỏng như vậy, giữa lúc « tài tận dân tàn thế lực suy » như vậy, giải pháp của triều đình Huế là quý gối nhượng quyền lợi cho Pháp để rảnh tay đàn áp nông dân khởi nghĩa. Đặc biệt Tự-đức vẫn mãi mê đàn đúm vui chơi, săn bắn, làm thơ soạn tuồng và dốc không biết bao tiền của vào những công trình xa phí riêng cho cá nhân hắn. Sử triều đình đã phải ghi rằng : « Thời ấy, công trình kiến trúc bày đặt ra làm luôn luôn ». Thời ấy, tức là lúc Thân Văn Nhiếp đang sợ nói : « Thần xem sự thế ngày nay ở miền Nam thời đất đai bị cắt mất, ở miền Bắc thời giặc già tràn lan, bão lụt hạn hán nơi nào cũng có mà công trình kiến thiết lăng Vạn-niên (của Tự-đức) gấp mười lăng Thiên-thụ (của Gia-long). Lại đồ sắt, đồ ngói thời gửi mua ở Hạ-châu, đồ chơi mua ở hên Thanh, đồ gấm vóc, tửu lâu năm nào cũng có phái người đi mua ở ngoại quốc, đàn địch tranh vẽ năm nào cũng có hóa đơn ở Tây dương. Lâu đài ở trong cung mới xong mà lâu đài ở hên sông lại làm kế tiếp, có thể bảo là không tổn hại được không ? ». Tự-đức không bằng lòng, trả lời rằng : « Các việc mà người chỉ trích đều là lỗi của trăm. Nhưng trăm ngày nay việc nhiều mà lại hay đau, nếu bó buộc vì những việc nhỏ nhen quá thì thân này không còn, còn đâu sức lực mà làm việc... ». Và rồi y cứ làm theo ý mình. Như vậy, trách gì lòng người không tăng thêm thù hận với bọn cầm quyền đầu hàng giặc mà đối lập với nhân dân.

Trên một bối cảnh xã hội như thế, trong môi trường biến động chung như thế, có thêm cuộc khởi nghĩa năm 1866 ở kinh thành cũng là dễ hiểu. Có điều cuộc khởi nghĩa này tuy bị dập tắt nhanh chóng song có nhiều ý nghĩa quan trọng. Vì lẽ nó nổ ra ở ngay nơi mà thần tượng quân quyền được đề cao hơn bất cứ chỗ nào trong nước, do đó bộc lộ sự suy yếu của nhà Nguyễn một cách quá rõ rệt, đồng thời trực tiếp tố cáo tội ác của vua quan hùng hồn tới mức không thể chối cãi được. Mặt khác, sự tham gia của những người hoàng phái bất mãn đối với chính sách của triều đình vào cuộc khởi nghĩa này càng biểu hiện sự phân hóa sâu sắc trong tầng lớp phong kiến thống trị.

(Còn nữa)

THẺ LỆ GỬI BÀI ĐĂNG BÁO VÀ TÀI LIỆU

BẠN đọc và cộng tác viên của Viện Sử học Việt-nam nào muốn gửi bài cho Tập san Nghiên cứu lịch sử và tài liệu cung cấp cho Viện Sử học Việt-nam gửi qua Bưu điện không phải dán tem, nhưng ngoài phong bì phải ghi rõ là « Bài đăng báo » hoặc « Tài liệu gửi ».

ИСТОРИЧЕСКИЕ ИССЛЕДОВАНИЯ

Ежемесячный научный журнал Вьетнамского института истории

Главный редактор: ЧАН ХЮИ ЛИЕУ

Адрес редакции: ДРВ, Ханой, улица Хан Тхюен, 16-18—Телефон: 1083

№ 9 ноябрь 1959

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН ХЮИ ЛИЕУ — Работа по сбору исторических материалов	1
НГУЕН ХОНГ ФОНГ — Развитие товарного хозяйства и проблема формирования капитализма во Вьетнаме в феодальный период	7
ФАН ХЮИ ЛЕ — Наемный труд во вьетнамском феодальном обществе	40
ХОАНГ СУАН ЧИНЬ — Предположения относительно места расположения крепости Тханг-лонг	58
ТХЕ ДАТ — История вьетнамской монеты в течение периода до Августовской революции	64
МАК ДЫОНГ — Исследование по вопросам расселения и жилищ нацменьшинства зяо во Вьетнаме	80
ДИНЬ СУАН ЛЯМ и ЧИЕУ ЗЫОНГ — Восстание 1866 г. в столице Гуэ в свете нового источника — „Героической поэмы“, написанной вождем восстания Доан Хью Чынгом.	87

歷史研究集刊

主任：陳輝燎

越南史學院編輯

地址：河內翰詮街 16-18 號 — 電話：1083

1959 年 11 月 第九期

目 錄

論 著

- | | |
|---|-------------|
| 史料的搜尋工作 | 陳輝燎 (1) |
| 封建時期越南商品經濟的發展和資本主義的形成問題 | 阮紅峯 (7) |
| 對越南民族的發源問題的研究工作提供意見 | 文 新 (26) |
| 越南封建社會中的僱傭勞動 | 潘輝黎 (40) |
| 試論昇龍城位置 | 黃春征 (58) |
| 八月革命以前的越南貨幣情形 | 勢 達 (64) |
| 關於越南貉族的居住問題和他們的住宅方面的研究 | 莫 唐 (80) |
| 由順化京城 1866 年的起義的首領團有徵親手寫的“忠義歌”——為研究該次起義情形的新史料 | 丁春林和朝陽 (87) |

本刊和其他由越南史學院編著的各種書籍是由
文史地出版社出版

訂購處：越南書刊出版所

(地址：河內二徵烈女街 32 號)

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

Xuất bản — Khổ 16 × 24

In tại nhà in Vũ Hùng 9, phố Văn miếu, Hà-nội

REVUE DES ÉTUDES HISTORIQUES

Directeur : TRẦN HUY LIỆU

Rédaction et administration : Institut d'Histoire du Việt-nam
16-18, Rue Hán Thuyên, Hà-nội — Téléphone : 1083

N° 9 — NOVEMBRE 1959

SOMMAIRE

TRẦN HUY LIỆU — La documentation en histoire	1
NGUYỄN HỒNG PHONG — Le développement de l'économie marchande et la naissance du capitalisme dans le Việt-nam féodal	7
VĂN TÀN — Contribution aux recherches sur l'origine du peuple vietnamien	26
PHAN HUY LÊ — Le travail salarié dans la société féodale vietnamienne	40
HOÀNG XUÂN CHINH — Essai sur l'emplacement de la citadelle de Thăng-long	58
THẾ ĐẠT — La monnaie vietnamienne avant la Révolution d'Août	64
MAC ĐƯỜNG — Étude sur l'habitat et l'habitation des Dao au Việt-nam	80
DINH XUÂN LÂM et TRIỆU DƯƠNG — L'insurrection de 1866 à Hué, à la lumière d'un nouveau document : « Le chant de la fidélité », écrit par le chef de l'insurrection Đoàn Hữu Trưng	87

POUR LA REVUE
ET LES LIVRES



DES

ÉDITIONS « LITTÉRATURE
HISTOIRE — GÉOGRAPHIE »

les commandes sont à adresser au

BUREAU D'EXPORTATION DU LIVRE ET DE LA PRESSE

== 32, Rue Hai Bà Trưng, Hà-nội — Việt-nam ==

ĐÓN ĐỌC :

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 10 — Tháng 1 — 1960

SỐ ĐẶC BIỆT KỶ NIỆM 30 NĂM THÀNH LẬP ĐẢNG

TRONG không khí tung bừng phấn khởi của toàn dân trước ngày kỷ niệm 30 năm thành lập Đảng, tập san *Nghiên cứu lịch sử* sẽ ra một số đặc biệt.

★ Nó nói lên sự cần thiết phải nghiên cứu lịch sử Đảng, tác dụng giáo dục của lịch sử Đảng đối với đảng viên và quần chúng.

★ Nó nói lên vai trò quan trọng và cống hiến vĩ đại của Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh tụ của giai cấp công nhân Việt-nam và của dân tộc Việt-nam.

★ Nó cũng nói lên quá trình phát triển Mặt trận dân tộc thống nhất, một trong những yếu tố đã đưa Cách mạng tháng Tám tới thành công, kháng chiến thắng lợi và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

★ Nó cũng nói lên chính sách dân tộc của Đảng qua các thời kỳ, do đó đã đoàn kết được dân tộc chống đế quốc, chống phong kiến và tiến lên chủ nghĩa xã hội.

★ Ngoài ra, còn có những thiên hồi ký ghi lại những sự kiện lịch sử, những cuộc đấu tranh gay go về tư tưởng, sinh hoạt trong các nhà tù chính trị thời Pháp thuộc của những đồng chí đã từng chiến đấu lâu năm, làm sống lại những ngày gian khổ đã qua trước khi bước vào giai đoạn quang vinh của Tổ quốc.